

Số: 138 /TTr-ĐLTKV

Hà Nội, ngày 07 tháng 4 năm 2026

TỜ TRÌNH

Về việc thông qua Báo cáo tài chính năm 2025 Công ty mẹ Tổng công ty Điện lực - TKV

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Tổng công ty Điện lực TKV – CTCP (Tổng công ty/ĐLTKV) ngày 26/12/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-ĐHĐCĐ-2025 ngày 24/4/2025 của Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên năm 2025 Tổng công ty Điện lực TKV – CTCP;

Căn cứ Báo cáo kiểm toán ngày 24/3/2026 của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY về Báo cáo tài chính năm 2025 của Tổng công ty Điện lực TKV – CTCP.

Hội đồng quản trị (HĐQT) Tổng công ty Điện lực TKV – CTCP trân trọng báo cáo ĐHĐCĐ thông qua báo cáo tài chính năm 2025 như sau:

1. Tình hình nắm giữ cổ phiếu của các cổ đông năm 2025:

Stt	Đơn vị	Lũy kế đến 31/12/2025 (đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	6.778.085.000.000	99,274
2	Cổ đông thể nhân	49.589.750.000	0,726
	Tổng cộng	6.827.674.750.000	100,000

2. Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 31/12/2025:

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		5.195.097.682.853	5.577.829.102.476
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		575.435.217.522	551.296.710.841
1. Tiền	111	VI.01	280.435.217.522	251.296.710.841
2. Các khoản tương đương tiền	112		295.000.000.000	300.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	865.000.000.000	400.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.02a	-	-

2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.02a	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.02b	865.000.000.000	400.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.887.025.727.066	3.994.421.322.873
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03a.c	2.601.556.413.144	3.616.073.409.728
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		242.039.016.356	318.368.611.608
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	2.000.000.000
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	46.365.077.066	60.914.081.037
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.04a	(2.934.779.500)	(2.934.779.500)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	-	-
IV. Hàng tồn kho	140		548.833.154.646	377.987.979.118
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	549.018.466.972	377.987.979.118
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149		(185.312.326)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		318.803.583.619	254.123.089.644
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	8.233.447.282	8.186.571.256
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		280.924.299.026	195.292.801.169
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	VI.19	29.645.837.311	50.643.717.219
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		9.838.502.190.435	9.579.318.193.807
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.987.033.883	16.702.419.611
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03bc	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04b	16.987.033.883	16.702.419.611
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.04b	-	-
II. Tài sản cố định	220		6.772.453.315.667	7.843.019.239.217
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	6.722.557.048.378	7.791.428.407.802

- Nguyên giá	222		33.032.900.675.201	32.990.413.700.422
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(26.310.343.626.823)	(25.198.985.292.620)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	49.896.267.289	51.590.831.415
- Nguyên giá	228		70.311.101.323	70.311.101.323
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(20.414.834.034)	(18.720.269.908)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	1.435.799.913.353	171.381.656.679
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	1.996.312.053
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.435.799.913.353	169.385.344.626
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.02	1.345.553.170.285	1.344.723.357.046
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.02c	126.127.703.592	126.127.703.592
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VI.02c	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.02c	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	254		(5.513.267.466)	(6.343.080.705)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.02b2	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		267.708.757.247	203.491.521.254
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	159.511.382.479	86.348.214.603
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		108.197.374.768	117.143.306.651
3. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		15.033.599.873.288	15.157.147.296.283
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		6.276.419.585.772	6.644.862.868.967
I. Nợ ngắn hạn	310		4.848.513.441.659	5.740.386.797.446
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	2.728.950.730.051	2.651.120.946.287
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		762.783.212	2.789.541.453
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.19	73.059.358.826	30.528.073.923

4. Phải trả người lao động	314		71.046.711.658	108.391.989.125
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	88.082.803.695	50.496.159.739
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	24.731.260.331	29.058.397.268
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	1.808.238.320.765	2.834.879.752.666
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		53.641.473.121	33.121.936.985
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.427.906.144.113	904.476.071.521
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd	426.055.775.214	412.713.770.045
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	-	227.059.200
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b.c.17	992.236.599.800	491.535.242.276
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	-	-
13. Quỹ phát triển KH&CN	343		9.613.769.099	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		8.757.180.287.516	8.512.284.427.316
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	8.757.180.287.516	8.512.284.427.316
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	6.827.674.750.000	6.827.674.750.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.827.674.750.000	6.827.674.750.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	(45.000.000)	(45.000.000)

3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25d	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	679.552.025.766	468.673.608.762
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	1.249.998.511.750	1.215.981.068.554
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421 a		595.207.598.432	513.053.011.873
- LNST chưa phân phối kỳ này	421 b		654.790.913.318	702.928.056.681
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	-	-
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		15.033.599.873.288	15.157.147.296.283

3. Kết quả sản xuất kinh doanh:

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	12.616.201.271.469	12.713.921.164.114
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	12.616.201.271.469	12.713.921.164.114
4. Giá vốn hàng bán	11	11.531.364.133.304	11.524.968.220.354
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	1.084.837.138.165	1.188.952.943.760
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	199.687.293.844	228.077.248.469
7. Chi phí tài chính	22	161.424.664.865	294.553.904.586
- Trong đó: chi phí lãi vay	23	134.972.109.516	192.742.831.710
8. Chi phí bán hàng	25	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	416.970.339.572	366.545.063.062
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30	706.129.427.572	755.931.224.581
11. Thu nhập khác	31	9.089.107.890	22.076.513.070

12. Chi phí khác	32	2.429.674.755	15.450.250.396
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.659.433.135	6.626.262.674
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50	712.788.860.707	762.557.487.255
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	57.997.947.389	59.629.430.574
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	654.790.913.318	702.928.056.681

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua ./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Ban Kiểm soát (e-copy);
- Lưu: VT, KTTC, HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Phạm Tuấn Ngọc

Số: **139** /TTr-ĐLTKV

Hà Nội, ngày 07 tháng 4 năm 2026

TỜ TRÌNH

Về việc phân phối lợi nhuận năm 2025 và kế hoạch năm 2026

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 76/2025/QH15 ngày 17/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP (Tổng công ty/ĐLTKV) ngày 26/12/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-ĐHĐCĐ-2025 ngày 24/4/2025 của Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên năm 2025 Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP;

Căn cứ Báo cáo kiểm toán ngày 24/3/2026 của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY về Báo cáo tài chính năm 2025 của Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP.

Hội đồng quản trị (HĐQT) Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP kính trình ĐHĐCĐ về việc phân phối lợi nhuận năm 2025 và kế hoạch năm 2026 như sau:

1. Đối với năm 2025:

Theo kết quả SXKD năm 2025, Công ty mẹ - Tổng công ty dự kiến phân phối lợi nhuận như sau:

Stt	Diễn giải	Số tiền (đồng)
1	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến năm 2025 - Công ty mẹ	1.249.998.511.750
	Trong đó:	
-	Lợi nhuận sau thuế năm trước chuyển sang	595.207.598.432
-	Lợi nhuận sau thuế thực hiện năm 2025	654.790.913.318
2	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến năm 2025 - Hợp nhất	1.231.887.008.464
3	Lợi nhuận dự kiến phân phối Lợi nhuận năm 2025 (3=3.2+3.3)	632.805.048.962
3.1	Tỷ lệ chia cổ tức	6,0%
3.2	Chi trả cổ tức	409.660.485.000
	Trong đó: - Cổ đông TKV	406.685.100.000
	- Cổ đông khác ngoài TKV	2.975.385.000
3.3	Phân phối các quỹ (3.3=a+b)	223.144.563.962
a	Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2025 (a=a1+a2)	169.998.734.510
a1	Trích quỹ đầu tư phát triển theo kế hoạch dự kiến năm	196.437.273.995

	2025 (30%) (*)	
a2	Điều chỉnh giảm quỹ đầu tư phát triển tính lại theo số liệu hồi tố tại BCTC năm 2023 (điều chỉnh giảm LNST năm 2022: 88.128.464.949 đồng) (**)	-26.438.539.485
b	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (b=b1+b2)	53.145.829.452
b1	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo kế hoạch dự kiến năm 2025 (2 tháng lương)	70.152.095.429
b2	Điều chỉnh giảm quỹ then thưởng, phúc lợi tính lại theo Kết quả xếp loại Doanh nghiệp năm 2024 của TCT tại QĐ số 1060/QĐ-TKV ngày 26/5/2025 (Xếp loại B – 1,5 tháng lương) (***)	-17.006.265.977
4	Lợi nhuận sau thuế - Công ty mẹ còn lại sau khi phân phối (=1-3) (****)	617.193.462.788

Ghi chú:

(*) Quỹ Đầu tư phát triển đề nghị ĐHĐCĐ thông qua với tỷ lệ trích quỹ là 30% lợi nhuận sau thuế được phân phối để tạo nguồn cho việc đầu tư Dự án NMNĐ Na Dương 2 đã được TKV thông qua phương án thu xếp vốn của Dự án.

(**) Điều chỉnh giảm quỹ đầu tư phát triển tính lại theo số liệu hồi tố tại BCTC năm 2023 (điều chỉnh giảm LNST năm 2022: 88.128.464.949 đồng).

Do tại BCTC năm 2023, Tổng công ty đã thực hiện hồi tố giảm LNST năm 2022 số tiền 88.128.464.949 đồng. Theo đó, số Quỹ ĐTPT đã trích (30%) tương ứng với phần lợi nhuận giảm này phải thực hiện hoàn nhập. Tổng công ty thực hiện điều chỉnh giảm 26.438.539.485 đồng vào số liệu trích quỹ năm 2025 để đưa về đúng giá trị thực tế sau hồi tố.

(***) Điều chỉnh giảm quỹ khen thưởng, phúc lợi tính lại theo Kết quả xếp loại Doanh nghiệp năm 2024 của TCT tại QĐ số 1060/QĐ-TKV ngày 26/5/2025 (Xếp loại B – 1,5 tháng lương).

Tại Nghị quyết số 15/NQ-ĐHĐCĐ-2025 ngày 24/4/2025 của ĐHĐCĐ thường niên năm 2025, Tổng công ty đã thực hiện trích Quỹ KTPL năm 2024 mức 02 tháng lương. Tuy nhiên, theo Quyết định số 1060/QĐ-TKV ngày 26/5/2025 của TKV, Tổng công ty xếp loại B năm 2024, do đó mức trích tối đa là 1,5 tháng lương theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP. Tổng công ty thực hiện điều chỉnh giảm 17.006.265.977 đồng (phần chênh lệch 0,5 tháng lương) tại kỳ ĐHĐCĐ năm 2026 này.

(****) Lợi nhuận sau thuế - Công ty mẹ còn lại sau khi phân phối.

Dự phòng chi trả khoản nợ EVN liên quan đến chênh lệch tỷ giá (CLTG) dự án NMNĐ Mạo Khê sau khi quyết toán giá điện, dự kiến phải trả lại khoảng **541 tỷ đồng** trong năm 2026. Nguyên nhân do doanh thu CLTG đã được thanh toán là chênh lệch giữa tỷ giá thực tế trừ đi tỷ giá gốc (theo phương án giá điện) cao hơn chênh lệch giữa tỷ giá thực tế trừ đi tỷ giá gốc (theo tỷ giá dự kiến quyết toán giá điện).

2. Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2026:

Theo Kế hoạch SXKD năm 2026 của Công ty mẹ - Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP. Công ty mẹ dự kiến phân phối lợi nhuận như sau:

Stt	Diễn giải	Số tiền (đồng)
1	Lợi nhuận sau thuế - Công ty mẹ	571.136.000.000
2	Phương án phân phối lợi nhuận năm 2026 trình ĐHĐCĐ	
2.1	Tỷ lệ chia cổ tức (không bao gồm LN năm trước để lại)	$\geq 3,5 \%$
2.2	Lợi nhuận phân phối các quỹ	
a	Quỹ Đầu tư phát triển	$\leq 30\%$
b	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	≤ 3 tháng lương

Sau khi kết thúc năm 2026, tùy thuộc vào kết quả kinh doanh HĐQT Tổng công ty sẽ trình ĐHĐCĐ năm 2027 phương án phân phối lợi nhuận chính thức của năm 2026.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua. /.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- BKS (e-copy);
- Ban lãnh đạo điều hành (e-copy);
- Các phòng KTTC, TCNS (e-copy);
- Lưu: VT, KTTC, HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Phạm Tuấn Ngọc

Số: **190** /BC - ĐLTKV

Hà Nội, ngày 07 tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO

Về việc thông qua các hợp đồng, giao dịch giữa Tổng công ty và các bên liên quan năm 2025 và kế hoạch năm 2026

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty

Căn cứ Điều 167 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Khoản 3 Điều 280 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ “Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán”;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Tổng công ty Điện lực TKV – CTCP (Tổng công ty/ĐLTKV) ngày 26/12/2024.

Hội đồng quản trị (HĐQT) Tổng công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) về kết quả các giao dịch giữa Tổng công ty và các bên liên quan trong năm 2025. Đồng thời HĐQT Tổng công ty kính trình ĐHĐCĐ thông qua các hợp đồng, giao dịch của Tổng công ty và các bên liên quan năm 2026, cụ thể như sau:

1. Báo cáo kết quả về các các hợp đồng, giao dịch giữa Tổng công ty và các bên liên quan năm 2025 :

Theo Nghị quyết số 15/NQ-ĐHĐCĐ-2025 ngày 24/4/2025 của ĐHĐCĐ thường niên năm 2025 “Về việc thông qua các hợp đồng, giao dịch giữa Tổng công ty Điện lực - TKV với doanh nghiệp và người có liên quan năm 2025” và công bố thông tin theo quy định. Các hợp đồng, giao dịch cụ thể như sau:

- Hợp đồng, giao dịch giữa Tổng công ty với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) (TKV là Công ty mẹ sở hữu 99,27% vốn điều lệ của Tổng công ty) chủ yếu về mua bán than và một số giao dịch khác trong quá trình sản xuất của Tổng công ty. Tổng giá trị thực hiện trong năm 2025 giữa Tổng công ty với TKV là 7.644,95 tỷ đồng, việc mua bán than thông qua chi nhánh của TKV là Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin (Người có liên quan của Công ty mẹ - TKV nắm giữ 100% vốn điều lệ), cụ thể như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch (đồng)
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV)	Chi trả gốc và lãi vay	242.062.517.628
	Đề tài NCKH	2.362.112.709
	Phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu TKV	37.176.892.577
	Thuê văn phòng và các chi phí liên quan	16.889.189.379
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Bán than	165.033.973.686
	Mua than	7.180.472.148.170
	Cung cấp dịch vụ	954.184.525
Cộng		7.644.951.018.674

- Hợp đồng, giao dịch giữa Tổng công ty với Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin; giữa Tổng công ty với Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản Vinacomin (GEOSIMCO) có Người có liên quan với Người nội bộ của Tổng công ty về cung cấp dịch vụ, tư vấn với giá trị giao dịch thực hiện trong năm 2025:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch (đồng)
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Mua dịch vụ	315.000.000
Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản Vinacomin (GEOSIMCO)	Mua dịch vụ	521.505.440
Cộng		836.505.440

- Hợp đồng, giao dịch giữa Tổng công ty với Công ty Cổ phần Than điện Nông Sơn - TKV là Công ty con của Tổng công ty (*Tổng công ty nắm giữ 88,77% vốn điều lệ*), về mua bán than và các khoản trả nợ kỳ trước với giá trị giao dịch thực hiện trong năm 2025:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch (đồng)
Công ty CP Than - Điện Nông Sơn - TKV	Bán than	171.002.209.534
	Mua than	165.033.973.686
	Các khoản trả nợ kỳ trước	2.000.000.000
Cộng		338.036.183.220

- Và một số các hợp đồng khác, chi tiết như Phụ lục số 01 đính kèm

2. Các hợp đồng, giao dịch giữa Tổng công ty và các bên liên quan năm 2026:

Căn cứ vào nhu cầu thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty và thực hiện công bố thông tin đúng quy định theo Luật Chứng khoán, HĐQT Tổng công ty kính trình ĐHĐCĐ thông qua giao dịch của Tổng công ty với các bên có liên quan theo quy định tại Điều 167 Luật Doanh nghiệp 2020, Điều 280 Nghị định 155/2020/NĐ-CP và các quy định khác (nếu có). Cụ thể như sau:

Stt	Tên doanh nghiệp/ Người có liên quan	Mối quan hệ	Địa chỉ	Lĩnh vực giao kết	Hợp đồng giá trị lớn
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) và Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin - Chi nhánh TKV và Công ty kinh doanh than Hà Bắc - CN Công ty CP KD than Miền Bắc - Vinacomin (Ủy quyền thực hiện các HĐ mua bán than cung cấp cho các nhà máy điện thuộc TCT)	Công ty mẹ sở hữu 99,27% vốn điều lệ Tổng công ty	Số 3 Dương Đình Nghệ, Yên Hoà, Cầu Giấy, Hà Nội.	Hợp đồng khai thác, sàng tuyển chế biến than và các lĩnh vực phục vụ sản xuất kinh doanh khác; Trả gốc, lãi và các khoản phí khác hợp đồng vay vốn đầu tư Dự án NMNĐ Mạo Khê; Hợp đồng chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu; Hợp đồng cho thuê văn phòng thời hạn 3 năm từ năm 2024.	*Hợp đồng khai thác, sàng tuyển chế biến than năm 2026 số 218/2025/HĐKD ngày 16/12/2025 với Tổng công ty: Giá trị hợp đồng ước tính: 174 tỷ * 02 Hợp đồng mua bán than năm 2026 số 191HĐ/TKV-ĐLTKV ngày 16/12/2025 và Hợp đồng số 192HĐ/TKV-ĐLTKV ngày 16/12/2025 với Tổng công ty mua bán than phục vụ vận hành các nhà máy điện trong Tổng công ty, giá trị Hợp đồng dự kiến thực hiện năm 2026: 8.735 tỷ đồng

Stt	Tên doanh nghiệp/ Người có liên quan	Mối quan hệ	Địa chỉ	Lĩnh vực giao kết	Hợp đồng giá trị lớn
2	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin, Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV)	Người có liên quan của Công ty mẹ - TKV	Tổ 93, khu 9B, phường Cửa Ông, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	Hợp đồng khai thác, sàng tuyển chế biến than và các lĩnh vực phục vụ sản xuất kinh doanh	Hợp đồng mua bán than năm 2026 số 13/2026/HĐ/KVCP-ĐLTKV ngày 18/12/2025 với Tổng công ty: Giá trị ước tính năm 2026 là 174 tỷ đồng
3	Công ty kinh doanh than Hà Bắc - CN Công ty CP KD than Miền Bắc - Vinacomin	Người có liên quan của Công ty mẹ - TKV	Số 26A, đường Hoàng Quốc Việt, khu I, phường Vũ Ninh, tỉnh Bắc Ninh	Hợp đồng khai thác, sàng tuyển chế biến than và các lĩnh vực phục vụ sản xuất kinh doanh	HĐ mua bán than số 132/HĐMBT/THB-ĐLTKV ngày 04/12/2025. Giá trị thực hiện năm 2026: 196 tỷ.
4	Công ty CP Than - Điện Nông Sơn - TKV	Công ty con (88,77 % vốn sở hữu của Tổng công ty)	Thôn Nông Sơn, Xã Quế Trung, huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam	Hợp đồng mua bán than và các lĩnh vực phục vụ sản xuất kinh doanh khác.	* Hợp đồng khai thác, sàng tuyển chế biến than năm 2026 số 152/2026/HĐKD ngày 31/12/2026 với Tổng công ty: Giá trị hợp đồng ước tính: 174 tỷ * Hợp đồng mua bán than phục vụ vận hành cho NMNĐ Nông Sơn số 267/HĐ/ĐLTKV-V.NSCP với Tổng công ty: Giá trị ước tính: 181,6 tỷ

Stt	Tên doanh nghiệp/ Người có liên quan	Mối quan hệ	Địa chỉ	Lĩnh vực giao kết	Hợp đồng giá trị lớn
5	Giao dịch giữa Tổng công ty, công ty con và các đơn vị trực thuộc với Người có liên tới cổ đông lớn (TKV); Người có liên quan với người nội bộ của TCT			Hợp đồng mua bán; hợp đồng dịch vụ/cung cấp dịch vụ và các loại hợp đồng giao dịch khác theo đúng quy định pháp luật.	

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Ban KS (e-copy);
- Ban Lãnh đạo điều hành (e-copy);
- Lưu: VP, KH, HĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Phạm Tuấn Ngọc

PHỤ LỤC SỐ 01

(Kèm theo Báo cáo số 190 /BC-ĐLTKV ngày 07 / 4 /2026)

Giao dịch giữa Tổng công ty với người có liên quan của Tổng công ty; hoặc giữa Tổng công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ; Giao dịch giữa người nội bộ Tổng công ty, người có liên quan của người nội bộ với công ty con, công ty do Tổng công ty nắm quyền kiểm soát.

Stt	Tên doanh nghiệp/ Người có liên quan	Mối quan hệ	Địa chỉ	Số Hợp đồng/ Ngày ký	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch (đồng)
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) và Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin - Chi nhánh TKV (Ủy quyền thực hiện các HĐ mua bán than cung cấp cho các nhà máy điện thuộc TCT)	Cổ đông lớn	Số 3 Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.	HĐ số 48A HĐ/Vinacomin-TCT Điện lực/2011 ngày 19/12/2011; Hợp đồng dịch vụ số 68/2024/HĐTVP/TKV-POWERTKV ngày 01/7/2024 v/v cho thuê văn phòng tòa nhà Trung tâm giao dịch Than-Khoáng sản Việt Nam (HĐ ký 05 năm); Hợp đồng chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu ngày 16/7/2024 giữa Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt nam và Tổng công ty Điện lực - TKV	Vay và các khoản nợ thuê tài chính	Giá trị hợp đồng vay: 2.307.459.960.000; Dư vay đến 31/12/2025: 230.745.996.000
				Gốc vay đã trả	226.918.746.000	
				Chi lãi vay đã trả	15.143.771.628	
				Đề tài NCKH	2.362.112.709	
				Phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu TKV, thuê văn phòng và các chi phí liên quan	54.066.081.956	
				HĐ số 05/2025/HĐ/KVCP-ĐLTKV ngày 31/12/2024	Bán than	165.033.973.686
				HĐ số 241/HĐ/TKV-ĐLTKV ngày 13/12/2024	Mua than	171.002.209.534
HĐ số 242/HĐ/TKV-ĐLTKV ngày 13/12/2024 (Các đơn vị mua than trực tiếp)	Mua than	7.009.469.938.636				

Stt	Tên doanh nghiệp/ Người có liên quan	Mối quan hệ	Địa chỉ	Số Hợp đồng/ Ngày ký	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch (đồng)
2	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin - Chi nhánh TKV -	Người có liên quan của cổ đông lớn	Tổ 93, khu 9B, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	HĐ số 27/2025/HĐDV/KVCP-V.NSCP ngày 31/12/2024 & HĐ số 86/2024/HĐ-KH ngày 31/12/2024	Cung cấp dịch vụ	994.857.318
3	Công ty kinh doanh than Hà Bắc - CN Công ty CP KD than Miền Bắc - Vinacomin	Người có liên quan của cổ đông lớn	Số 26A, đường Hoàng Quốc Việt, khu I, phường Vũ Ninh, tỉnh Bắc Ninh	HĐ mua bán than số 132/HĐMBT/THB-ĐLT KV ngày 04/12/2025	Mua than	128.924.992.487
4	Công ty CP Than - Điện Nông Sơn - TKV	Công ty con	Thôn Nông Sơn, Xã Nông Sơn, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	HĐ số 269/HĐ/ĐLT KV-V.NSCP ngày 18/12/2024	Bán than	171.002.209.534
				HĐ số 147/2025/ĐLT KV-V.NSCP ngày 31/12/2024	Mua than	165.033.973.686
5	Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản Vinacomin (GEOSIMCO)	Người có liên quan với người nội bộ của Tổng công ty	173 Trương Định, Phường Nhiêu Lộc, Thành phố Hồ Chí Minh	HĐ số 67/2025/HĐ/VNSCP-GEOSIMCO ngày 31/03/2025; HĐ số 109/2025/HĐ/VNSCP-GEOSIMCO ngày 12/05/2025	Mua dịch vụ	521.505.440
6	Công ty CP tư vấn đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin:	Người có liên quan với người nội bộ của Tổng công ty	Ngõ 719 đường Dương Tự Minh, Phường Quan Triều, Thái Nguyên	Hợp đồng số 92/2024/HĐSXKD-CN ngày 15/4/2024. (NMNĐ Cao Ngạn)	Kiểm kê khí nhà kính.	315.000.000
7	Tổng công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ	Người có liên quan của cổ đông lớn		Các đơn vị trực thuộc/công ty con của Tổng công ty đã ký hợp đồng gồm các đơn vị như sau: Cao Ngạn, Nông Sơn.	Mua hàng hóa bảo hộ lao động, dịch vụ khoan nổ mìn.	7.904.716.186

Stt	Tên doanh nghiệp/ Người có liên quan	Mối quan hệ	Địa chỉ	Số Hợp đồng/ Ngày ký	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch (đồng)
8	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Người có liên quan của cổ đông lớn		Các đơn vị trực thuộc/công ty con của Tổng công ty đã đăng ký học các khóa đào tạo gồm các đơn vị như sau: Na Dương, Cao Ngạn, Sơn Động, Đông Triều, Đông Nai 5, Cẩm Phả, Nông Sơn.	Khóa học đào tạo	2.744.770.239
9	Bệnh viện Than - Khoáng sản	Người có liên quan của cổ đông lớn		Các đơn vị trực thuộc/công ty con của Tổng công ty đã đăng ký hợp đồng gồm các đơn vị như sau: Na Dương, Cao Ngạn, Sơn Động, Đông Triều, Na Dương II.	Khám sức khỏe định kỳ	1.273.947.599
10	TCT Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV	Người có liên quan của cổ đông lớn		Hợp đồng số 138/2025/ĐLTKV-VVMI-LONGTHINH68 ngày 27/12/2024	Mua đá vôi và dịch vụ thuê ngoài	21.192.261.583
11	Công ty TNHH ITV Môi trường TKV	Người có liên quan của cổ đông lớn		Các đơn vị trực thuộc của Tổng công ty đã ký hợp đồng gồm các đơn vị như sau: Đông Triều, Cẩm Phả	Thu gom, vận chuyển xử lý chất thải nguy hại, xử lý dầu thải	770.873.320
12	Viện Khoa học Công nghệ Mỏ	Người có liên quan của cổ đông lớn		Đơn vị trực thuộc Sơn Động của Tổng công ty đã ký hợp đồng	Kiểm định thiết bị	1.006.571.049
13	Viện Cơ khí năng lượng và mỏ	Người có liên quan của cổ đông lớn	565 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Liệt, TP. Hà Nội	Các đơn vị trực thuộc của Tổng công ty đã ký hợp đồng gồm các đơn vị như sau: Na Dương, Cao Ngạn, Sơn Động, Đông Triều, Đông Nai 5, Cẩm Phả	Kiểm định, thí nghiệm, vật tư các thiết bị hệ thống điện	5.814.248.576
14	Công ty CP Vật tư TKV	Người có liên quan của cổ đông lớn	Số 40 đường Nguyễn Vĩnh Bảo, phường Yên Hòa, TP. Hà Nội	Các đơn vị trực thuộc của Tổng công ty đã ký hợp đồng gồm các đơn vị như sau: Na Dương, Cao Ngạn, Sơn Động, Cẩm Phả	Mua vật tư, nguyên vật liệu	36.178.939.247

Stt	Tên doanh nghiệp/ Người có liên quan	Mối quan hệ	Địa chỉ	Số Hợp đồng/ Ngày ký	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch (đồng)
15	Trường CD Than - Khoáng sản Việt Nam	Người có liên quan của cổ đông lớn	Số 8 Chu Văn An, phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	Các đơn vị trực thuộc/công ty con của Tổng công ty đã ký hợp đồng gồm các đơn vị như sau: Na Dương, Cao Ngạn, Sơn Động, Đông Triều, Đồng Nai 5, Cẩm Phả, Nông Sơn	Kinh phí đào tạo nghề kỹ thuật	4.653.724.500
16	CTCP Du lịch & Thương mại Vinacomin	Người có liên quan của cổ đông lớn	Tầng 8, tòa nhà Việt Á, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội	Các đơn vị trực thuộc/công ty con của Tổng công ty đã ký hợp đồng gồm các đơn vị như sau: Na Dương, Cao Ngạn, Sơn Động, Đông Triều, Đồng Nai 5, Ban QLDA NMNĐ ND II, Nông Sơn	Dịch vụ tham quan và các dịch vụ khác	14.246.688.519
17	Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Người có liên quan của cổ đông lớn		Các đơn vị trực thuộc của Tổng công ty đã ký hợp đồng gồm các đơn vị như sau: Sơn Động, Cẩm Phả	Sửa chữa lớn máy móc thiết bị	34.269.773.350
18	Công ty CP đầu tư, thương mại và dịch vụ	Người có liên quan của cổ đông lớn	Số 1 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Thành Phố Hà Nội	Các đơn vị trực thuộc/công ty con của Tổng công ty đã ký hợp đồng gồm các đơn vị như sau: Na Dương, Nông Sơn	Mua vật tư	12.926.370.134
19	Công ty CP Tin học Công nghệ và Môi trường	Người có liên quan của cổ đông lớn	B15 Đại Kim, Phường Định Công, TP Hà Nội	Các đơn vị trực thuộc/công ty con của Tổng công ty đã ký hợp đồng gồm các đơn vị như sau: Na Dương, Đông Triều, Đồng Nai 5, Cẩm Phả, Nông Sơn	Dịch vụ thuê ngoài	2.187.141.870

Stt	Tên doanh nghiệp/ Người có liên quan	Mối quan hệ	Địa chỉ	Số Hợp đồng/ Ngày ký	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch (đồng)
20	CTCP Giám định - Vinacomin	Người có liên quan của cổ đông lớn	Số 55, đường Lê Thánh Tông, phường Hồng Gai, tỉnh Quảng Ninh	Các đơn vị trực thuộc của Tổng công ty đã ký hợp đồng gồm các đơn vị như sau: Cao Ngạn, Sơn Động.	Giám định than, đá vôi	260.010.315
21	Công ty CP địa chất mỏ	Người có liên quan của cổ đông lớn		Đơn vị trực thuộc của Tổng công ty là Cẩm Phả đã ký hợp đồng	Phân tích, giám định đá vôi	274.826.021
22	Công ty CP Công nghiệp ô tô	Người có liên quan của cổ đông lớn		Đơn vị trực thuộc của Tổng công ty là Cẩm Phả đã ký hợp đồng	Sửa chữa lớn máy xúc	930.979.560
23	Trung tâm cấp cứu mỏ	Người có liên quan của cổ đông lớn		Công ty con Nông Sơn của Tổng công ty đã ký hợp đồng	Chi phí huấn luyện thường xuyên giải quyết sự cố mỏ	266.000.000
24	Trung tâm Y tế Than Khu vực Mạo Khê	Người có liên quan của cổ đông lớn		Các đơn vị trực thuộc Đông Triều của Tổng công ty đã ký hợp đồng	Khám sức khỏe định kỳ	164.421.100

Ghi chú: các từ viết tắt được hiểu như sau:

- Na Dương: Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV
- Cao Ngạn: Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV
- Sơn Động: Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV
- Đông Triều: Công ty Nhiệt điện Đông Triều - TKV
- Cẩm Phả: Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV
- Đồng Nai 5: Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 - TKV
- Nông Sơn: Công ty Cổ phần Than-Điện Nông Sơn - TKV
- Na Dương II: Ban Quản lý Dự án NMNĐ Na Dương II - TKV;

Số: 191 /TTr-ĐLTKV

Hà Nội, ngày 07 tháng 4 năm 2026

TỜ TRÌNH

Về chi trả tiền lương, thù lao năm 2025 và dự kiến mức tiền lương, thù lao năm 2026 đối với thành viên HĐQT, BKS, cán bộ quản lý Tổng công ty

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP ("ĐLTKV" hoặc "Tổng công ty") ngày 26/12/2024;

HĐQT Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP kính trình Đại hội đồng cổ đông kết quả thực hiện chi trả tiền lương, thù lao năm 2025 và đề xuất mức tiền lương, thù lao năm 2026 đối với thành viên Hội đồng quản trị (HĐQT), Ban Kiểm soát (BKS), cán bộ quản lý của Tổng công ty như sau:

1. Báo cáo thực hiện chi trả tiền lương, thù lao năm 2025:

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-ĐHĐCĐ-2025 ngày 24/4/2025 của ĐHĐCĐ thường niên năm 2025 Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP.

Tổng công ty đã thực hiện chi trả tiền lương, thù lao năm 2025 cho các thành viên HĐQT, BKS, người quản lý của Tổng công ty, cụ thể như sau:

TT	Chức danh quản lý	Số người BQ	Tiền lương (triệu đồng)		Thù lao (triệu đồng)	
			Nghị quyết ĐHĐCĐ	Thực ¹ hiện	Nghị quyết ĐHĐCĐ	Thực hiện
1	Chủ tịch HĐQT	1			74,4	74,4
2	Thành viên HĐQT, TGD	1	720	864,00	64,8	80,3 ²
3	Thành viên HĐQT (chuyên trách)	0,8	648	589,68		
4	Thành viên HĐQT, Phó TGD	1	648	777,6	64,8	64,8

¹ Tổng công ty có lợi nhuận 2025 vượt kế hoạch, do vậy cứ 1% lợi nhuận vượt kế hoạch thì mức tiền lương bình quân thực hiện được tính thêm tối đa bằng 2%, nhưng không quá 20% so với mức tiền lương bình quân kế hoạch.

² Tăng số tiền là 15,495 triệu đồng so với kế hoạch do phát sinh thù lao của ông Bùi Minh Tân - Thành viên Hội đồng quản trị chuyển sang hoạt động không chuyên trách từ 06/10/2025.

5	Thành viên HĐQT (độc lập)	1			324	324
6	Phó tổng giám đốc	2	2.592	1555,2		
7	Kế toán trưởng	1	600	720,00		
8	Trưởng ban Kiểm soát (Chuyên trách)	1	672	806,40		
9	Thành viên Ban kiểm soát	2			120	120
	Tổng cộng		5.880	5.312,88	648	663,5

2. Kế hoạch tiền lương, thù lao năm 2026:

Trên cơ sở các chỉ tiêu Kế hoạch SXKD năm 2026 của Tổng công ty và các văn bản của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) liên quan đến mức thù lao, tiền lương của HĐQT, BKS và cán bộ quản lý Tổng công ty:

a) Tiền lương của các thành viên HĐQT, BKS và cán bộ quản lý

TT	Chức danh	Số người	Thành tiền (triệu đồng)	
			Kế hoạch 2026	BQ/người/tháng
1	Thành viên HĐQT, TGD	1	684,00	57
2	Thành viên HĐQT, Phó TGD	1	615,60	51,3
3	Thành viên HĐQT (chuyên trách)	1	615,60	51,3
4	Trưởng BKS (chuyên trách)	1	638,40	53,2
5	Phó Tổng giám đốc	2	1231,20	51,3
6	Kế toán trưởng	1	570,00	47,5
	Tổng số:		4.354,80	

b) Thù lao của các thành viên HĐQT, BKS:

TT	Chức danh	Số người	Mức lương cơ bản 1 tháng (triệu đồng/người tháng)	Mức thù lao (triệu đồng/người/tháng)	Thành tiền
1	Chủ tịch HĐQT	1	31	$31 \times 1 \times 20\% = 6,2$	74,4
2	Thành viên Ban kiểm soát	2	25	$25 \times 1 \times 20\% = 5$	120
3	Thành viên HĐQT, TGD	1	27	$27 \times 1 \times 20\% = 5,4$	64,8
4	Thành viên HĐQT, Phó TGD	1	27	$27 \times 1 \times 20\% = 5,4$	64,8
	Tổng số:				324

c) Phụ cấp thành viên HĐQT độc lập:

TT	Chức danh	Mức phụ cấp 1 tháng (đồng/người/tháng)	Thành tiền
1	Thành viên HĐQT độc lập	27.000.000	324.000.000

3. Phương thức chi trả:


- Tiền lương Người quản lý Tổng công ty đã được Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) thông báo tại Công văn số 7138/TKV-KH ngày 12/12/2025.

- Phụ cấp thành viên HĐQT độc lập được chi trả hàng tháng và được tính bằng mức lương cơ bản theo Quyết định 1471/QĐ-TKV ngày 14/8/2024.

- Tiền lương, thù lao hàng tháng được tạm chi trả 80% mức tiền lương, thù lao theo kế hoạch. Tiền lương được quyết toán trên cơ sở mức tiền lương bình quân kế hoạch gắn với mức độ thực hiện chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh và lợi nhuận thực hiện (hoàn thành các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh và lợi nhuận vượt kế hoạch; cứ 1% lợi nhuận vượt kế hoạch thì mức tiền lương bình quân thực hiện được tính thêm tối đa bằng 2%, nhưng không quá 20% so với mức tiền lương bình quân kế hoạch).

- Thù lao được quyết toán căn cứ vào đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ trong năm của HĐQT, BKS và cán bộ quản lý Tổng công ty.

- Thù lao HĐQT, BKS và cán bộ quản lý được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh của Tổng công ty.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua./. 

Nơi nhận:

- ĐHĐCĐ Tổng công ty;
- HĐQT, ĐU, BKS (e-copy);
- Ban lãnh đạo điều hành (e-copy);
- Công đoàn, Đoàn TN (e-copy);
- Các phòng ĐLTKV (e-copy);
- Lưu: VT, TCNS, T.ký HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH




Phạm Tuấn Ngọc

Số: 192/TT-ĐLTKV

Hà Nội, ngày 07 tháng 4 năm 2026

TỜ TRÌNH

Về việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ và các Quy chế quản lý nội bộ

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 và Luật số 76/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 và Luật số 56/2024/QH15 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước;
- Luật số 68/2025/QH15 ngày 14/6/2025 về Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp;
- Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/9/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2020/NĐ-CP;
- Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp;
- Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020.
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Điện lực TKV – CTCP (Tổng công ty/ĐLTKV) ngày 26/12/2024 (Điều lệ);

Trên cơ sở rà soát Điều lệ của Tổng công ty và đối chiếu với quy định của pháp luật có liên quan, HĐQT trình Đại hội đồng cổ đông xem xét sửa đổi, bổ sung Điều lệ và các Quy chế với các lý do chủ yếu sau:

(1) Yêu cầu tuân thủ và cập nhật hệ thống pháp luật mới:

Vừa qua các cơ quan quản lý nhà nước đã ban hành các văn bản mới liên quan đến quản trị, hoạt động của doanh nghiệp, như đã nêu tại căn cứ. Các văn bản trên đã sửa đổi bổ sung một số quy định mới, liên quan đến quản trị doanh nghiệp, quản lý vốn nhà nước, phân phối lợi nhuận, một số yêu cầu về cơ cấu HĐQT, quan hệ công ty mẹ, công ty con... Do đó, một số nội dung trong Điều lệ hiện hành không còn phù hợp, cần được cập nhật, điều chỉnh phù hợp với quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các Nghị định hướng dẫn có liên quan.

(2) Yêu cầu về cập nhật các nội dung hành chính và phù hợp thực tiễn hoạt động: Một số thông tin về địa giới hành chính, thông tin liên hệ đã có sự thay đổi theo quy định mới, cần được điều chỉnh để đảm bảo tính chính xác và thống nhất.

(3) Do đề xuất sửa đổi Điều lệ nên cần thiết phải sửa đổi các Quy chế gồm: Quy chế nội bộ về quản trị của Tổng công ty, Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị, Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát để đảm bảo sự đồng bộ của các Quy chế với Điều lệ và các quy định mới được ban hành.

Nội dung dự thảo Điều lệ và các Quy chế, cùng bảng so sánh các điểm sửa đổi bổ sung kèm theo đã được đăng tải, gửi đến Quý cổ đông trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty tại địa chỉ www.dienluctkv.vn theo Thông báo mời họp.

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông: (i) Thông qua Điều lệ và các Quy chế sửa đổi, bổ sung của Tổng công ty; (ii) Đồng thời giao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát Tổng công ty trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình hoàn thiện và ban hành bảo đảm tuân thủ các quy định hiện hành, bao gồm:

1. Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty;
2. Quy chế nội bộ về quản trị của Tổng công ty;
3. Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị;
4. Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét./.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS (e-copy);
- Ban lãnh đạo điều hành (e-copy);
- Lưu: VT, PC, TCNS, T.ký HĐQT, ĐT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Phạm Tuấn Ngọc

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

DỰ THẢO

ĐIỀU LỆ

TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Hà Nội, tháng 04 năm 2026

MỤC LỤC

Phần mở đầu	5
Chương I. Định nghĩa các thuật ngữ trong điều lệ	5
Điều 1. Giải thích thuật ngữ	5
Chương II. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, thời gian hoạt động và người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty	8
Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh và thời gian hoạt động của Tổng công ty	8
Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty	9
Chương III. Mục tiêu, phạm vi kinh doanh và hoạt động của Tổng công ty	9
Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Tổng công ty	9
Điều 5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Tổng công ty	11
Chương IV. Vốn điều lệ, cổ phần	11
Điều 6. Vốn điều lệ, cổ phần	11
Điều 7. Chứng nhận cổ phiếu	14
Điều 8. Chứng chỉ chứng khoán, sổ đăng ký cổ đông	14
Điều 9. Chuyển nhượng cổ phần	15
Điều 10. Thu hồi và thanh toán mua cổ phần	16
Chương V. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát.....	17
Điều 11. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát của Tổng công ty:	17
Chương VI. Cổ đông và Đại hội đồng cổ đông	17
Điều 12. Quyền của cổ đông	17
Điều 13. Nghĩa vụ của cổ đông	19
Điều 14. Đại hội đồng cổ đông	20
Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của ĐHĐCĐ	21
Điều 16. Ủy quyền tham dự ĐHĐCĐ	23
Điều 17. Thay đổi các quyền	25
Điều 18. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo họp ĐHĐCĐ	26
Điều 19. Các điều kiện tiến hành họp ĐHĐCĐ	27
Điều 20. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại ĐHĐCĐ	27
Điều 21. Điều kiện để Nghị quyết của ĐHĐCĐ được thông qua	29
Điều 22. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của ĐHĐCĐ	31
Điều 23. Nghị quyết, biên bản họp ĐHĐCĐ	32
Điều 24. Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của ĐHĐCĐ	33

Chương VII. Hội đồng quản trị	34
Điều 25. Ứng cử, đề cử thành viên HĐQT	34
Điều 26. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên HĐQT	34
Điều 27. Quyền hạn và nghĩa vụ của HĐQT	35
Điều 28. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên HĐQT	39
Điều 29. Chủ tịch HĐQT	39
Điều 30. Cuộc họp của HĐQT	40
Điều 31. Các tiểu ban của HĐQT	43
Điều 32. Người phụ trách quản trị Tổng công ty	44
Chương VIII. Tổng giám đốc và Người điều hành Tổng công ty	45
Điều 33. Tổ chức bộ máy quản lý	45
Điều 34. Người điều hành Tổng công ty	45
Điều 35. Bổ nhiệm, bãi miễn, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc	46
Chương IX. Ban Kiểm soát Tổng công ty	49
Điều 36. Ứng cử, đề cử thành viên BKS (Thành viên BKS)	49
Điều 37. Thành phần BKS	50
Điều 38. Trưởng Ban Kiểm soát	50
Điều 39. Quyền và nghĩa vụ của BKS	51
Điều 40. Cuộc họp của BKS	53
Điều 41. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên BKS	54
Chương X. Bầu Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	54
Điều 42. Bầu HĐQT và BKS	54
Chương XI. Trách nhiệm của thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc Tổng công ty và cán bộ điều hành khác	55
Điều 43. Trách nhiệm cân trọng của thành viên HĐQT, BKS, Tổng giám đốc và cán bộ điều hành	55
Điều 44. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi	55
Điều 45. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường	56
Chương XII. Quản lý điều hành, quan hệ phối hợp giữa Công ty mẹ với nhóm Công ty mẹ - Công ty con và Tập đoàn	57
Điều 46. Nguyên tắc tổ chức quản lý, điều hành của Công ty mẹ trong nhóm Công ty mẹ - Công ty con	57
Điều 47. Quản lý điều hành nhóm Công ty mẹ - Công ty con thông qua Công ty mẹ	57
Điều 48. Quan hệ phối hợp chung trong nhóm Công ty mẹ - Công ty con	59
Điều 49. Quan hệ giữa Công ty mẹ với các công ty con	60
Điều 50. Quan hệ giữa Công ty mẹ và công ty liên kết	61
Điều 51. Quan hệ giữa Công ty mẹ và các đơn vị trực thuộc	61
Điều 52. Quan hệ của Công ty mẹ - Tổng công ty đối với TKV	61

CHƯƠNG XIII. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ Tổng công ty	61
Điều 53. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ	62
Chương XIV. Người lao động, Công đoàn và các tổ chức chính trị - xã hội trong Tổng công ty	62
Điều 54. Người lao động, Công đoàn và tổ chức chính trị - xã hội	62
Chương XV. Phân phối lợi nhuận	63
Điều 55. Phân phối lợi nhuận	63
Điều 56. Cổ tức	63
Chương XVI. Tài khoản ngân hàng, năm tài chính và chế độ kế toán	64
Điều 57. Tài khoản ngân hàng	64
Điều 58. Năm tài chính	64
Điều 59. Chế độ kế toán	64
Chương XVII. Báo cáo thường niên, trách nhiệm công bố thông tin, thông báo ra công chúng	65
Điều 60. Báo cáo tài chính hàng năm, sáu tháng và hàng quý	65
Điều 61. Báo cáo thường niên	65
Điều 62. Công khai thông tin	65
Chương XVIII. Kiểm toán Tổng công ty	66
Điều 63. Kiểm toán	66
Chương XIX. Dấu của Tổng công ty	66
Điều 64. Dấu của Tổng công ty	66
Chương XX. Giải thể Tổng công ty	66
Điều 65. Giải thể Tổng công ty	66
Điều 66. Thanh lý	67
Chương XXI. Giải quyết tranh chấp nội bộ	67
Điều 67. Giải quyết tranh chấp nội bộ	67
Chương XXII. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ	68
Điều 68. Điều lệ Tổng công ty	68
Điều 69. Hiệu lực thi hành	68
Phụ lục Danh sách các đơn vị trực thuộc, công ty con, công ty liên kết của Công ty mẹ - Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP	70

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU LỆ
TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG
Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP (sau đây được viết tắt là “Tổng công ty”) được thành lập theo Luật Doanh nghiệp và được cổ phần hóa theo Quyết định số 85/QĐ-TTg ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Điện lực - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

2. Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Tổng công ty được xây dựng trên cơ sở:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 và Luật Doanh nghiệp sửa đổi, bổ sung số 76/2025/QH15 ngày 17/6/2025; các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp;

- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019, Luật sửa đổi số 56/2024/QH15; Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/9/2025 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 155/2020/NĐ-CP; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

- Điều lệ mẫu áp dụng cho các Công ty đại chúng ban hành kèm theo Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính quy định về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

3. Điều lệ này được Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty thông qua ngày/04/2026

Các phụ lục và các văn bản sửa đổi điều lệ (nếu có) là một phần không thể tách rời của Điều lệ này.

4. Điều lệ này là cơ sở pháp lý cho mọi hoạt động của Tổng công ty. Các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, các quy định của Tổng công ty, khi được thông qua một cách hợp lệ, phù hợp với luật pháp và Điều lệ này, sẽ là những quy tắc và quy định ràng buộc để Tổng công ty tiến hành các hoạt động kinh doanh.

Chương I

ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

Điều 1. Giải thích thuật ngữ:

1. Trong Điều lệ này những thuật ngữ được hiểu như sau:

a) “Công ty mẹ - Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP” (sau đây được viết tắt là ĐLTKV hoặc Tổng công ty), là Công ty Cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo quy định của Pháp luật.

b) “Nhóm Công ty mẹ - Công ty con Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP là nhóm Công ty không có tư cách pháp nhân gồm:

- Công ty mẹ - Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP (doanh nghiệp cấp I);
- Công ty con của Công ty mẹ - Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP (doanh nghiệp cấp II);
- Các Công ty liên kết của Công ty mẹ - Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP. Nhóm Công ty mẹ - Công ty con có tối đa 2 cấp doanh nghiệp là doanh nghiệp cấp I và doanh nghiệp cấp II.

c) “Đơn vị trực thuộc” là các đơn vị hạch toán phụ thuộc nằm trong cơ cấu Tổng công ty được tổ chức dưới hình thức chi nhánh hoặc văn phòng đại diện. Danh sách các đơn vị trực thuộc Tổng công ty tại thời điểm ban hành Điều lệ được nêu tại phụ lục của Điều lệ này.

d) “Công ty con” là doanh nghiệp do Tổng công ty giữ quyền chi phối (trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông), được tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên, công ty liên doanh, công ty ở nước ngoài. Danh sách các công ty con của Tổng công ty tại thời điểm ban hành Điều lệ được nêu tại phụ lục của Điều lệ này.

e) “Công ty liên kết” là doanh nghiệp mà Tổng công ty nắm giữ cổ phần, vốn góp không ở mức chi phối theo quy định của Pháp luật.

f) “Quyền chi phối của Tổng công ty” là quyền của Tổng công ty (với tư cách là công ty mẹ nắm giữ cổ phần hoặc vốn góp chi phối hoặc nắm giữ quyền khai thác tài nguyên khoáng sản được Nhà nước cấp giấy phép khai thác, hoặc nắm giữ bí quyết công nghệ, thương hiệu, thị trường của công ty con) quyết định đối với Điều lệ hoạt động, nhân sự chủ chốt, tổ chức quản lý, thị trường, chiến lược kinh doanh, định hướng đầu tư và các quyết định quan trọng khác của công ty con theo Điều lệ của công ty con hoặc theo thỏa thuận giữa Tổng công ty với công ty con đó.

g) “Hội đồng” có nghĩa là Hội đồng quản trị của Tổng công ty được viết tắt là “HĐQT”.

h) “Địa bàn kinh doanh” có nghĩa là phạm vi địa lý thực hiện các hoạt động kinh doanh của Tổng công ty, bao gồm trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam.

i) “Vốn điều lệ” có nghĩa là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán hoặc do tất cả các cổ đông đóng góp và quy định tại Điều 6 của Điều lệ này.

k) “Luật Doanh nghiệp” có nghĩa là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 28/6/2020, Luật số 76/2025/QH15 ngày 17/06/2025 sửa đổi, bổ sung Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp.

l) “Luật Chứng khoán” có nghĩa là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 20/11/2019, Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi một số Điều

của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính.

m) “Ngày thành lập” có nghĩa là ngày Tổng công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.

n) “Pháp luật” là tất cả các văn bản quy phạm pháp luật được quy định tại Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

o) “Người quản lý Tổng công ty” có nghĩa là Chủ tịch HĐQT, thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và cá nhân giữ chức danh quản lý khác có thẩm quyền nhân danh Tổng công ty ký kết giao dịch của Tổng công ty theo quy định tại Điều lệ này.

p) “Người điều hành Tổng công ty” là Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và người điều hành khác theo quy định của Điều lệ Tổng công ty.

q) “Người có liên quan” có nghĩa là bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào được quy định tại Khoản 23 Điều 4 của Luật Doanh nghiệp 2020; Khoản 46 Điều 4 của Luật Chứng khoán 2019.

s) “Cổ đông” có nghĩa là mọi tổ chức hay cá nhân sở hữu ít nhất một cổ phần của Tổng công ty và phải được ghi tên vào Sổ đăng ký cổ đông của Tổng công ty.

t) “Cổ đông lớn” là cổ đông sở hữu từ 5% trở lên cổ phiếu có quyền được biểu quyết do Tổng công ty phát hành.

u) “Cổ tức” là khoản lợi nhuận sau thuế được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác.

v) “Thời hạn hoạt động” có nghĩa là thời hạn hoạt động của Tổng công ty được quy định tại Điều 2 của Điều lệ này và thời gian gia hạn (nếu có) được thông qua bằng một nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

x) “Sở Giao dịch Chứng khoán” là Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và các công ty con.

y) “Việt Nam” có nghĩa là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

z) “Tập đoàn” hoặc “TKV” là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

2. Một số từ viết tắt:

- HĐQT: Hội đồng quản trị;
- BKS: Ban Kiểm soát;
- UBND: Ủy ban nhân dân;
- VNĐ: đồng Việt Nam;
- ĐHĐCĐ: Đại hội đồng cổ đông.

3. Trong Điều lệ này, bất kỳ một tham chiếu nào tới bất kỳ một điều khoản hoặc văn bản nào sẽ bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế chúng. Trường hợp các văn bản pháp quy điều chỉnh các nội dung liên quan đến Điều lệ này bị sửa đổi, bổ sung, thay thế thì những nội dung liên quan trong Điều lệ này sẽ được thực hiện theo nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế của văn bản pháp quy đó. ĐHĐCĐ lần gần nhất sau đó phải sửa lại Điều lệ cho phù hợp.

4. Các tiêu đề (chương, điều của Điều lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.

5. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp (nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh) sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này.

Chương II

TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH, THỜI GIAN HOẠT ĐỘNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔNG CÔNG TY

Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh và thời gian hoạt động của Tổng công ty:

1. Tên của Tổng công ty:
 - a. Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP
 - b. Tên rút gọn: Tổng công ty Điện lực - TKV
 - c. Tên giao dịch quốc tế: VINACOMIN - POWER HOLDING CORPORATION
 - d. Tên viết tắt: ĐLTKV
2. Tổng công ty có biểu tượng riêng như sau:



Quy chuẩn cụ thể của Biểu tượng theo bộ nhận diện ĐLTKV do HĐQT ban hành.

3. Tổng công ty là công ty cổ phần có tư cách pháp nhân phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.

4. Tổng công ty là công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, do Tập đoàn chi phối thông qua tỷ lệ nắm giữ cổ phần chi phối tại Tổng công ty và quy chế quản lý nội bộ của Tập đoàn.

5. Tổng công ty được sử dụng nhãn hiệu “TKV” và “VINACOMIN” của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam trong tên gọi của Tổng công ty bằng tiếng Việt và tiếng Anh theo Quy chế sử dụng nhãn hiệu của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và quy định của pháp luật.

Ngoài các quy định trong Điều lệ này, Tổng công ty có trách nhiệm thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty con đối với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy chế quản lý trong nội bộ Tập đoàn mà Tổng công ty là một thành viên.

6. Trụ sở Tổng công ty

- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 16, Tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

- Điện thoại: (+84) 24 3516 1605
- Email: vp@vinacompower.vn
- Website: <http://www.dienluctkv.vn/>

7. Tổng công ty có thể thành lập chi nhánh và văn phòng đại diện tại địa bàn kinh doanh để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Tổng công ty phù hợp với quyết định của HĐQT và trong phạm vi pháp luật cho phép.

8. Trừ khi chấm dứt hoạt động trước thời hạn quy định tại Điều 65 của Điều lệ này, thời hạn hoạt động của Tổng công ty là vô thời hạn kể từ ngày thành lập.

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty:

Tổng công ty có 01 người đại diện theo pháp luật là Tổng giám đốc Tổng công ty. Người đại diện theo pháp luật có quyền hạn và nghĩa vụ theo quy định hiện hành của pháp luật và quy chế quản lý nội bộ của Tổng công ty.

Chương III

MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Tổng công ty:

1. Mục tiêu hoạt động của Tổng công ty là tối đa hoá các khoản lợi nhuận hợp lý cho Tổng công ty, tăng lợi tức cho các cổ đông, đóng góp cho Ngân sách Nhà nước, đảm bảo quyền lợi cho người lao động và không ngừng phát triển Tổng công ty ngày càng lớn mạnh.

2. Ngành nghề kinh doanh của Tổng công ty là:

TT	Tên ngành	Mã ngành
1	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.	0810
2	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. (Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng không nung.)	3290
3	Hoạt động tư vấn quản lý (Chi tiết: Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện).	7020
4	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. (Chi tiết: Thiết kế các sản phẩm cơ khí, thiết bị nhà máy điện, thiết bị điện, thiết bị chịu áp lực, kết cấu thép và các thiết bị công nghiệp khác.)	7110
5	Vận tải hành khách đường sắt.	4911
6	Vận tải hàng hóa đường sắt.	4912
7	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt).	4931
8	Vận tải hành khách đường bộ khác.	4932
9	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.	4933
10	Vận tải hành khách đường thủy nội địa.	5021

TT	Tên ngành	Mã ngành
11	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa.	5022
12	Sản xuất sản phẩm chịu lửa.	2391
13	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.	2392
14	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao.	2394
15	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại.	2512
16	Sản xuất các cấu kiện kim loại. (Chi tiết: Chế tạo, lắp ráp các sản phẩm cơ khí, thiết bị nhà máy điện, thiết bị điện, thiết bị chịu áp lực, kết cấu thép và các thiết bị công nghiệp khác.)	2511
17	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. (Chi tiết: Thiết bị nhà máy điện, thiết bị điện, thiết bị chịu áp lực, kết cấu thép và các thiết bị công nghiệp khác.)	2710
18	Sản xuất thiết bị điện khác.	2790
19	Sửa chữa máy móc thiết bị. (Chi tiết: Sửa chữa thiết bị nhà máy điện, thiết bị điện, thiết bị chịu áp lực, kết cấu thép và các thiết bị công nghiệp khác.)	3312
20	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn (Chi tiết: Sửa chữa các sản phẩm cơ khí, kết cấu thép.)	3311
21	Khai thác và thu gom than cứng.	0510
22	Khai thác và thu gom than non.	0520
23	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: - Phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (Trừ kinh doanh các loại phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường). - Bán buôn xi lò nhiệt điện, bán buôn phụ gia xi măng.	4669
24	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục. (Chi tiết: Bồi dưỡng tay nghề cho công nhân nhà máy điện, bồi dưỡng và nâng cao tay nghề cho thi nâng bậc của công nhân nhà máy điện - không cấp chứng chỉ.)	8560
25	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. (trừ hoạt động đấu giá). (Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Điều 28 Luật Thương mại 2005)).	8299
26	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. (Chi tiết: Bán buôn than đá, than non, than bùn, than củi, than cốc và các sản phẩm liên quan). (Trừ dầu thô và dầu đã qua chế biến.)	4661
27	Sản xuất điện.	3511 (Chính)
28	Truyền tải và phân phối điện. (Chi tiết: Đầu tư, xây dựng, khai thác vận hành các nhà máy nhiệt điện, thủy điện, điện sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo và lưới điện, hệ thống cung cấp điện; mua, bán điện (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia). (Doanh nghiệp không cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc độc quyền Nhà nước, không hoạt động thương mại theo Nghị định số	3512

TT	Tên ngành	Mã ngành
	94/2017/NĐ-CP về hàng hóa, dịch vụ độc quyền Nhà nước).	
29	Xây dựng công trình thủy.	4291
30	Xây dựng công trình khai khoáng.	4292
31	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo.	4293
32	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. (Chi tiết: Xây dựng các công trình nhà máy điện, đường dây và trạm điện, công trình công nghiệp, thủy lợi, cảng biển, kết cấu hạ tầng.) (Doanh nghiệp không cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc độc quyền Nhà nước, không hoạt động thương mại theo Nghị định số 94/2017/NĐ-CP về hàng hóa, dịch vụ độc quyền Nhà nước).	4299
33	Xây dựng nhà để ở.	4101
34	Xây dựng nhà không để ở.	4102
35	Xây dựng công trình đường sắt.	4211
36	Xây dựng công trình đường bộ.	4212

Điều 5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Tổng công ty:

Tổng công ty được phép tiến hành hoạt động kinh doanh theo ngành nghề quy định tại Điều lệ này đã đăng ký, thông báo thay đổi nội dung đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh và đã công bố trên Công thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia.

Chương IV VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN

Điều 6. Vốn điều lệ, cổ phần:

1. Vốn điều lệ:

a. Vốn điều lệ của Tổng công ty là 6.827.674.750.000 đồng (Sáu nghìn tám trăm hai mươi bảy tỷ, sáu trăm bảy mươi tư triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng). Vốn điều lệ của Tổng công ty được chia thành: 682.767.475 cổ phiếu (Sáu trăm tám mươi hai triệu bảy trăm sáu mươi bảy nghìn bốn trăm bảy mươi lăm cổ phiếu) với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

b. Tổng công ty có thể thay đổi mức vốn điều lệ (tăng, giảm vốn điều lệ) khi được ĐHĐCĐ thông qua và phù hợp với các quy định của pháp luật.

2. Cổ phần:

a) Các cổ phần của Tổng công ty vào ngày thông qua Điều lệ này đều là cổ phần phổ thông, kể cả cổ phần do Nhà nước nắm giữ, trừ số cổ phần ưu đãi người lao động mua thêm sẽ được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông sau khi kết thúc thời gian cam kết với Tổng công ty. Các quyền và nghĩa vụ kèm theo cổ phần phổ thông được quy định tại Điều 12, Điều 13 của Điều lệ này.

Cổ phần phổ thông được dùng làm tài sản cơ sở để phát hành chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết được gọi là cổ phần phổ thông cơ sở. Chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết có lợi ích kinh tế và nghĩa vụ tương ứng với cổ phần phổ thông cơ sở, trừ quyền biểu quyết.

b) Tổng công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi sau khi có sự chấp thuận của ĐHĐCĐ và phù hợp với các quy định của pháp luật.

c) Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông khi được ĐHĐCĐ thông qua.

d) Chào bán cổ phần:

- Chào bán cổ phần là việc Tổng công ty tăng thêm số lượng cổ phần được quyền chào bán và bán các cổ phần đó trong quá trình hoạt động để tăng vốn điều lệ; việc chào bán cổ phần được thực hiện theo một trong những hình thức quy định tại Khoản 2, Điều 123 Luật Doanh nghiệp gồm:

i) Chào bán cổ phần cho các cổ đông hiện hữu;

ii) Chào bán cổ phần ra công chúng;

iii) Chào bán cổ phần riêng lẻ.

- Việc chào bán cổ phần của Tổng công ty thực hiện theo các quy định tại Điều 123, 124, 125 của Luật Doanh nghiệp và quy định của pháp luật về chứng khoán.

- Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Tổng công ty, trừ trường hợp ĐHĐCĐ quyết định khác. Số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do HĐQT Tổng công ty quyết định. HĐQT có thể phân phối số cổ phần đó cho các đối tượng theo các điều kiện và cách thức mà HĐQT thấy là phù hợp, nhưng không được bán số cổ phần đó theo các điều kiện thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu trừ trường hợp cổ phần được bán qua Sở Giao dịch Chứng khoán theo phương thức đấu giá.

- Tổng công ty thực hiện đăng ký điều chỉnh thay đổi vốn điều lệ trong thời gian 10 ngày kể từ ngày hoàn thành đợt bán cổ phần.

đ. Bán cổ phần:

HĐQT quyết định thời điểm, phương thức và giá bán cổ phần. Giá bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ trường hợp quy định tại Điều 126 Luật Doanh nghiệp được ĐHĐCĐ chấp thuận.

e) Mua lại cổ phần:

Theo quyết định của ĐHĐCĐ, Tổng công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán theo quy định tại Điều 133 Luật Doanh nghiệp. Cổ phần được Tổng công ty mua lại theo quy định tại Điều 132, 133 Luật Doanh nghiệp được coi là cổ phần chưa bán theo quy định tại khoản 4, Điều 112 Luật Doanh nghiệp. Tổng công ty phải làm thủ tục điều chỉnh vốn điều

lệ tương ứng với tổng giá trị mệnh giá các cổ phần được Tổng công ty mua lại trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phần, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác.

Tổng công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định sau đây:

e1. HĐQT có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã bán trong thời hạn 12 tháng. Trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do ĐHĐCĐ quyết định;

e2. HĐQT quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại Mục e3 Khoản 2 Điều này. Đối với cổ phần loại khác, nếu Điều lệ Tổng công ty không quy định hoặc Tổng công ty và cổ đông có liên quan không có thỏa thuận khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường;

e3. Tổng công ty có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần của họ trong Tổng công ty theo trình tự, thủ tục sau đây:

(i) Quyết định mua lại cổ phần của Tổng công ty phải được thông báo bằng phương thức để bảo đảm đến được tất cả cổ đông trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải gồm tên, địa chỉ trụ sở chính của Tổng công ty, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông bán cổ phần của họ cho Tổng công ty;

(ii) Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi văn bản đồng ý bán cổ phần của mình bằng phương thức để bảo đảm đến được Tổng công ty trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thông báo. Văn bản đồng ý bán cổ phần phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần đồng ý bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Tổng công ty chỉ mua lại cổ phần trong thời hạn nêu trên.

g) Tổng công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác khi được ĐHĐCĐ nhất trí thông qua bằng văn bản và phù hợp với quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

h) Chứng chỉ trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác của Tổng công ty (trừ các thư chào bán, các chứng chỉ tạm thời và các tài liệu tương tự) được phát hành có dấu và chữ ký mẫu của người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty.

3. Cổ đông nhà nước được quyền chào bán tiếp số cổ phần của nhà nước tại Tổng công ty do không bán hết số lượng cổ phần theo Phương án cổ phần hóa đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Do là Doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thành Công ty Cổ phần, do đó Tổng công ty không nhất thiết phải có cổ đông sáng lập theo quy định tại Khoản 1 Điều 120

Luật Doanh nghiệp. Tên, địa chỉ, số lượng cổ phần và các chi tiết khác của cổ đông được nêu tại sổ đăng ký cổ đông của Tổng công ty.

5. Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại ĐLTKV là **35%**.

Điều 7. Chứng nhận cổ phiếu:

1. Cổ đông của Tổng công ty được cấp chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu.

2. Cổ phiếu là loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một hoặc một số cổ phần của Tổng công ty. Cổ phiếu phải có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 1, Điều 121 Luật Doanh nghiệp.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Tổng công ty hoặc trong thời hạn hai tháng (hoặc có thể lâu hơn theo điều khoản phát hành quy định) kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo quy định tại phương án phát hành cổ phiếu của Tổng công ty, người sở hữu số cổ phần sẽ được cấp chứng nhận cổ phiếu. Người sở hữu cổ phần không phải trả cho Tổng công ty chi phí in chứng nhận cổ phiếu hoặc bất kỳ một khoản phí gì.

4. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hỏng hoặc hủy hoại dưới hình thức khác, thì Tổng công ty cấp lại chứng nhận cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó. Đề nghị của cổ đông phải bao gồm các nội dung sau đây:

a) Thông tin về cổ phiếu đã bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác.

b) Cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

Điều 8. Chứng chỉ chứng khoán, sổ đăng ký cổ đông:

1. Chứng chỉ trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác của Tổng công ty (trừ các thư chào bán, các chứng chỉ tạm thời và các tài liệu tương tự), sẽ được phát hành có dấu và chữ ký mẫu của người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty, trừ trường hợp mà các điều khoản và điều kiện phát hành quy định khác.

2. Sổ đăng ký cổ đông:

a) Tổng công ty lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản giấy, tệp dữ liệu điện tử ghi nhận thông tin về sở hữu cổ phần của các cổ đông Tổng công ty.

b) Cổ đông phổ thông và cổ đông ưu đãi khác có thể được đăng ký vào các sổ khác nhau. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- Tên, địa chỉ trụ sở chính của Tổng công ty;
- Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
- Tổng số cổ phần đã bán từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;
- Họ, tên của cổ đông được sắp xếp theo vần chữ cái, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; Tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức;

- Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.

c) Sổ đăng ký cổ đông có thể được lưu trữ tại trụ sở chính của Tổng công ty hoặc nơi hoặc các tổ chức khác có chức năng lưu giữ Sổ đăng ký cổ đông. Các cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục, sao chép tên và địa chỉ liên lạc của cổ đông Tổng công ty trong sổ đăng ký cổ đông.

3. Trường hợp cổ đông có thay đổi địa chỉ liên lạc thì phải thông báo kịp thời với Tổng công ty để cập nhật vào sổ đăng ký cổ đông. Tổng công ty không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ liên lạc của cổ đông.

4. Tổng công ty phải cập nhật kịp thời những thay đổi của cổ đông theo yêu cầu của cổ đông có liên quan trong sổ đăng ký cổ đông.

Điều 9. Chuyển nhượng cổ phần:

1. Tất cả các cổ phần được tự do chuyển nhượng trừ khi Điều lệ này và pháp luật có quy định khác. Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền biểu quyết, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.

3. Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng hợp đồng hoặc giao dịch trên thị trường chứng khoán. Trường hợp chuyển nhượng bằng hợp đồng thì giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện uỷ quyền của họ ký. Cổ phiếu đã niêm yết hoặc đăng ký giao dịch phải được chuyển nhượng thông qua Sở Giao dịch Chứng khoán phù hợp với các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán. Bên chuyển nhượng vẫn là người sở hữu cổ phần có liên quan cho đến khi tên của người nhận chuyển nhượng được đăng ký vào sổ đăng ký cổ đông (trừ trường hợp bên chuyển nhượng uỷ quyền cho bên nhận chuyển nhượng tham dự ĐHĐCĐ diễn ra trong thời gian đó theo quy định tại Luật Doanh nghiệp).

4. Trong trường hợp một cổ đông bị chết hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tuyên bố là mất tích thì người quản lý tài sản hoặc người thừa kế theo di chúc/ theo pháp luật của người chết, người mất tích sẽ được Tổng công ty thừa nhận là người (hoặc những người) duy nhất có quyền, được hưởng lợi hoặc thực hiện nghĩa vụ của người nắm giữ cổ phần đối với Tổng công ty, nhưng quy định này không giải tỏa tài sản của cổ đông đã chết, đã mất tích khỏi mọi trách nhiệm gắn liền với bất kỳ cổ phần nào mà người đó nắm giữ. Trường hợp cổ phần của cổ đông bị chết, mất tích mà không có người thừa kế hoặc người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị truất quyền thừa kế thì số cổ phần đó được giải quyết theo quy định của pháp luật dân sự.

5. Cổ đông có quyền tặng cho một phần hoặc toàn bộ cổ phần của mình tại Tổng công ty cho cá nhân, tổ chức khác; sử dụng cổ phần để trả nợ. Cá nhân, tổ chức được tặng cho hoặc nhận trả nợ bằng cổ phần trở thành cổ đông của Tổng công ty.

6. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng một số cổ phần thì cổ phiếu cũ bị hủy bỏ và Tổng công ty phát hành cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần đã chuyển nhượng và số cổ phần còn lại.

7. Cá nhân, tổ chức nhận cổ phần trong trường hợp quy định tại Điều này chỉ trở thành cổ đông của Tổng công ty kể từ thời điểm các thông tin của họ quy định tại Khoản 2 Điều 122 Luật Doanh nghiệp được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký cổ đông của Tổng công ty.

8. Tổng công ty phải đăng ký thay đổi cổ đông trong sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu của cổ đông có liên quan trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu theo quy định tại Điều lệ Tổng công ty.

Điều 10. Thu hồi và thanh toán mua cổ phần:

1. Trường hợp cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả để mua cổ phần, HĐQT thông báo và có quyền yêu cầu cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại và chịu trách nhiệm tương ứng với tổng mệnh giá cổ phần đã đăng ký mua đối với nghĩa vụ tài chính của Tổng công ty phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ.

2. Thông báo thanh toán nêu trên phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới (tối thiểu là bảy (07) ngày kể từ ngày gửi thông báo), địa điểm thanh toán và thông báo phải ghi rõ trường hợp không thanh toán theo đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.

3. HĐQT có quyền thu hồi các cổ phần chưa thanh toán đầy đủ và đúng hạn trong trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện.

4. Nếu sau thời hạn quy định, cổ đông chưa thanh toán hoặc chỉ thanh toán được một phần số cổ phần đã đăng ký mua thì thực hiện như sau:

a) Cổ đông chưa thanh toán số cổ phần đã đăng ký mua sẽ đương nhiên không còn là cổ đông của Tổng công ty và không được chuyển nhượng quyền mua cổ phần đó cho người khác;

b) Cổ đông chỉ thanh toán một phần số cổ phần đã đăng ký mua sẽ có quyền biểu quyết, nhận lợi tức và các quyền khác tương ứng với số cổ phần đã thanh toán; không được chuyển nhượng quyền mua số cổ phần chưa thanh toán cho người khác;

c) Số cổ phần chưa thanh toán được coi là cổ phần chưa bán và HĐQT có quyền thu hồi các cổ phần chưa thanh toán đầy đủ và đúng hạn trong trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu tại Khoản 2 Điều này không được thực hiện và quyết định phương án xử lý tiếp theo.

5. Cổ phần bị thu hồi được coi là các cổ phần được quyền chào bán quy định tại Khoản 3 Điều 112 Luật Doanh nghiệp. HĐQT có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối hoặc giải quyết cho người đã sở hữu cổ phần bị thu hồi hoặc các đối tượng khác theo những điều kiện và cách thức mà HĐQT thấy là phù hợp.

6. Cổ đông nắm giữ cổ phần bị thu hồi phải từ bỏ tư cách cổ đông đối với những cổ phần đó, nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm tương ứng với tổng mệnh giá cổ phần đã đăng ký mua đối với nghĩa vụ tài chính của Tổng công ty phát sinh vào thời điểm thu hồi theo quyết định của HĐQT kể từ ngày thu hồi cho đến ngày thực hiện thanh toán. HĐQT có toàn quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phiếu vào thời điểm thu hồi hoặc có thể miễn giảm thanh toán một phần hoặc toàn bộ số tiền đó.

7. Thông báo thu hồi sẽ được gửi đến người nắm giữ cổ phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cẩn trong việc gửi thông báo.

Chương V

CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT

Điều 11. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát của Tổng công ty:

Cơ cấu tổ chức quản lý, quản trị và kiểm soát của Tổng công ty bao gồm:

1. ĐHĐCĐ là cơ quan quyết định cao nhất của Tổng công ty.
2. HĐQT do ĐHĐCĐ bầu ra. HĐQT là cơ quan quản lý Tổng công ty, có toàn quyền nhân danh Tổng công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Tổng công ty không thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.
3. BKS do ĐHĐCĐ bầu ra để thực hiện giám sát HĐQT, Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành Tổng công ty; chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ trong thực hiện các quyền hạn và nghĩa vụ của BKS.
4. Tổng giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Tổng công ty; chịu sự giám sát của HĐQT và chịu trách nhiệm trước HĐQT và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.
5. Cơ cấu tổ chức của các chi nhánh, văn phòng đại diện của Tổng công ty được quy định trong Quy chế Tổ chức và Hoạt động của các đơn vị đó do HĐQT Tổng công ty ban hành.

Chương VI

CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 12. Quyền của cổ đông:

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:
 - a) Tham dự và phát biểu trong cuộc họp ĐHĐCĐ và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo ủy quyền hoặc thực hiện biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử, hình thức điện tử khác, hoặc hình thức khác do Điều lệ Tổng công ty và pháp luật quy định. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;
 - b) Nhận cổ tức với mức theo quyết định của ĐHĐCĐ;

c) Tự do chuyển nhượng cổ phần đã được thanh toán đầy đủ theo quy định của Điều lệ này và pháp luật hiện hành trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 120, Khoản 1 Điều 127 Luật Doanh nghiệp và các quy định Pháp luật có liên quan khác;

d) Ưu tiên mua cổ phần mới tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Tổng công ty;

e) Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên, địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình;

f) Xem xét, tra cứu và trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Tổng công ty, Biên bản họp ĐHĐCĐ và Nghị quyết ĐHĐCĐ;

g) Khi Tổng công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Tổng công ty sau khi Tổng công ty đã thanh toán các khoản nợ (bao gồm cả nghĩa vụ nợ đối với Nhà nước, thuế, phí);

h) Yêu cầu Tổng công ty mua lại cổ phần của mình trong các trường hợp quy định tại Điều 132 của Luật Doanh nghiệp;

i) Được đối xử bình đẳng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp, Tổng công ty có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với loại cổ phần ưu đãi phải được ĐHĐCĐ thông qua và công bố đầy đủ cho cổ đông;

j) Được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do Tổng công ty công bố theo quy định của Pháp luật;

k) Được bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình; đề nghị đình chỉ, hủy bỏ nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT theo Luật Doanh nghiệp.

1) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 05% trở lên tổng số cổ phần phổ thông có các quyền sau:

a) Yêu cầu HĐQT thực hiện việc triệu tập họp ĐHĐCĐ theo các quy định tại Khoản 3 Điều 115 và Điều 140 của Luật Doanh nghiệp;

b) Xem xét, tra cứu và trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của HĐQT, báo cáo tài chính bán niên và hàng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam, báo cáo của BKS, hợp đồng, giao dịch phải thông qua HĐQT và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Tổng công ty;

c) Yêu cầu BKS kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Tổng công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Tổng công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

d) Cổ đông có thể ủy quyền cho thành viên HĐQT làm đại diện cho mình tại ĐHĐCĐ;

e) Kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ. Kiến nghị bằng văn bản và được gửi đến Tổng công ty chậm nhất là (ba) 3 ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải bao gồm họ và tên cổ đông, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng và loại cổ phần cổ đông đó nắm giữ và nội dung kiến nghị đưa vào chương trình họp;

f) Các quyền khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào HĐQT, BKS. Việc đề cử người vào HĐQT, BKS được thực hiện như sau:

a) Các cổ đông phổ thông họp thành nhóm để đề cử người vào HĐQT và BKS phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc ĐHĐCĐ;

b) Căn cứ số lượng thành viên HĐQT và BKS, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của ĐHĐCĐ làm ứng cử viên HĐQT và BKS. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của ĐHĐCĐ thì số ứng cử viên còn lại do HĐQT, BKS và các cổ đông khác đề cử.

4. Quyền khác theo quy định của Pháp luật.

Điều 13. Nghĩa vụ của cổ đông:

1. Thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn số cổ phần cam kết mua;

2. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Tổng công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp Tổng công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại Khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong Tổng công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Tổng công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra;

3. Tuân thủ Điều lệ của Tổng công ty và Quy chế quản lý nội bộ của Tổng công ty;

4. Chấp hành nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT.

5. Bảo mật các thông tin được Tổng công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ Tổng công ty và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được Tổng công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác;

6. Tham dự các cuộc họp ĐHĐCĐ và thực hiện quyền biểu quyết thông qua các hình thức sau:

a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

b) Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;

c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;

d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, thư điện tử.

7. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Tổng công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a) Vi phạm pháp luật;

b) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với Tổng công ty.

8. Cổ đông lớn có nghĩa vụ của cổ đông theo quy định của Luật Doanh nghiệp, ngoài ra phải đảm bảo tuân thủ các nghĩa vụ sau:

a) Cổ đông lớn không được lợi dụng ưu thế của mình gây ảnh hưởng đến quyền, lợi ích của Tổng công ty và của cổ đông khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty;

b) Cổ đông lớn có nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

9. Cung cấp thông tin chính xác khi đăng ký mua cổ phần;

10. Hoàn thành nghĩa vụ khác theo các quy định pháp luật.

Điều 14. Đại hội đồng cổ đông:

1. ĐHĐCĐ bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Tổng công ty. ĐHĐCĐ họp thường niên mỗi năm một (01) lần và trong thời hạn bốn (04) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. HĐQT quyết định gia hạn họp ĐHĐCĐ thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. ĐHĐCĐ thường niên không được tổ chức dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản. Ngoài cuộc họp thường niên, ĐHĐCĐ có thể họp bất thường. Địa điểm họp ĐHĐCĐ được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.

2. HĐQT tổ chức triệu tập họp ĐHĐCĐ thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. ĐHĐCĐ thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của luật pháp và Điều lệ Tổng công ty, đặc biệt thông qua các báo cáo tài chính năm được kiểm toán. Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Tổng công ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, ý kiến kiểm toán trái ngược hoặc từ chối, Tổng công ty phải mời đại diện tổ chức kiểm toán được chấp nhận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Tổng công ty dự họp ĐHĐCĐ Tổng công ty và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận nêu trên có trách nhiệm tham gia dự họp ĐHĐCĐ thường niên của Tổng công ty để giải thích các nội dung liên quan.

3. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường trong các trường hợp sau đây:

a) HĐQT xét thấy cần thiết vì lợi ích của Tổng công ty;

b) Số lượng thành viên HĐQT, BKS còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật hoặc số thành viên HĐQT bị giảm quá một phần ba (1/3) quy định trong Điều lệ này;

c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 của Luật Doanh nghiệp; yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản và tập hợp đủ chữ ký của các cổ đông có liên quan;

d) Theo yêu cầu của BKS;

e) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty.

4. Triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường:

a) HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong vòng 30 ngày kể từ ngày số thành viên HĐQT, thành viên HĐQT độc lập hoặc thành viên BKS còn lại như quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều này, hoặc nhận được yêu cầu nêu tại Điểm c và d Khoản 3 Điều này.

b) Trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều này, thì trong vòng 30 ngày tiếp theo, BKS thay thế HĐQT triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ theo quy định tại Khoản 3, Điều 140 Luật Doanh nghiệp.

c) Trường hợp BKS không triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ theo quy định tại Điểm b, Khoản 4 Điều này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu nêu tại Điểm c Khoản 3 Điều này có quyền yêu cầu đại diện Tổng công ty triệu tập ĐHĐCĐ theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ có thể đề nghị Cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát trình tự, thủ tục triệu tập và tiến hành họp và ra quyết định của ĐHĐCĐ. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp ĐHĐCĐ được Tổng công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

d) Thủ tục để tổ chức họp ĐHĐCĐ theo quy định tại khoản 5 Điều 140 Luật Doanh nghiệp.

Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của ĐHĐCĐ:

1. ĐHĐCĐ có quyền và nghĩa vụ sau:

a) Thông qua định hướng phát triển của Tổng công ty;

b) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần;

c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT, thành viên BKS;

d) Quyết định đầu tư, chuyển nhượng vốn đầu tư, chuyển nhượng dự án đầu tư, thuê mua, mua hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng công ty;

e) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ Tổng công ty;

f) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;

g) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

- h) Xem xét, xử lý vi phạm của thành viên HĐQT, thành viên BKS gây thiệt hại cho Tổng công ty và cổ đông Tổng công ty;
 - i) Quyết định tổ chức lại, giải thể Tổng công ty;
 - j) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho HĐQT, BKS;
 - k) Phê duyệt Quy chế quản trị nội bộ; Quy chế hoạt động của HĐQT, BKS;
 - l) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Tổng công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết;
 - m) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.
2. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và thông qua các vấn đề sau:
- a) Kế hoạch kinh doanh hằng năm của Tổng công ty;
 - b) Báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán;
 - c) Báo cáo của HĐQT về quản trị và kết quả hoạt động của HĐQT và từng thành viên HĐQT;
 - d) Báo cáo của BKS về kết quả kinh doanh của Tổng công ty, kết quả hoạt động của HĐQT, Tổng giám đốc;
 - e) Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của BKS và thành viên BKS;
 - f) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;
 - g) Số lượng thành viên HĐQT, BKS;
 - h) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT, thành viên BKS;
 - i) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác đối với HĐQT, BKS;
 - j) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra các hoạt động của Tổng công ty khi xét thấy cần thiết;
 - k) Bổ sung và sửa đổi Điều lệ Tổng công ty;
 - l) Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới được phát hành đối với mỗi loại cổ phần;
 - m) Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Tổng công ty;
 - n) Tổ chức lại và giải thể (thanh lý) Tổng công ty và chỉ định người thanh lý;
 - o) Quyết định đầu tư, chuyển nhượng vốn đầu tư, chuyển nhượng dự án đầu tư, thuê mua, mua hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất của Tổng công ty;
 - p) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
 - q) Tổng công ty ký kết hợp đồng, giao dịch với những đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Tổng công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất;

r) Chấp thuận các giao dịch quy định tại khoản 4 Điều 293 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

s) Phê duyệt Quy chế nội bộ về quản trị công ty, Quy chế hoạt động của HĐQT, Quy chế hoạt động của BKS;

t) Các vấn đề khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Cổ đông không được tham gia bỏ phiếu cho bất kỳ một nghị quyết nào để thông qua trong các trường hợp sau:

a) Thông qua các hợp đồng, giao dịch quy định tại điểm q, Khoản 2, Điều này nêu cổ đông đó hoặc người có liên quan tới cổ đông đó là một bên của hợp đồng hay giao dịch;

b) Việc mua lại cổ phần của cổ đông đó hoặc của người có liên quan đến cổ đông đó trừ trường hợp việc mua lại cổ phần được thực hiện theo tỷ lệ sở hữu của tất cả các cổ đông hoặc việc mua lại được thực hiện thông qua khớp lệnh công khai trên Sở Giao dịch Chứng khoán hoặc chào mua công khai theo quy định của pháp luật.

4. Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại ĐHĐCĐ.

Điều 16. Ủy quyền tham dự ĐHĐCĐ:

1. Cổ đông là cá nhân, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể ủy quyền cho một hoặc một số cá nhân hoặc tổ chức khác dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại Khoản 3 Điều 144 Luật Doanh nghiệp. Trường hợp cổ đông là tổ chức không có người đại diện theo ủy quyền theo quy định tại Khoản 4 Điều này thì ủy quyền người khác dự họp ĐHĐCĐ. Đại diện được ủy quyền nhất thiết phải là cổ đông.

2. Việc chỉ định người đại diện theo ủy quyền phải được lập bằng văn bản theo mẫu của Tổng công ty và phải có chữ ký theo quy định sau đây:

a) Trường hợp cổ đông cá nhân là người ủy quyền thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của cổ đông đó và cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức được ủy quyền dự họp;

b) Trường hợp cổ đông tổ chức là người ủy quyền thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của người đại diện theo ủy quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông tổ chức và cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức được ủy quyền dự họp;

c) Trong trường hợp khác thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp;

Người được ủy quyền dự họp ĐHĐCĐ phải nộp văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp.

3. Trường hợp luật sư thay mặt cho người ủy quyền ký giấy chỉ định đại diện, việc chỉ định người đại diện trong trường hợp này chỉ được coi là có hiệu lực nếu giấy chỉ định đại diện đó được xuất trình cùng với giấy ủy quyền cho

luật sư hoặc bản sao hợp lệ của giấy uỷ quyền đó (nếu trước đó chưa đăng ký với Tổng công ty).

4. Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo uỷ quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật; trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo uỷ quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo uỷ quyền phải được thông báo bằng văn bản đến Tổng công ty trong thời hạn sớm nhất. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số và ngày quyết định thành lập hoặc ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của cổ đông;
- b) Số lượng cổ phần, loại cổ phần và ngày đăng ký cổ đông tại Tổng công ty;
- c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số thẻ căn cước, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo uỷ quyền;
- d) Số cổ phần được uỷ quyền đại diện;
- đ) Thời hạn đại diện theo uỷ quyền;
- e) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo uỷ quyền và người đại diện theo pháp luật của cổ đông.

5. Trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều này, phiếu biểu quyết của người được uỷ quyền dự họp trong phạm vi được uỷ quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây trừ trường hợp:

- a) Người uỷ quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
- b) Người uỷ quyền đã hủy bỏ việc chỉ định uỷ quyền;
- c) Người uỷ quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc uỷ quyền. Trường hợp luật sư thay mặt cho người uỷ quyền ký giấy chỉ định đại diện, việc chỉ định đại diện trong trường hợp này chỉ được coi là có hiệu lực nếu giấy chỉ định đại diện đó được xuất trình cùng với giấy uỷ quyền cho luật sư hoặc bản sao hợp lệ của giấy uỷ quyền đó (nếu trước đó chưa đăng ký với Tổng công ty).

Điều khoản này không áp dụng trong trường hợp Tổng công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

6. Trường hợp cổ phần được chuyển nhượng trong thời gian từ ngày lập xong danh sách cổ đông đến ngày khai mạc họp ĐHĐCĐ thì người nhận chuyển nhượng có quyền dự họp ĐHĐCĐ thay thế cho người chuyển nhượng đối với số cổ phần đã chuyển nhượng.

7. Người đại diện theo uỷ quyền phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

- a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
- b) Không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp;
- c) Thành viên, cổ đông nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ không được cử vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh

ruột, chỉ ruột, em ruột của người quản lý và của người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý Tổng công ty làm người đại diện theo ủy quyền tại công ty khác.

8. Trách nhiệm của người đại diện theo ủy quyền cho tổ chức, cá nhân thực hiện theo quy định của Pháp luật, Điều lệ và Quy chế quản lý của tổ chức cử người đại diện theo ủy quyền, hoặc theo yêu cầu của cá nhân ủy quyền.

9. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ trong trường hợp sau đây:

- a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- b) Ủy quyền cho một người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
- c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
- d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, thư điện tử.

Điều 17. Thay đổi các quyền:

1. Việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp thông qua. Nghị quyết ĐHĐCĐ về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Việc tổ chức một cuộc họp của các cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu tại Khoản 1 Điều này chỉ có giá trị khi có tối thiểu hai (02) cổ đông (hoặc đại diện được ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu một phần ba (1/3) giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì sẽ tổ chức họp lại trong vòng 30 (ba mươi) ngày sau đó và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp của cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện đều có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.

3. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 19 và Điều 20 Điều lệ này.

4. Trừ khi các điều khoản về phát hành cổ phần được quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi trong một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến việc phân phối lợi nhuận hoặc tài sản của Tổng công ty sẽ không bị thay đổi khi Tổng công ty phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

Điều 18. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo họp ĐHĐCĐ:

1. HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ thường niên và bất thường. HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường theo các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 14 Điều lệ này.

2. Người triệu tập ĐHĐCĐ phải thực hiện các công việc sau đây:

a) Chuẩn bị danh sách cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại ĐHĐCĐ. Danh sách các cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập không sớm hơn 10 ngày trước ngày gửi Thông báo mời họp ĐHĐCĐ, Tổng công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp ĐHĐCĐ tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng;

b) Chuẩn bị chương trình, nội dung đại hội;

c) Chuẩn bị các tài liệu cho đại hội phù hợp với luật pháp và các quy định của Tổng công ty;

d) Dự thảo Nghị quyết ĐHĐCĐ theo nội dung dự kiến của cuộc họp;

e) Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội;

f) Thông báo và gửi thông báo họp ĐHĐCĐ cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp;

g) Các công việc khác phục vụ đại hội.

3. Thông báo họp ĐHĐCĐ được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử (website) của Tổng công ty và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán nơi cổ phiếu của Tổng công ty niêm yết. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 21 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư). Chương trình họp ĐHĐCĐ, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc và đăng trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm theo thông báo họp ĐHĐCĐ, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận bao gồm:

a) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;

b) Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên HĐQT, Thành viên BKS;

c) Phiếu biểu quyết;

d) Dự thảo Nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp;

e) Mẫu chỉ định người đại diện theo ủy quyền dự họp.

4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông được đề cập tại Khoản 2, Điều 12 của Điều lệ này có quyền kiến nghị các vấn đề đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ. Kiến nghị phải được làm bằng văn bản và phải được gửi cho Tổng công ty ít nhất 03 (ba) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ. Kiến nghị phải bao

gồm họ và tên cổ đông, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng và loại cổ phần cổ đông đó nắm giữ và nội dung kiến nghị đưa vào chương trình họp.

5. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ có quyền từ chối kiến nghị quy định tại Khoản 4 Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Kiến nghị được gửi đến không đúng Khoản 4 Điều này;
- b) Vào thời điểm kiến nghị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không có đủ từ 5% trở lên cổ phần phổ thông theo quy định tại Khoản 2 Điều 12 Điều lệ này;
- c) Vấn đề kiến nghị không thuộc phạm vi, thẩm quyền của ĐHĐCĐ;
- d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

6. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại Khoản 4 của Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định ở Khoản 5 Điều này. Kiến nghị sẽ được bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được ĐHĐCĐ chấp thuận.

7. HĐQT hoặc người có thẩm quyền triệu tập họp ĐHĐCĐ theo các trường hợp quy định tại điểm b, hoặc tại điểm c Khoản 4 Điều 14 Điều lệ này phải chuẩn bị dự thảo nghị quyết từng vấn đề trong chương trình họp.

Điều 19. Các điều kiện tiến hành họp ĐHĐCĐ:

1. Cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

2. Trường hợp ĐHĐCĐ lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ hai phải được gửi trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp ĐHĐCĐ lần thứ hai được tiến hành khi có thành viên tham dự là các cổ đông và những người đại diện theo uỷ quyền dự họp đại diện từ 33% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên.

3. Trường hợp ĐHĐCĐ lần thứ hai không được tiến hành do không có đủ số đại biểu cần thiết theo quy định tại Khoản 2 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ ba phải được gửi trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Cuộc họp ĐHĐCĐ lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

4. Chỉ có ĐHĐCĐ có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Khoản 3, Điều 18 Điều lệ này.

Điều 20. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại ĐHĐCĐ:

1. Trước khi khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ, Tổng công ty phải tiến hành thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết theo trình tự sau:

- a) Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Tổng công ty cấp cho từng cổ đông hoặc người đại diện theo uỷ quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện theo uỷ quyền và số phiếu biểu

quyết của cổ đông đó. ĐHĐCĐ thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Tại đại hội, số thẻ tán thành nghị quyết được thu trước, số thẻ không tán thành nghị quyết được thu sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hoặc không tán thành để quyết định. Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp. Đại hội bầu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa. Số thành viên của ban kiểm phiếu do ĐHĐCĐ quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.

b) Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức hoặc người được ủy quyền đến sau khi cuộc họp đã khai mạc có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết tại đại hội ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

2. Việc bầu chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu được quy định như sau:

a) Chủ tịch HĐQT làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên HĐQT khác làm chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ do HĐQT triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên HĐQT còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm chủ tọa, Trường Ban Kiểm soát điều hành để ĐHĐCĐ bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

b) Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, người ký tên triệu tập họp ĐHĐCĐ điều hành để ĐHĐCĐ bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

c) Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp;

d) ĐHĐCĐ bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp. Số thành viên của ban kiểm phiếu do ĐHĐCĐ quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.

3. Chương trình và nội dung cuộc họp phải được ĐHĐCĐ thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

4. Chủ tọa Đại hội có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều khiển cuộc họp ĐHĐCĐ một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.

a) Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp ĐHĐCĐ;

b) Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại các địa điểm họp;

c) Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.

5. ĐHĐCĐ thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không

tán thành và không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

6. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

7. Người triệu tập họp hoặc chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ có quyền sau đây:

a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác;

b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp ĐHĐCĐ.

8. Chủ tọa có quyền hoãn hoặc tạm dừng họp ĐHĐCĐ đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp sau đây:

a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

b) Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;

c) Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

9. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp ĐHĐCĐ trái với quy định tại Khoản 8 Điều này, ĐHĐCĐ bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.

10. Trường hợp Tổng công ty áp dụng công nghệ hiện đại để tổ chức ĐHĐCĐ thông qua họp trực tuyến, Tổng công ty có trách nhiệm đảm bảo để cổ đông tham dự, biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo quy định tại Điều 144 Luật Doanh nghiệp và Khoản 3 Điều 273 Nghị định số 155/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

Điều 21. Điều kiện để Nghị quyết của ĐHĐCĐ được thông qua:

1. ĐHĐCĐ thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Nghị quyết của ĐHĐCĐ đối với các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ:

a) Sửa đổi, bổ sung các nội dung của Điều lệ Tổng công ty;

b) Định hướng phát triển Tổng công ty (kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn);

c) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;

d) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và thay thế thành viên HĐQT, BKS;

đ) Quyết định đầu tư, chuyển nhượng vốn đầu tư, chuyển nhượng dự án đầu tư, thuê mua, mua, bán tài sản của Tổng công ty hoặc chi nhánh hoặc giao dịch mua do Tổng công ty hoặc chi nhánh thực hiện có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Tổng công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán;

e) Quyết định việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác với tổng giá trị vốn góp, mua cổ phần từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Tổng công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán;

f) Thông qua báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán;

g) Tổ chức lại, giải thể, phá sản Tổng công ty; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Tổng công ty.

3. Nghị quyết về các nội dung sau đây được thông qua khi có từ 65% tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo ủy quyền có mặt tại ĐHĐCĐ:

a) Loại cổ phần và tổng số cổ phần được chào bán của từng loại;

b) Thay đổi ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh;

c) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Tổng công ty về mô hình hoạt động và Người đại diện theo pháp luật quy định tại Điều 137 Luật Doanh nghiệp;

d) Quyết định đầu tư, chuyển nhượng vốn đầu tư, chuyển nhượng dự án đầu tư, thuê mua, mua, bán tài sản của Tổng công ty hoặc chi nhánh hoặc giao dịch mua do Tổng công ty hoặc chi nhánh thực hiện có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Tổng công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán;

đ) Quyết định việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác với tổng giá trị góp vốn, mua cổ phần từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Tổng công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán;

e) Các hình thức tổ chức lại, giải thể, phá sản Tổng công ty;

g) Sửa đổi, bổ sung các nội dung của Điều lệ Tổng công ty.

4. Nghị quyết về các nội dung khác thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ (trừ các nội dung quy định tại Khoản 3, Khoản 5 và Khoản 7 Điều này) được thông qua khi có trên 50% trở lên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo ủy quyền có mặt tại ĐHĐCĐ.

5. Việc biểu quyết bầu thành viên HĐQT và BKS được thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, quy định tại Điều 42 Điều lệ này.

6. Nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày quyết định được thông qua, hoặc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Tổng công ty.

7. Nghị quyết ĐHĐCĐ về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu

đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

8. Các nghị quyết ĐHĐCĐ được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết đó không được thực hiện đúng như quy định.

Điều 22. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của ĐHĐCĐ:

1. HĐQT có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của ĐHĐCĐ bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Tổng công ty (trừ các nội dung quy định tại Khoản 2, Điều 21 Điều lệ này phải được biểu quyết thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ). Trường hợp thông qua quyết định dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì quyết định của ĐHĐCĐ được thông qua nếu được số cổ đông đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết tán thành.

2. HĐQT phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của ĐHĐCĐ và các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo nghị quyết và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký của từng cổ đông. HĐQT phải đảm bảo gửi, công bố tài liệu cho các cổ đông trong một thời gian hợp lý để xem xét biểu quyết và phải gửi ít nhất mười (10) ngày trước ngày hết hạn nhận phiếu lấy ý kiến. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo được thực hiện theo quy định tại Khoản 3, Điều 18 Điều lệ này.

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của Tổng công ty;
- b) Mục đích lấy ý kiến;
- c) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức, số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;
- d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
- đ) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;
- e) Thời hạn phải gửi về Tổng công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
- g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT Tổng công ty.

4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã được trả lời đến Tổng công ty theo một trong các hình thức sau đây:

a) Trường hợp gửi thư: Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Tổng công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;

b) Trường hợp gửi thư điện tử: Phiếu lấy ý kiến phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu;

c) Các phiếu lấy ý kiến gửi về Tổng công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.

5. HĐQT tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của BKS hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Tổng công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;
- c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;
- d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
- đ) Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
- e) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên HĐQT, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu, phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

6. Biên bản kết quả kiểm phiếu và nghị quyết phải được công bố trên Website của Tổng công ty trong vòng 24 giờ, kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu.

7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng công ty.

8. Nghị quyết, quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như nghị quyết, quyết định được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ.

Điều 23. Nghị quyết, biên bản họp ĐHĐCĐ:

1. Cuộc họp ĐHĐCĐ phải được ghi biên bản, có thể được ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b) Thời gian và địa điểm họp ĐHĐCĐ;
- c) Chương trình họp và nội dung cuộc họp;
- d) Họ, tên chủ tọa và thư ký;
- đ) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại cuộc họp ĐHĐCĐ về từng vấn đề trong chương trình họp;

e) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;

g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

h) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;

i) Họ, tên và chữ ký của chủ tọa và thư ký. Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của HĐQT tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.

2. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải lập xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp và phải được công bố trên website của Tổng công ty trong vòng 24 giờ, kể từ thời điểm kết thúc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản, chịu trách nhiệm tổ chức lưu trữ các biên bản ĐHĐCĐ.

3. Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.

4. Nghị quyết, Biên bản họp ĐHĐCĐ, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp kèm chữ ký của các cổ đông, văn bản uỷ quyền tham dự, tất cả tài liệu đính kèm Biên bản (nếu có) và các tài liệu có liên quan kèm theo thông báo mời họp phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng công ty.

Điều 24. Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của ĐHĐCĐ:

1. Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp ĐHĐCĐ hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến ĐHĐCĐ bằng văn bản, thành viên HĐQT, Thành viên BKS, Tổng giám đốc Tổng Công ty, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 Luật Doanh nghiệp, có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ Nghị quyết hoặc một phần Nghị quyết của ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau đây:

a) Trình tự và thủ tục triệu tập họp ĐHĐCĐ vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng công ty trừ trường hợp quy định tại Khoản 8 Điều 21 Điều lệ này.

b) Trình tự, thủ tục và nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ này.

2. Trường hợp nghị quyết của ĐHĐCĐ bị hủy bỏ theo quyết định của Tòa án hoặc Trọng tài, người triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ bị hủy bỏ có thể xem xét tổ chức lại cuộc họp ĐHĐCĐ trong vòng mười lăm (15) ngày theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

Chương VII

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 25. Ứng cử, đề cử thành viên HĐQT:

1. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên, thông tin liên quan đến các ứng cử viên HĐQT được đưa vào tài liệu họp ĐHĐCĐ và công bố tối thiểu mười (10) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng viên HĐQT phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Tổng công ty nếu được bầu làm thành viên HĐQT. Thông tin liên quan đến ứng viên HĐQT được công bố bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:

- a) Họ tên, ngày tháng năm sinh;
- b) Trình độ chuyên môn;
- c) Quá trình công tác;
- d) Các chức danh quản lý khác (bao gồm chức danh HĐQT của công ty khác);
- e) Báo cáo đánh giá về đóng góp của ứng viên cho Tổng công ty trong trường hợp ứng viên đó hiện đang là thành viên HĐQT của Tổng công ty;
- f) Các lợi ích có liên quan tới Tổng công ty (nếu có);
- g) Họ, tên của cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử ứng viên đó (nếu có);
- h) Các thông tin khác nếu có.

2. Giới thiệu, đề cử vào HĐQT:

Các cổ đông có quyền gộp số phiếu biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng cử viên HĐQT. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 20% đến dưới 50% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 50% đến dưới 65% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 65% trở lên được đề cử đủ số ứng viên.

3. Trường hợp số lượng các ứng cử viên HĐQT thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định tại khoản 5 Điều 115 Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng công ty, HĐQT đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo một cơ chế do Tổng công ty quy định tại Điều lệ Tổng công ty, quy chế nội bộ về quản trị Tổng công ty và quy chế hoạt động của HĐQT. Việc HĐQT đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi ĐHĐCĐ biểu quyết bầu thành viên HĐQT theo quy định của pháp luật.

4. Thành viên HĐQT phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 155 Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng công ty.

Điều 26. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên HĐQT:

1. Số lượng thành viên HĐQT là 05 (năm) người do ĐHĐCĐ bầu và bãi miễn.

2. Nhiệm kỳ của HĐQT là năm (05) năm, HĐQT của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi HĐQT mới được bầu và tiếp quản công việc.

3. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT không quá (năm) 5 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên HĐQT độc lập của Tổng công ty không quá 02 nhiệm kỳ liên tục. Trường hợp có thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ thì nhiệm kỳ của thành viên đó là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ HĐQT. Thành viên HĐQT không nhất thiết phải là người nắm giữ cổ phần của Tổng công ty.

4. Cơ cấu thành viên HĐQT:

a) Cơ cấu HĐQT của Tổng công ty phải đảm bảo tối thiểu 01 thành viên không điều hành; phải đảm bảo có tối thiểu 01 thành viên HĐQT là thành viên độc lập. Thành viên HĐQT độc lập phải lập báo cáo đánh giá về hoạt động của HĐQT.

b) Cơ cấu HĐQT đảm bảo sự cân đối giữa các thành viên có kiến thức và kinh nghiệm về pháp luật, tài chính, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Tổng công ty và có xét yếu tố về giới tính.

5. Thành viên HĐQT không còn tư cách làm thành viên HĐQT trong trường hợp bị ĐHĐCĐ miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế trong các trường hợp sau:

a) Không đủ tư cách làm thành viên HĐQT nữa theo quy định tại Điều 155 Luật Doanh nghiệp hoặc bị luật pháp cấm làm thành viên HĐQT;

b) Gửi đơn bằng văn bản xin từ chức đến trụ sở chính của Tổng công ty;

c) Bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự;

d) Vắng mặt, không tham dự các cuộc họp của HĐQT liên tục trong vòng 6 tháng mà không có sự cho phép của HĐQT và HĐQT đã phán quyết rằng chức vụ của người này bị bỏ trống, trừ trường hợp bất khả kháng;

e) Bị bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên HĐQT theo quyết định của ĐHĐCĐ;

f) Không còn là đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức theo quyết định của tổ chức đó;

g) Là đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức, nhưng tổ chức đó không còn là cổ đông của Tổng công ty nữa;

h) Theo quyết định của ĐHĐCĐ;

i) Cung cấp thông tin cá nhân sai khi gửi cho Tổng công ty với tư cách là ứng viên HĐQT;

j) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

6. Việc bổ nhiệm các thành viên HĐQT phải được công bố thông tin theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 27. Quyền hạn và nghĩa vụ của HĐQT:

1. Hoạt động kinh doanh và các công việc của Tổng công ty phải chịu sự giám sát hoặc chỉ đạo thực hiện của HĐQT. HĐQT là cơ quan quản lý Tổng

công ty, có toàn quyền nhân danh Tổng công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của Tổng công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc về ĐHĐCĐ.

2. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT do luật pháp, Điều lệ, các quy chế nội bộ của Tổng công ty và quyết định của ĐHĐCĐ quy định. Cụ thể, HĐQT có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:

a) Xác định các mục tiêu hoạt động trên cơ sở các mục tiêu chiến lược được ĐHĐCĐ thông qua;

b) Ban hành, điều chỉnh chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Tổng công ty;

c) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

d) Quyết định thời điểm, phương thức, giá bán cổ phần; Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

e) Đề xuất việc phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu và các chứng quyền cho phép người sở hữu mua cổ phiếu theo mức giá định trước; Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Tổng công ty;

f) Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 133 Luật Doanh nghiệp;

g) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;

h) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;

i) Chấp thuận các hợp đồng và giao dịch được ký giữa Tổng công ty và những đối tượng quy định tại Khoản 1, Điều 167 Luật Doanh nghiệp có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản của Tổng công ty được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất, trừ hợp đồng và giao dịch thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. Người đại diện Tổng công ty ký hợp đồng, giao dịch phải thông báo cho các thành viên HĐQT, thành viên BKS về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó và gửi kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. HĐQT quyết định việc chấp thuận hoặc giao dịch trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo; thành viên HĐQT có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.

j) Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác của Tổng công ty hoặc chi nhánh của Tổng công ty thực hiện có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán của Tổng công ty trừ hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ theo quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 138, Khoản 1 và Khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp;

k) Quyết định hợp đồng, giao dịch vay, cho vay, bán tài sản có giá trị bằng hoặc nhỏ hơn 10% tổng giá trị tài sản của Tổng công ty ghi trong báo cáo tài chính gần nhất giữa Tổng công ty và cổ đông sở hữu từ 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc người có liên quan của cổ đông đó;

l) Quyết định phương án huy động vốn, phương án cho vay vốn đối với công ty do Tổng công ty nắm giữ trên 50% vốn điều lệ theo thẩm quyền;

m) Quyết định đầu tư, chuyển nhượng vốn đầu tư, chuyển nhượng dự án đầu tư, thuê mua, mua, bán tài sản của Tổng công ty có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản của Tổng công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán; Quyết định thành lập công ty con là công ty TNHH một thành viên;

n) Quyết định cho công ty con do Tổng công ty nắm giữ trên 50% vốn điều lệ vay vốn, bảo đảm tổng giá trị các khoản cho vay đối với từng công ty không vượt quá giá trị vốn góp thực tế của doanh nghiệp tại thời điểm cho vay. Trường hợp vượt quá mức quy định tại khoản này thì Tổng công ty báo cáo ĐHĐCĐ xem xét, phê duyệt.

o) Quyết định việc góp vốn, mua cổ phần, chuyển nhượng cổ phần của doanh nghiệp khác với tổng giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản của Tổng công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán;

p) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch HĐQT; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký kết hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc và người quản lý quan trọng khác do Điều lệ Tổng công ty quy định; quyết định tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc ĐHĐCĐ ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó. Tuy nhiên, việc bãi nhiệm các chức danh cán bộ quản lý, cán bộ điều hành Tổng công ty không được trái với các quyền theo hợp đồng của những người bị bãi nhiệm (nếu có).

q) Giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Tổng công ty;

r) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Tổng công ty, quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;

s) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp ĐHĐCĐ, triệu tập họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến để ĐHĐCĐ thông qua nghị quyết;

t) Trình báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán lên ĐHĐCĐ;

u) Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

v) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể Tổng công ty; yêu cầu phá sản Tổng công ty;

w) Quyết định ban hành Quy chế hoạt động của HĐQT, Quy chế nội bộ về quản trị Tổng công ty sau khi được ĐHĐCĐ thông qua; quyết định ban hành Quy chế về công bố thông tin của Tổng công ty;

x) Được cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Tổng công ty và của các đơn vị trong Tổng công ty (nếu có);

y) Tổ chức đào tạo, tập huấn về quản trị Tổng công ty và các kỹ năng cần thiết cho thành viên HĐQT, Tổng giám đốc, Người phụ trách quản trị Tổng công ty và người quản lý khác của Tổng công ty

z) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, quy định khác của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty.

3. Những vấn đề sau đây phải được HĐQT phê chuẩn:

a) Thành lập các chi nhánh hoặc văn phòng đại diện của công ty; thành lập các công ty con của Tổng công ty (nếu có);

b) Trong phạm vi quy định tại Khoản 2 Điều 153 của Luật Doanh nghiệp và trừ trường hợp quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 138 và Khoản 1, Khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp phải do ĐHĐCĐ phê chuẩn, HĐQT tùy từng thời điểm quyết định việc thực hiện, sửa đổi và hủy bỏ các hợp đồng của Tổng công ty;

c) Việc chỉ định và bãi nhiệm những người được Tổng công ty ủy nhiệm là đại diện thương mại và luật sư của Tổng công ty;

d) Việc vay nợ và việc thực hiện các khoản thế chấp, bảo đảm, bảo lãnh và bồi thường của Tổng công ty;

e) Phương án huy động vốn, phương án cho vay vốn đối với công ty do Tổng công ty nắm giữ trên 50% vốn điều lệ theo thẩm quyền;

f) Các khoản đầu tư không nằm trong kế hoạch kinh doanh và ngân sách hoặc vượt quá giá trị kế hoạch; hoặc các khoản đầu tư vượt quá 10% giá trị kế hoạch và ngân sách kinh doanh hàng năm;

g) Việc mua hoặc bán cổ phần, phần vốn góp của Tổng công ty quy định tại điểm d, điểm f, Khoản 2 Điều này tại những công ty khác;

h) Việc định giá các tài sản góp vào Tổng công ty không phải bằng tiền liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu của Tổng công ty, bao gồm vàng, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ và bí quyết công nghệ;

i) Việc Tổng công ty mua lại hoặc thu hồi không quá 10% cổ phần theo từng loại của Tổng công ty, bao gồm cả mức giá mua hoặc thu hồi;

j) Các vấn đề kinh doanh hoặc giao dịch mà HĐQT quyết định cần phải có sự chấp thuận của các thành viên HĐQT trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình;

k) Quyết định mức giá mua lại, thu hồi cổ phần hoặc giá bán cổ phần của Tổng công ty.

4. HĐQT phải báo cáo ĐHĐCĐ về hoạt động của mình theo quy định tại Điều 280 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và khoản 82 Điều 1 Nghị định 245/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 280 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

5. HĐQT có thể ủy quyền cho viên chức cấp dưới và các cán bộ quản lý, điều hành đại diện xử lý công việc thay mặt cho Tổng công ty, trừ khi luật pháp có quy định khác.

6. HĐQT thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác. Mỗi thành viên HĐQT có một phiếu biểu quyết.

7. Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, HĐQT tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Tổng công ty và quyết định của ĐHĐCĐ. Trong trường hợp quyết định do HĐQT thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Tổng công ty gây thiệt hại cho Tổng công ty thì các thành viên HĐQT chấp thuận thông qua quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho Tổng công ty; thành viên phản đối thông qua quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trong trường hợp này, cổ đông sở hữu cổ phần của Tổng công ty liên tục trong thời hạn ít nhất 01 (một) năm có quyền yêu cầu HĐQT đình chỉ thực hiện quyết định nói trên.

Điều 28. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên HĐQT:

1. Tổng công ty có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên HĐQT (không tính các đại diện được ủy quyền thay thế) theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

2. Thành viên HĐQT được hưởng thù lao công việc và thưởng.

Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên HĐQT và mức thù lao mỗi ngày. HĐQT dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao và thưởng của HĐQT do ĐHĐCĐ quyết định tại cuộc họp thường niên.

3. Thù lao của từng thành viên HĐQT được tính vào chi phí kinh doanh của Tổng công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Tổng công ty và phải báo cáo ĐHĐCĐ tại cuộc họp thường niên; Tổng số tiền trả cho các thành viên HĐQT bao gồm thù lao, chi phí, hoa hồng, quyền mua cổ phần và các lợi ích khác mà thành viên HĐQT là đại diện phần vốn góp phải được công bố chi tiết trong báo cáo thường niên của Tổng công ty.

4. Thành viên HĐQT nắm giữ chức vụ điều hành (bao gồm cả chức vụ Chủ tịch HĐQT), hoặc thành viên HĐQT làm việc tại các tiểu ban của HĐQT (nếu có), hoặc thực hiện những công việc khác ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên HĐQT, có thể được trả thêm tiền thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận, hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của HĐQT.

5. Thành viên HĐQT có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên HĐQT của mình, kể cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp của HĐQT, hoặc các tiểu ban của HĐQT hoặc ĐHĐCĐ.

6. Thành viên HĐQT có thể được Tổng công ty mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của ĐHĐCĐ. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên HĐQT liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ Tổng công ty.

Điều 29. Chủ tịch HĐQT:

1. Chủ tịch HĐQT do HĐQT bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên HĐQT.

2. Chủ tịch HĐQT không được kiêm chức Tổng giám đốc Tổng công ty.

3. Chủ tịch HĐQT có quyền và nghĩa vụ sau đây:
 - a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT;
 - b) Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập, chủ trì và làm chủ tọa cuộc họp HĐQT;
 - c) Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của HĐQT;
 - d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT;
 - e) Chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ;
 - f) Chủ tịch HĐQT có trách nhiệm chủ trì dự thảo Quy chế hoạt động của HĐQT và phân công nhiệm vụ cho các thành viên HĐQT Tổng công ty;
 - g) Chủ tịch HĐQT phải có trách nhiệm đảm bảo việc HĐQT gửi báo cáo tài chính hàng năm, báo cáo hoạt động của Tổng công ty, báo cáo kiểm toán và báo cáo kiểm tra của HĐQT cho các cổ đông tại ĐHĐCĐ;
 - h) Quyền và các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
4. Trường hợp Chủ tịch HĐQT từ chức hoặc bị bãi miễn, miễn nhiệm, HĐQT phải bầu người thay thế trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.
5. Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ Tổng công ty. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch HĐQT chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của HĐQT.

Điều 30. Cuộc họp của HĐQT:

1. Chủ tịch HĐQT được bầu trong cuộc họp đầu tiên của HĐQT trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử HĐQT đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 người trong số họ triệu tập họp HĐQT.
2. HĐQT phải tổ chức họp ít nhất mỗi quý 01 (một) lần và có thể họp bất thường.
3. Chủ tịch HĐQT triệu tập họp HĐQT trong trường hợp sau đây:
 - a) Có đề nghị của BKS hoặc thành viên HĐQT độc lập;
 - b) Có đề nghị của Tổng giám đốc hoặc ít nhất 05 người quản lý khác;
 - c) Có đề nghị của ít nhất 02 thành viên HĐQT.

4. Đề nghị quy định tại Khoản 3 điều này phải được lập thành văn bản, trong đó quy định rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của HĐQT.

5. Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp không triệu tập họp HĐQT theo đề nghị thì Chủ tịch HĐQT phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Tổng công ty; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch HĐQT triệu tập họp HĐQT.

6. Thông báo và chương trình họp:

a) Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập họp HĐQT phải gửi thông báo mời họp chậm nhất là năm (05) ngày làm việc trước ngày họp; các thành viên HĐQT có thể từ chối thông báo mời họp bằng văn bản và việc từ chối này có thể được thay đổi hoặc hủy bỏ bằng văn bản của thành viên HĐQT đó. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

b) Thông báo mời họp HĐQT có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, phương tiện điện tử và bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên HĐQT và Thành viên BKS được đăng ký tại Tổng công ty.

7. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp đến các thành viên BKS, Tổng giám đốc, người phụ trách quản trị Tổng công ty, những cán bộ quản lý khác hoặc chuyên gia của một bên thứ ba tham dự cuộc họp HĐQT; những người được mời họp đó (nếu không phải là thành viên của HĐQT) thì có quyền dự các cuộc họp HĐQT, có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

8. Cuộc họp HĐQT được tiến hành khi có từ ba phần tư (3/4) tổng số thành viên HĐQT. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên HĐQT dự họp.

Nếu không đủ số lượng thành viên như vậy thì cuộc họp HĐQT sẽ được tổ chức lại lần thứ ba vào ngày làm việc tiếp theo tại cùng một địa điểm và cùng thời gian, khi đó cuộc họp HĐQT luôn là hợp lệ mà không phụ thuộc vào số lượng thành viên HĐQT dự họp.

9. Thành viên HĐQT được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau:

- a) Tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
- b) Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại Khoản 11 Điều này;
- c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
- d) Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quy định trong Điều lệ Tổng công ty.

10. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì dán kín và phải được chuyển đến Chủ tịch HĐQT chậm nhất là 01 giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

11. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp HĐQT. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên HĐQT chấp thuận.

12. Biểu quyết:

a) Trừ trường hợp quy định tại Điểm b, Khoản 12 Điều này, mỗi thành viên HĐQT hoặc người được ủy quyền trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp HĐQT sẽ có một phiếu (01) biểu quyết;

b) Thành viên HĐQT không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Tổng công ty. Một thành viên HĐQT sẽ không được tính vào số lượng đại biểu tối thiểu cần thiết có mặt để có thể tổ chức một cuộc họp HĐQT về những quyết định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết;

c) Theo quy định tại Điểm d, Khoản 12 Điều này, khi có vấn đề phát sinh trong một cuộc họp của HĐQT liên quan đến mức độ lợi ích của thành viên HĐQT hoặc liên quan đến quyền biểu quyết của một thành viên mà những vấn đề đó không được giải quyết bằng sự tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết của thành viên HĐQT đó, những vấn đề phát sinh đó sẽ được chuyển tới Chủ tọa cuộc họp và phán quyết của Chủ tọa liên quan đến tất cả các thành viên HĐQT khác sẽ có giá trị là quyết định cuối cùng, trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên HĐQT liên quan chưa được công bố đầy đủ;

d) Thành viên HĐQT hưởng lợi từ một hợp đồng được quy định tại Khoản 1, Điều 167 của Luật Doanh nghiệp sẽ được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng đó;

e) Thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc công ty không phải là thành viên HĐQT có quyền dự cuộc họp HĐQT, có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

13. Thông qua nghị quyết, quyết định của cuộc họp HĐQT:

a) Nghị quyết, quyết định của HĐQT được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành (trên 50%); trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch HĐQT.

b) Nghị quyết theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản được thông qua trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên HĐQT có quyền biểu quyết. Nghị quyết loại này có hiệu lực và giá trị như nghị quyết được các thành viên HĐQT thông qua tại một cuộc họp được triệu tập và tổ chức theo thông lệ.

14. Công khai lợi ích:

Thành viên HĐQT trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến ký kết với Tổng công ty

và biết là mình có lợi ích trong đó, sẽ phải công khai bản chất, nội dung của quyền lợi đó trong cuộc họp mà HĐQT lần đầu tiên xem xét vấn đề ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này. Trường hợp một thành viên HĐQT không biết bản thân và người liên quan có lợi ích vào thời điểm họp đồng, giao dịch được ký với Tổng công ty, thành viên HĐQT này phải công khai các lợi ích liên quan tại cuộc họp đầu tiên của HĐQT được tổ chức sau khi thành viên này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc hợp đồng nêu trên.

15. Hợp trực tuyến hoặc các hình thức khác:

Cuộc họp của HĐQT có thể tổ chức theo hình thức hội nghị trực tuyến giữa các thành viên của HĐQT khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:

- a) Nghe từng thành viên HĐQT khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp;
- b) Phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời.

Việc thảo luận, trao đổi giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác (kể cả việc sử dụng phương tiện này diễn ra vào thời điểm thông qua Điều lệ hay sau này) hoặc là kết hợp tất cả những phương thức này. Theo Điều lệ này, thành viên HĐQT tham gia cuộc họp như vậy được coi là “có mặt” tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà nhóm thành viên HĐQT đông nhất tập hợp lại, hoặc nếu không có một nhóm như vậy, là địa điểm mà Chủ tọa cuộc họp hiện diện.

Các quyết định được thông qua trong một cuộc họp qua điện thoại được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được khẳng định bằng các chữ ký trong biên bản của tất cả thành viên HĐQT tham dự cuộc họp này.

16. Biên bản cuộc họp HĐQT:

Chủ tịch HĐQT có trách nhiệm gửi biên bản họp HĐQT cho các thành viên HĐQT và những biên bản đó sẽ phải được xem như những bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp đó trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày gửi đi. Biên bản họp HĐQT được lập bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh, có các nội dung chủ yếu theo Điều 158 Luật Doanh nghiệp và phải có chữ ký của tất cả các thành viên HĐQT tham dự cuộc họp và người ghi biên bản. Cuộc họp HĐQT có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác.

17. Những người được mời họp dự thính:

Người phụ trách quản trị (Thư ký) công ty, Giám đốc điều hành, các Thành viên BKS, những cán bộ điều hành khác (nếu không phải là thành viên HĐQT) và các chuyên gia của một bên thứ ba có thể dự họp HĐQT theo lời mời của HĐQT nhưng không được biểu quyết trừ khi bản thân họ có quyền được biểu quyết như thành viên HĐQT.

Điều 31. Các tiểu ban của HĐQT:

1. HĐQT quy định chi tiết về việc thành lập tiểu ban, trách nhiệm của từng tiểu ban, trách nhiệm của từng thành viên tiểu ban, cụ thể HĐQT có thể

thành lập các tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro. Thành viên của tiểu ban có ít nhất ba (03) người, bao gồm thành viên của HĐQT và thành viên bên ngoài theo quyết định của HĐQT. Các thành viên HĐQT độc lập/ thành viên HĐQT không điều hành chiếm đa số trong tiểu ban và một trong số các thành viên này được bổ nhiệm làm Trưởng tiểu ban theo quyết định của HĐQT. Hoạt động của các tiểu ban phải tuân thủ các quy định của HĐQT. Nghị quyết của các tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của tiểu ban là thành viên HĐQT.

2. Việc thực thi quyết định của HĐQT, hoặc của tiểu ban trực thuộc HĐQT, hoặc của người có tư cách thành viên tiểu ban HĐQT phải phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và quy định Điều lệ Tổng công ty, Quy chế nội bộ về quản trị Tổng công ty.

Điều 32. Người phụ trách quản trị Tổng công ty:

1. HĐQT phải bổ nhiệm ít nhất một (01) người làm Người phụ trách quản trị Tổng công ty để hỗ trợ hoạt động quản trị Tổng công ty được tiến hành một cách có hiệu quả. Người phụ trách quản trị Tổng công ty có thể kiêm nhiệm làm Thư ký Tổng công ty theo quy định tại Khoản 5 Điều 156 Luật Doanh nghiệp. Nhiệm kỳ của Người phụ trách quản trị Tổng công ty do HĐQT quyết định, tối đa là năm (05) năm.

2. Người phụ trách quản trị Tổng công ty phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

- a) Có hiểu biết về Pháp luật;
- b) Không được đồng thời làm việc cho công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Tổng công ty;
- c) Am hiểu hoạt động kinh doanh và quản trị nội bộ của Tổng công ty; có khả năng tổng hợp, sử dụng thành thạo tin học, và các thiết bị văn phòng;
- d) Các tiêu chuẩn khác theo quy định của Pháp luật, Điều lệ này và quyết định của HĐQT.

3. HĐQT có thể bãi nhiệm Người phụ trách quản trị Tổng công ty khi cần nhưng không trái với các quy định Pháp luật hiện hành về lao động.

4. Người phụ trách quản trị Tổng công ty có các quyền và nghĩa vụ sau:

- a) Tư vấn HĐQT trong việc tổ chức họp ĐHĐCĐ theo quy định và các công việc liên quan giữa Tổng công ty và cổ đông;
- b) Chuẩn bị các cuộc họp HĐQT, BKS và ĐHĐCĐ theo yêu cầu của HĐQT hoặc BKS;
- c) Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;
- d) Tham dự các cuộc họp;
- e) Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của HĐQT phù hợp với quy định của pháp luật;
- f) Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp HĐQT và các thông tin khác cho thành viên HĐQT và thành viên BKS;

- g) Giám sát và báo cáo HĐQT, BKS về hoạt động công bố thông tin của Tổng công ty;
- h) Bảo mật thông tin theo các quy định của Pháp luật và Điều lệ Tổng công ty;
- i) Được hưởng thù lao (phụ cấp) theo Quy chế quản lý nội bộ của Tổng công ty và/ hoặc theo quyết định của HĐQT;
- j) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty.

Chương VIII

TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH TỔNG CÔNG TY

Điều 33. Tổ chức bộ máy quản lý:

Tổng công ty thiết lập và ban hành hệ thống quản lý đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước HĐQT và chịu sự giám sát, chỉ đạo của HĐQT trong việc kinh doanh hàng ngày của Tổng công ty. Tổng công ty có Tổng giám đốc, một số Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các chức danh điều hành khác do HĐQT bổ nhiệm và miễn nhiệm theo quy chế quản lý của Tổng công ty. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh nêu trên phải được thực hiện bằng nghị quyết HĐQT được thông qua một cách hợp thức. Tổng giám đốc và các Phó Tổng giám đốc có thể đồng thời cùng là thành viên HĐQT.

1. Phó Tổng giám đốc giúp Tổng giám đốc Tổng công ty theo phân công và ủy quyền của Tổng giám đốc; chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công hoặc ủy quyền.

2. Kế toán trưởng có nhiệm vụ tổ chức thực hiện công tác kế toán tài chính của Tổng công ty; giúp Tổng giám đốc giám sát tài chính và phát huy các nguồn lực tài chính tại Tổng công ty theo pháp luật về tài chính, kế toán; có quyền hạn và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về tài chính, kế toán; chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc và pháp luật về nhiệm vụ được phân công hoặc ủy quyền. Tiêu chuẩn đối với Kế toán trưởng theo quy định tại Luật Kế toán, quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty.

3. Bộ máy giúp việc gồm: Văn phòng và các phòng chuyên môn, nghiệp vụ có chức năng tham mưu, giúp việc cho HĐQT, Tổng giám đốc trong quản lý, điều hành Tổng công ty cũng như thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của chủ sở hữu, cổ đông, thành viên góp vốn hoặc bên liên doanh đối với các doanh nghiệp khác. Cơ cấu tổ chức và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của bộ máy giúp việc do Tổng giám đốc quyết định sau khi được HĐQT chấp thuận.

Điều 34. Người điều hành Tổng công ty:

1. Người điều hành Tổng công ty bao gồm Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng.

2. Theo đề nghị của Tổng giám đốc và được sự chấp thuận của HĐQT, Tổng công ty được quyền tuyển dụng, sử dụng cán bộ điều hành khác với số lượng và tiêu chuẩn phù hợp với cơ cấu và cơ chế quản lý Tổng công ty do

HĐQT quy định. Cán bộ điều hành phải có sự miễn cưỡng cần thiết để các hoạt động và tổ chức của Tổng công ty đạt được các mục tiêu đề ra.

3. Mức lương, tiền thù lao, lợi ích và các chế độ chính sách của Tổng giám đốc sẽ do HĐQT quyết định.

4. Mức lương, tiền thù lao, lợi ích và các điều khoản khác trong hợp đồng lao động đối với cán bộ điều hành khác sẽ do HĐQT quyết định trên cơ sở đề xuất của Tổng giám đốc.

5. Tiền lương của Tổng giám đốc và cán bộ điều hành khác của Tổng công ty được tính vào chi phí kinh doanh của Tổng công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Tổng công ty, phải báo cáo ĐHCĐ thường niên.

Điều 35. Bổ nhiệm, bãi miễn, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc:

1. Bổ nhiệm:

HĐQT bổ nhiệm một thành viên trong HĐQT hoặc một người khác làm Tổng giám đốc và sẽ ký hợp đồng quy định mức lương, thù lao, lợi ích và các điều khoản khác liên quan. Thông tin về tiền lương, thù lao và lợi ích khác của Tổng giám đốc phải được báo cáo tại ĐHCĐ thường niên và được nêu trong báo cáo thường niên của Tổng công ty.

2. Tổng giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Tổng công ty; chịu sự giám sát của HĐQT; chịu trách nhiệm trước HĐQT và trước pháp luật về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao.

3. Nhiệm kỳ:

Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc không quá 05 năm trừ khi HĐQT có quy định khác và có thể tái bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm có thể hết hiệu lực căn cứ vào các quy định tại Hợp đồng lao động (nếu có).

4. Tiêu chuẩn:

a) Tổng giám đốc phải có tiêu chuẩn theo khoản 5 Điều 162 Luật Doanh nghiệp và không được phép là những người bị pháp luật cấm giữ chức vụ này, tức là những người vị thành niên, người không đủ năng lực hành vi, người đã bị kết án tù, người đang thi hành hình phạt tù, nhân viên lực lượng vũ trang, các cán bộ công chức nhà nước và người đã bị phán quyết là đã làm cho công ty mà họ từng lãnh đạo trước đây bị phá sản. Tổng Giám đốc không được là người có liên quan của người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên của Tổng công ty và công ty mẹ, người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp tại Tổng công ty và công ty mẹ theo quy định tại điểm d khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán.

b) Không được kiêm Tổng giám đốc của doanh nghiệp khác.

c) Các tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật.

5. Quyền hạn và nhiệm vụ:

a) Thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT và ĐHĐCĐ; tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Tổng công ty đã được HĐQT và ĐHĐCĐ thông qua;

b) Quyết định tất cả các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của Tổng công ty thuộc thẩm quyền hoặc các vấn đề không cần phải có sự thông qua, nghị quyết, quyết định của HĐQT; thay mặt Tổng công ty ký kết các hợp đồng và giao dịch tài chính và thương mại theo thẩm quyền hoặc các hợp đồng, giao dịch đã được HĐQT, ĐHĐCĐ thông qua theo quy định của Điều lệ này;

c) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Tổng công ty;

d) Đề nghị HĐQT quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức hoặc ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, khen thưởng, kỷ luật, cho nghỉ chế độ, quyết định mức lương của Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng Tổng công ty; trình HĐQT thông qua việc bổ nhiệm Giám đốc đơn vị trực thuộc, Trưởng phòng Tổng công ty và các chức danh khác theo quy chế quản lý cán bộ; đề nghị cử, bãi miễn người đại diện quản lý phần vốn của Tổng công ty đầu tư ở doanh nghiệp khác;

e) Tham khảo ý kiến HĐQT để quyết định số lượng lao động của Tổng công ty; Tuyển dụng lao động, ký kết hợp đồng lao động, bố trí sử dụng; Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, khen thưởng, kỷ luật, xếp lương, cho nghỉ chế độ đối với các chức danh quản lý, cán bộ, nhân viên trong Tổng công ty không thuộc diện phải trình HĐQT phê chuẩn (đối với những chức danh cần phải được sự thông qua của HĐQT thì chỉ được quyết định sau khi đã báo cáo và được HĐQT thông qua);

f) Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh; đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Tổng công ty;

g) Đề nghị HĐQT quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể các công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện của Tổng công ty, góp vốn mua cổ phần của doanh nghiệp khác; Đề nghị phê duyệt các quy chế quản lý nội bộ của Tổng công ty; Đề nghị thông qua đề xuất việc tổ chức lại, chia tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Tổng công ty; Đề xuất quy chế nội bộ về quản trị Tổng công ty để ĐHĐCĐ thông qua theo thẩm quyền;

h) Xây dựng dự thảo chiến lược phát triển, kế hoạch phát triển ngắn hạn, trung hạn, kế hoạch kinh doanh hàng năm, các dự án đầu tư, các quy chế quản lý nội bộ của Tổng công ty để trình HĐQT;

i) Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng quý của Tổng công ty (sau đây gọi là bản dự toán) phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng quý của Tổng công ty theo kế hoạch kinh doanh. Bản dự toán hàng năm (bao gồm cả bản cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự kiến) cho từng năm tài chính sẽ phải được trình để HĐQT thông qua và phải bao gồm những thông tin quy định tại các quy chế của Tổng công ty;

j) Chậm nhất vào ngày 31 tháng 10 hàng năm, Tổng giám đốc phải trình HĐQT phê chuẩn kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu kinh doanh và phù hợp với kế hoạch tài chính năm (05) năm;

k) Có quyền từ chối thực hiện những quyết định của Chủ tịch hay thành viên HĐQT nếu thấy trái pháp luật, trái Điều lệ này hoặc trái với nghị quyết của ĐHĐCĐ; đồng thời phải có trách nhiệm thông báo ngay bằng văn bản cho BKS;

l) Thực hiện tất cả các hoạt động khác theo quy định của Điều lệ này và các quy chế quản lý nội bộ của Tổng công ty, các nghị quyết của HĐQT, hợp đồng lao động của Tổng giám đốc và pháp luật;

m) Được quyết định các biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong những trường hợp khẩn cấp như thiên tai, hỏa hoạn, sự cố bất khả kháng và chịu trách nhiệm về các quyết định này, đồng thời báo cáo ngay cho HĐQT;

n) Thực hiện trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty quy định tại Điều 13, Luật Doanh nghiệp.

6. Trong quan hệ với công ty con do Công ty mẹ nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối, Tổng giám đốc có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận, kiểm tra, thẩm định các hồ sơ do Người đại diện theo ủy quyền báo cáo HĐQT xem xét, thông qua hoặc quyết định;

b) Tổ chức thực hiện việc theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, giám sát Người đại diện theo ủy quyền thực hiện các quyết định của HĐQT đối với Tổng công ty;

c) Kiểm tra, đôn đốc, giám sát việc thực hiện kế hoạch phối hợp sản xuất kinh doanh của Tổng công ty.

7. Báo cáo lên HĐQT và các cổ đông:

Tổng giám đốc chịu trách nhiệm trước HĐQT và ĐHĐCĐ về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao và phải báo cáo cho những cơ quan này khi được yêu cầu.

8. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng giám đốc:

HĐQT có thể miễn nhiệm Tổng giám đốc Tổng công ty khi có đa số (trên 50%) thành viên HĐQT dự họp có quyền biểu quyết tán thành và bổ nhiệm một Tổng giám đốc Tổng công ty mới thay thế. Tổng giám đốc Tổng công ty bị bãi nhiệm có quyền phản đối việc bãi nhiệm này tại ĐHĐCĐ gần nhất.

9. Từ nhiệm hoặc mất tư cách:

a) Khi muốn từ nhiệm, Tổng giám đốc phải có đơn gửi HĐQT. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đơn, HĐQT phải xem xét và quyết định.

b) Tổng giám đốc mất tư cách khi bị chết, mất trí, mất quyền công dân hoặc tự ý bỏ nhiệm sở 03 ngày trở lên. Trong trường hợp này, HĐQT phải tạm cử người thay thế không quá 30 ngày và tiến hành các thủ tục bổ nhiệm Tổng giám đốc mới.

10. Ủy quyền, ủy nhiệm:

a) Tổng giám đốc phân công nhiệm vụ cho các Phó Tổng giám đốc và có thể ủy quyền hoặc ủy nhiệm cho các Phó Tổng giám đốc thay mình giải quyết

một số công việc của Tổng công ty và chịu trách nhiệm pháp lý về sự uỷ quyền hoặc uỷ nhiệm đó;

b) Người được uỷ quyền, uỷ nhiệm phải chịu trách nhiệm pháp lý trước Tổng giám đốc và pháp luật về những công việc mình làm;

c) Sự uỷ quyền, uỷ nhiệm liên quan đến con dấu của Tổng công ty phải được thực hiện bằng văn bản và có thời hạn.

Chương IX

BAN KIỂM SOÁT TỔNG CÔNG TY

Điều 36. Ứng cử, đề cử thành viên BKS (Thành viên BKS):

1. Trường hợp đã xác định được trước ứng viên, thông tin liên quan đến các ứng viên BKS được đưa vào tài liệu họp ĐHĐCĐ và công bố tối thiểu mười (10) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng viên BKS phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực nếu được bầu làm Thành viên BKS. Thông tin liên quan đến ứng viên BKS được công bố bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:

- a) Họ tên, ngày tháng năm sinh;
- b) Trình độ học vấn;
- c) Trình độ chuyên môn;
- d) Quá trình công tác;
- e) Các công ty mà ứng viên đang nắm giữ chức vụ Thành viên BKS và các chức danh quản lý khác;
- f) Báo cáo đánh giá về đóng góp của ứng viên cho Tổng công ty trong trường hợp ứng viên đó hiện đang là Thành viên BKS của Tổng công ty;
- g) Các lợi ích có liên quan tới Tổng công ty (nếu có);
- h) Họ, tên của cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử ứng viên đó (nếu có);
- i) Các thông tin khác nếu có.

2. Giới thiệu, đề cử vào BKS:

Các cổ đông có quyền gộp số phiếu biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên BKS. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 20% đến dưới 50% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 50% đến dưới 65% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 65% trở lên được đề cử đủ số ứng viên.

3. Trường hợp số lượng các ứng viên BKS thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, BKS đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế được Tổng công ty quy định tại quy chế nội bộ về quản trị Tổng công ty. Thủ tục và cơ chế BKS đương nhiệm đề cử ứng viên BKS phải được công bố rõ ràng và phải được ĐHĐCĐ thông qua trước khi tiến hành đề cử.

Điều 37. Thành phần BKS:

1. Số lượng thành viên BKS của Tổng công ty là 03 (ba) thành viên do ĐHĐCĐ bầu và bãi miễn. Nhiệm kỳ của BKS là năm (5) năm; Thành viên BKS có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. BKS phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam.

2. Thành viên BKS phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 169 Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Tổng công ty và không thuộc các trường hợp sau:

a) Làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Tổng công ty;

b) Là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Tổng công ty trong ba (03) năm liên trước đó.

3. Thành viên BKS bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

a) Thành viên BKS bị pháp luật cấm là Thành viên BKS hoặc không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên BKS theo quy định tại Điều 169 Luật Doanh nghiệp;

b) Thành viên BKS đó từ chức bằng một văn bản thông báo được gửi đến trụ sở chính Tổng công ty và được chấp thuận;

c) Thành viên BKS đó bị rối loạn tâm thần và các thành viên khác của BKS có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi dân sự;

d) Thành viên BKS đó vắng mặt không tham dự các cuộc họp của BKS liên tục trong vòng sáu (06) tháng liên tục, và trong thời gian này BKS không cho phép thành viên đó vắng mặt và đã phán quyết rằng chức vụ của người này bị bỏ trống, trừ trường hợp bất khả kháng;

e) Thành viên BKS đó bị miễn nhiệm thành viên BKS theo quyết định của ĐHĐCĐ do không hoàn thành nhiệm vụ hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của Thành viên BKS theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này;

f) Không còn là đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức theo quyết định của tổ chức đó;

g) Là đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức, nhưng tổ chức đó không còn là cổ đông của Tổng công ty nữa;

h) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

4. Trường hợp BKS vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình có nguy cơ gây thiệt hại cho Tổng công ty thì HĐQT triệu tập ĐHĐCĐ để xem xét và miễn nhiệm BKS đương nhiệm và bầu BKS mới thay thế.

5. Trong trường hợp vào thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà BKS nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì BKS đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nhiệm vụ cho đến khi BKS nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

Điều 38. Trưởng Ban Kiểm soát:

1. Trưởng Ban Kiểm soát do BKS bầu trong số các thành viên BKS; việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc đa số. BKS phải có hơn một nửa số

thành viên thường trú ở Việt Nam. Trưởng Ban Kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng công ty.

2. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban Kiểm soát:

- a) Triệu tập cuộc họp BKS;
- b) Yêu cầu HĐQT, Tổng giám đốc và người điều hành khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo BKS;
- c) Lập và ký báo cáo của BKS sau khi đã tham khảo ý kiến của HĐQT để trình ĐHĐCĐ.

Điều 39. Quyền và nghĩa vụ của BKS:

1. Quyền và nghĩa vụ của BKS:

BKS có quyền hạn và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 170 của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này, chủ yếu là những quyền hạn và trách nhiệm sau đây:

a) Đề xuất, kiến nghị ĐHĐCĐ phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Tổng công ty; quyết định tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Tổng công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết; thảo luận với kiểm toán viên độc lập về tính chất và phạm vi kiểm toán trước khi bắt đầu việc kiểm toán; thảo luận về những vấn đề khó khăn và tồn tại phát hiện từ các kết quả kiểm toán giữa kỳ hoặc cuối kỳ cũng như mọi vấn đề mà kiểm toán viên độc lập muốn bàn bạc;

b) Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động giám sát của mình và các nhiệm vụ được giao;

c) Giám sát tình hình tài chính của Tổng công ty, việc tuân thủ pháp luật trong hoạt động của thành viên HĐQT, Tổng giám đốc, người quản lý khác, sự phối hợp hoạt động giữa BKS với HĐQT, Tổng giám đốc và cổ đông;

d) Đảm bảo phối hợp hoạt động với HĐQT, Tổng giám đốc và cổ đông;

e) Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ Tổng công ty của thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và người điều hành khác của doanh nghiệp, BKS phải thông báo bằng văn bản cho HĐQT trong vòng 48 giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả;

f) Xây dựng quy chế hoạt động của BKS và trình ĐHĐCĐ thông qua;

g) Báo cáo tại ĐHĐCĐ theo quy định tại Điều 290 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

h) Có quyền tiếp cận hồ sơ, tài liệu của Tổng công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của Tổng công ty trong giờ làm việc;

i) Có quyền yêu cầu HĐQT, thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và người quản lý khác cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Tổng công ty;

j) Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính;

k) Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và sáu (06) tháng của Tổng công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của HĐQT. Rà soát hợp đồng, giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của HĐQT hoặc ĐHĐCĐ và đưa ra khuyến nghị về hợp đồng, giao dịch cần có phê duyệt của HĐQT hoặc ĐHĐCĐ. Trình báo cáo thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh hằng năm của Tổng công ty và báo cáo đánh giá công tác quản lý của HĐQT lên ĐHĐCĐ tại cuộc họp thường niên;

l) Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của Tổng công ty;

m) Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 12 của Điều lệ này, BKS thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, BKS phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến HĐQT và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu. Việc kiểm tra của BKS quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của HĐQT, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của Tổng công ty;

n) Kiến nghị HĐQT hoặc ĐHĐCĐ các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Tổng công ty;

o) BKS có quyền sử dụng tư vấn độc lập hoặc bộ phận kiểm toán nội bộ của Tổng công ty để thực hiện các nhiệm vụ được giao;

p) BKS có thể tham khảo ý kiến của HĐQT trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên ĐHĐCĐ;

q) Tham dự các cuộc họp của HĐQT theo giấy mời, phát biểu ý kiến nhưng không được tham gia biểu quyết;

r) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ này và quyết định của ĐHĐCĐ;

s) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

2. Quyền được cung cấp thông tin của BKS:

a) Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên HĐQT và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến các thành viên BKS cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên HĐQT.

b) Thành viên của HĐQT, Tổng giám đốc Tổng công ty và cán bộ điều hành khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Tổng công ty theo yêu cầu của Thành viên BKS hoặc BKS.

c) Người phụ trách quản trị (Thư ký) công ty phải bảo đảm rằng toàn bộ bản sao chụp các thông tin tài chính, các thông tin khác cung cấp cho các thành viên HĐQT và bản sao các biên bản, nghị quyết họp HĐQT, họp ĐHĐCĐ sẽ phải được cung cấp cho Thành viên BKS vào cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên HĐQT.

d) Báo cáo của Tổng giám đốc trình HĐQT hoặc tài liệu khác do Tổng công ty phát hành phải được gửi đến Thành viên BKS cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên HĐQT.

e) Thành viên BKS có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Tổng công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm làm việc của người quản lý, điều hành và nhân viên của Tổng công ty trong giờ làm việc;

f) Báo cáo và tài liệu do HĐQT chuẩn bị liên quan đến kết quả kinh doanh, báo cáo tài chính, báo cáo đánh giá công tác quản lý điều hành Tổng công ty phải được gửi đến BKS để thẩm định chậm nhất 30 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ.

3. Nghĩa vụ của thành viên BKS:

a) Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ Tổng công ty, quyết định của ĐHĐCĐ và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao;

b) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Tổng công ty và cổ đông của Tổng công ty;

c) Trung thành với lợi ích của Tổng công ty và cổ đông Tổng công ty; không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Tổng công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Tổng công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

d) Trường hợp vi phạm nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b, c của Khoản 3 Điều này mà gây thiệt hại cho Tổng công ty hoặc người khác thì các thành viên BKS phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó; Thu nhập và lợi ích khác mà thành viên BKS có được do vi phạm phải hoàn trả cho công ty;

e) Trường hợp phát hiện có thành viên BKS vi phạm nghĩa vụ trong thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì HĐQT phải thông báo bằng văn bản đến BKS; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

Điều 40. Cuộc họp của BKS:

1. BKS phải họp tối thiểu hai (02) lần một năm và số lượng thành viên tham dự họp ít nhất từ hai phần ba (2/3) số thành viên BKS. Biên bản họp BKS được lập chi tiết và rõ ràng. Thư ký (nếu có) và các Thành viên BKS tham dự họp phải ký tên vào các biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của BKS phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên BKS.

2. BKS có quyền yêu cầu thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và đại diện công ty kiểm toán độc lập tham dự và trả lời các vấn đề mà các thành viên BKS quan tâm.

Điều 41. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên BKS:

1. Thành viên BKS được trả tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quyết định của ĐHĐCĐ. ĐHĐCĐ quyết định tổng mức tiền lương, thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hằng năm của BKS.

2. Thành viên BKS được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của BKS đã được ĐHĐCĐ chấp thuận, trừ trường hợp ĐHĐCĐ có quyết định khác.

3. Tiền lương và chi phí hoạt động của BKS được tính vào chi phí kinh doanh của Tổng công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Tổng công ty.

Chương X

BẦU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

Điều 42. Bầu HĐQT và BKS:

1. Các cổ đông phổ thông tự nguyện tập hợp thành nhóm thoả mãn các điều kiện quy định để đề cử người vào HĐQT và BKS phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết chậm nhất ngay khi khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ. Tổng công ty sẽ thông báo cho các cổ đông dự họp về thông tin trên tại cuộc họp ĐHĐCĐ.

2. Căn cứ số lượng thành viên HĐQT và BKS, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 3 Điều 12 được quyền đề cử một hoặc một số người làm ứng cử viên HĐQT và BKS theo quy định tại các Khoản 2 Điều 25 và Khoản 2 Điều 36 tương ứng của Điều lệ này. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử thì số ứng cử viên còn lại do HĐQT, BKS và các cổ đông khác đề cử.

3. Việc biểu quyết bầu thành viên HĐQT và BKS phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu hoặc đại diện nhân với số thành viên được bầu của HĐQT hoặc BKS và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.

4. Những người trúng cử thành viên HĐQT hoặc thành viên BKS được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ Tổng công ty. Trường hợp có từ 02 (hai) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của HĐQT hoặc BKS thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử.

5. Trường hợp bầu lần thứ nhất không đủ số lượng thành viên HĐQT và BKS theo quy định thì phải tiến hành bầu tiếp lần hai trong số những người đã được đề cử của lần thứ nhất còn lại. Trường hợp khi bầu lần thứ hai vẫn chưa đủ số lượng quy định thì ĐHĐCĐ quyết định có bầu tiếp hay không, nếu ĐHĐCĐ không quyết định được thì chủ tọa đại hội quyết định.

Chương XI

TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HĐQT, THÀNH VIÊN BKS TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY VÀ CÁN BỘ ĐIỀU HÀNH KHÁC

Điều 43. Trách nhiệm cẩn trọng của thành viên HĐQT, BKS, Tổng giám đốc và cán bộ điều hành:

Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc và cán bộ điều hành khác được uỷ thác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của HĐQT, một cách trung thực và theo phương thức mà họ tin là vì lợi ích cao nhất của Tổng công ty và với một mức độ cẩn trọng mà một người thận trọng thường có khi đảm nhiệm vị trí tương đương và trong hoàn cảnh tương tự.

Điều 44. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi:

1. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc và người quản lý khác phải công khai các lợi ích có liên quan theo quy định tại Điều 164 Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác.

2. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc và người quản lý khác và những người có liên quan của các thành viên này chỉ được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để phục vụ lợi ích Tổng công ty.

3. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc và người quản lý khác có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho HĐQT, BKS về các giao dịch giữa Tổng công ty, công ty con, công ty khác do công ty đại chúng nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với chính đối tượng đó hoặc với những người có liên quan của đối tượng đó theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch nêu trên do ĐHĐCĐ hoặc HĐQT chấp thuận, Tổng công ty phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.

4. Thành viên HĐQT không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng công ty.

5. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các đối tượng này không được sử dụng và tiết lộ cho người khác các thông tin nội bộ để thực hiện giao dịch có liên quan.

6. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc và cán bộ điều hành khác có nghĩa vụ thông báo cho HĐQT tất cả lợi ích có thể gây xung đột với lợi ích của Tổng công ty mà họ có thể được hưởng thông qua các pháp nhân kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác.

7. Trừ trường hợp ĐHĐCĐ có quyết định khác, Tổng công ty không được phép cấp các khoản vay, bảo lãnh, hoặc tín dụng cho các thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc, cán bộ điều hành khác và những người có liên quan tới các thành viên nêu trên hoặc pháp nhân nào mà những người này có các lợi ích tài chính, trừ trường hợp công ty đại chúng và tổ chức có liên quan tới thành viên này là các công ty cùng tập đoàn hoặc các công ty hoạt động theo nhóm công ty, bao gồm Công ty mẹ - Công ty con, tập đoàn kinh tế và Pháp luật chuyên ngành có quy định khác.

8. Hợp đồng hoặc giao dịch giữa Tổng công ty với một hoặc nhiều thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc, người điều hành khác, hoặc cá nhân, tổ chức liên quan đến họ hoặc công ty, đối tác, hiệp hội, hoặc tổ chức mà thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc, cán bộ quản lý khác hoặc những người liên quan đến họ là thành viên, hoặc có liên quan lợi ích tài chính, sẽ không bị vô hiệu hoá trong các trường hợp sau đây:

a) Đối với hợp đồng có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng 20% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc, người điều hành khác đã được báo cáo HĐQT và được HĐQT thông qua bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên HĐQT không có lợi ích liên quan;

b) Đối với những hợp đồng có giá trị lớn hơn 20% hoặc giao dịch dẫn đến giao dịch trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch có giá trị từ 20% trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc, người điều hành khác đã được công bố cho các cổ đông không có lợi ích liên quan có quyền biểu quyết về vấn đề đó và được ĐHĐCĐ thông qua bằng phiếu biểu quyết của các cổ đông không có lợi ích có liên quan;

c) Hợp đồng hoặc giao dịch đó được một tổ chức tư vấn độc lập cho là công bằng và hợp lý xét trên mọi phương diện liên quan đến các cổ đông của Tổng công ty vào thời điểm giao dịch hoặc hợp đồng này được HĐQT hoặc ĐHĐCĐ thông qua hoặc phê chuẩn.

Điều 45. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường:

1. Trách nhiệm về thiệt hại:

Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc và người điều hành khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình với sự mất cân và năng lực chuyên môn sẽ phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.

2. Bồi thường:

Tổng công ty sẽ bồi thường cho những người đã, đang và có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Tổng công ty là người khởi kiện)

nếu người đó đã hoặc đang là thành viên HĐQT, người điều hành, nhân viên hoặc là đại diện được Tổng công ty ủy quyền đã hoặc đang thực hiện nhiệm vụ theo ủy quyền của Tổng công ty, hành động trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Tổng công ty trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm trách nhiệm của mình.

3. Chi phí bồi thường bao gồm các chi phí phát sinh (kể cả phí thuê luật sư), chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế hoặc được coi là mức hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép. Tổng công ty có thể mua bảo hiểm cho những người đó để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

Chương XII

QUẢN LÝ ĐIỀU HÀNH, QUAN HỆ PHỐI HỢP GIỮA CÔNG TY MẸ VỚI NHÓM CÔNG TY MẸ - CÔNG TY CON VÀ TẬP ĐOÀN

Điều 46. Nguyên tắc tổ chức quản lý, điều hành của Công ty mẹ trong nhóm Công ty mẹ - Công ty con:

1. Quản lý điều hành nhóm Công ty mẹ - Công ty con thực hiện theo một hoặc một số phương thức sau đây:

- a) Quản lý điều hành thông qua Công ty mẹ;
- b) Quản lý, điều hành thông qua các hình thức đầu tư; liên kết; thỏa thuận; hợp tác sử dụng dịch vụ chung trong toàn nhóm Công ty mẹ - Công ty con; thực hiện các quy chế, tiêu chuẩn, định mức chung trong toàn nhóm Công ty mẹ - Công ty con không trái với quy định của pháp luật; sử dụng sản phẩm dịch vụ của nhau theo nguyên tắc thị trường;
- c) Phương thức khác theo quy định của pháp luật và phù hợp với Điều lệ của các doanh nghiệp đó.

2. Công ty mẹ thực hiện chức năng trực tiếp sản xuất kinh doanh và đầu tư tài chính vào Công ty con, Công ty liên kết hoặc chỉ thực hiện đầu tư tài chính vào Công ty con, Công ty liên kết.

3. Tổ chức quản lý, hoạt động điều hành của Công ty mẹ theo Điều lệ Công ty mẹ - Tổng công ty do ĐHĐCĐ thông qua.

Điều 47. Quản lý điều hành nhóm Công ty mẹ - Công ty con thông qua Công ty mẹ:

1. Công ty mẹ đại diện cho nhóm Công ty mẹ - Công ty con thực hiện các hoạt động chung của nhóm Công ty mẹ - Công ty con trong quan hệ với bên thứ ba ở trong và ngoài nước hoặc các hoạt động khác theo thỏa thuận với công ty con, công ty liên kết phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Công ty mẹ sử dụng quyền, nghĩa vụ của cổ đông chi phối tại các Công ty con, hoặc thông qua thỏa thuận phối hợp với Công ty liên kết để phối hợp định hướng các hoạt động sau của nhóm Công ty mẹ - Công ty con:

a) Sử dụng bộ máy quản lý, điều hành tại Công ty mẹ; đề xuất giải pháp phối hợp, định hướng các hoạt động quy định tại Khoản 3 Điều này để trình HĐQT Tổng công ty thông qua; Thông qua người đại diện theo ủy quyền tại các công ty con, công ty liên kết thực hiện các nội dung phối hợp, định hướng theo quy định tại Khoản 3 Điều này;

b) Thông qua việc thực hiện các hợp đồng, giao dịch, hợp đồng phối hợp kinh doanh cùng các công ty con, công ty liên kết để phối hợp, định hướng hoạt động của nhóm Công ty mẹ - công ty con;

c) Xây dựng các quy chế thống nhất trong nhóm Công ty mẹ - Công ty con.

3. Nội dung phối hợp, định hướng của Công ty mẹ bao gồm:

a) Xây dựng, tổ chức thực hiện chiến lược phát triển, kế hoạch phối hợp kinh doanh chung của nhóm Công ty mẹ - Công ty con; định hướng chiến lược kinh doanh của các công ty con theo chiến lược phát triển, kế hoạch phối hợp kinh doanh chung của nhóm Công ty mẹ - Công ty con; xây dựng và tổ chức thực hiện các quy chế quản lý, điều hành và tiêu chuẩn, định mức áp dụng thống nhất trong nhóm Công ty mẹ - Công ty con;

b) Quản lý và định hướng người đại diện theo ủy quyền bảo đảm quyền chi phối của công ty mẹ tại các Công ty con, quyền của cổ đông góp vốn tại các Công ty liên kết;

c) Định hướng kế hoạch sản xuất kinh doanh trung hạn, dài hạn của các công ty con;

d) Định hướng về mục tiêu hoạt động, đầu tư, các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh; phân công, chuyên môn hóa, hợp tác hóa; tiếp cận, mở rộng và chia sẻ thị trường, xuất khẩu, sử dụng thương hiệu, dịch vụ thông tin, nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ, đào tạo và các hoạt động khác của Công ty con theo chính sách chung của nhóm Công ty mẹ - Công ty con;

e) Xây dựng và thực hiện quy chế quản lý thương hiệu Công ty mẹ, định hướng về thành tố chung trong tên gọi riêng của các công ty con, công ty liên kết;

f) Định hướng về tổ chức, cán bộ đối với các công ty con;

g) Định hướng nội dung Điều lệ, kiểm soát cơ cấu vốn điều lệ của công ty con;

h) Cử người đại diện theo ủy quyền tham gia quản lý, điều hành ở công ty con, công ty liên kết. Ban hành và thực hiện quy chế cử, thay thế, giám sát, đánh giá hoạt động của người đại diện theo ủy quyền; quy định những vấn đề phải được công ty mẹ thông qua trước khi người đại diện theo ủy quyền quyết định hoặc tham gia quyết định tại các công ty con, công ty liên kết;

i) Làm đầu mối tập hợp các nguồn lực của công ty con, công ty liên kết để thực hiện đấu thầu theo quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình và quy định của Luật Đấu thầu và triển khai thực hiện các dự án chung do các công ty con, công ty liên kết cùng thỏa thuận và thực hiện;

j) Thực hiện và cung cấp dịch vụ nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, tiếp thị, xúc tiến thương mại và các dịch vụ khác cho công ty con, công ty liên kết;

k) Giám sát tài chính và kiểm soát rủi ro các công ty con; hỗ trợ hoạt động tài chính theo quy định của pháp luật cho công ty con khi được doanh nghiệp đề nghị;

l) Phối hợp thực hiện công việc hành chính, giao dịch với các đối tác cho công ty con, khi được doanh nghiệp này đề nghị; thực hiện nhiệm vụ công ích và công việc do Nhà nước giao hoặc đặt hàng Tổng công ty;

m) Thiết lập, kết nối mạng lưới thông tin toàn bộ trong nhóm Công ty mẹ - Công ty con;

n) Xây dựng báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ và công ty con;

o) Tham vấn công ty con, công ty liên kết trong thực hiện các hoạt động chung;

p) Tổ chức việc thực hiện giám sát định hướng, điều hòa, phối hợp giữa các bộ phận trong công ty mẹ;

q) Các hoạt động khác phù hợp với đặc điểm của nhóm Công ty mẹ - Công ty con, quy định pháp luật có liên quan, Điều lệ công ty mẹ và Điều lệ doanh nghiệp trong nhóm Công ty mẹ - Công ty con.

Điều 48. Quan hệ phối hợp chung trong nhóm Công ty mẹ - Công ty con:

Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết tham gia nhóm Công ty mẹ - Công ty con thực hiện quan hệ phối hợp chung theo các cách như sau:

1. Xây dựng quy chế hoạt động chung trên cơ sở thỏa thuận của Công ty mẹ và các doanh nghiệp tham gia nhóm Công ty mẹ - Công ty con.

2. Công ty mẹ căn cứ quyền hạn, trách nhiệm do pháp luật quy định làm đầu mối thực hiện một phần hoặc toàn bộ các nội dung phối hợp hoạt động chung dưới đây giữa các doanh nghiệp trong nhóm Công ty mẹ - Công ty con:

a) Phối hợp trong công tác kế hoạch và điều hành kế hoạch phối hợp kinh doanh;

b) Định hướng phân công lĩnh vực hoạt động và ngành, nghề sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong nhóm Công ty mẹ - Công ty con;

c) Tổ chức công tác tài chính, kế toán, thống kê;

d) Công tác quản lý vật tư, công tác tiêu thụ sản phẩm;

e) Quản lý, sử dụng đất đai, tài nguyên khoáng sản;

f) Công tác lao động, tiền lương, y tế, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực;

g) Công tác ứng dụng khoa học, công nghệ, an toàn lao động và phòng chống thiên tai, bảo vệ môi trường;

h) Định hướng đặt tên các doanh nghiệp trong nhóm Công ty mẹ - Công ty con; cho phép sử dụng thương hiệu của Công ty mẹ theo quy định của pháp luật;

i) Thực hiện công tác hành chính, công tác đối ngoại của nhóm Công ty mẹ - Công ty con;

j) Quản lý công tác thi đua, khen thưởng, văn hóa, thể thao và các công tác xã hội;

k) Các nội dung khác theo thỏa thuận của các doanh nghiệp trong nhóm Công ty mẹ - Công ty con phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 49. Quan hệ giữa Công ty mẹ với các công ty con:

1. Quan hệ giữa Công ty mẹ và Công ty con do Công ty mẹ sở hữu 100% vốn điều lệ:

a) Được giao thực hiện các hợp đồng sản xuất, kinh doanh trên cơ sở hợp đồng/giao dịch; cung cấp thông tin và hưởng các dịch vụ và lợi ích từ hoạt động chung của nhóm Công ty mẹ - Công ty con theo quy chế hoạt động chung và/hoặc theo thỏa thuận với các công ty con theo quy định của pháp luật;

b) Có nghĩa vụ thực hiện thỏa thuận chung với Công ty mẹ; các cam kết hợp đồng/giao dịch với Công ty mẹ và doanh nghiệp trong nhóm Công ty mẹ - Công ty con; triển khai thực hiện các quyết định hợp pháp thuộc thẩm quyền của Công ty mẹ đối với doanh nghiệp; có trách nhiệm tham gia kế hoạch phối hợp kinh doanh với Công ty mẹ và các doanh nghiệp trong nhóm Công ty mẹ - Công ty con.

2. Quan hệ giữa Công ty mẹ và Công ty con do Công ty mẹ nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối:

a) Công ty mẹ có các quyền và nghĩa vụ của cổ đông, thành viên góp vốn, bên liên doanh của Công ty con theo quy định của pháp luật và Điều lệ của doanh nghiệp đó. HĐQT trực tiếp thực hiện các quyền và nghĩa vụ sau:

- Thực hiện quyền, nghĩa vụ của cổ đông, thành viên góp vốn, bên liên doanh thông qua người đại diện theo ủy quyền tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật và điều lệ doanh nghiệp đó;

- Đề cử, thay đổi, bãi miễn, khen thưởng, kỷ luật, quyết định phụ cấp và lợi ích của người đại diện theo ủy quyền tại doanh nghiệp;

- Yêu cầu người đại diện theo ủy quyền báo cáo định kỳ, hoặc đột xuất về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các nội dung khác của doanh nghiệp;

- Giao nhiệm vụ và yêu cầu người đại diện theo ủy quyền xin ý kiến về những vấn đề quan trọng trước khi biểu quyết tại doanh nghiệp; báo cáo việc sử dụng quyền của cổ đông, thành viên góp vốn chi phối để phục vụ định hướng phát triển và mục tiêu của Công ty mẹ;

- Thu lợi tức và chịu rủi ro từ phần vốn góp của Công ty mẹ tại doanh nghiệp;

- Giám sát, kiểm tra việc sử dụng phần vốn đã góp vào doanh nghiệp;

- Chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng, bảo toàn và phát triển phần vốn đã góp vào doanh nghiệp.

b) Công ty con do Công ty mẹ giữ cổ phần, vốn góp chi phối có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật và quy định sau:

- Có quyền tham gia kế hoạch phối hợp kinh doanh trên cơ sở hợp đồng kinh tế, hợp đồng phối hợp kinh doanh với Công ty mẹ và các doanh nghiệp thuộc nhóm Công ty mẹ - Công ty con; được Công ty mẹ giao thực hiện các hợp đồng sản xuất, kinh doanh trên cơ sở hợp đồng kinh tế với Công ty mẹ; được Công ty mẹ cung cấp thông tin và hưởng các dịch vụ và lợi ích từ hoạt động chung của nhóm Công ty mẹ - Công ty con theo quy định của Điều lệ này, thỏa thuận với các doanh nghiệp trong nhóm Công ty mẹ - Công ty con và quy định pháp luật có liên quan;

- Có nghĩa vụ thực hiện thỏa thuận chung của nhóm Công ty mẹ - Công ty con; các cam kết hợp đồng kinh tế với Công ty mẹ và doanh nghiệp trong nhóm Công ty mẹ - Công ty con; triển khai thực hiện các quyết định hợp pháp của Công ty mẹ với tư cách thực hiện quyền chi phối đối với doanh nghiệp.

c) Công ty mẹ được quyền cho Công ty con vay, bảo lãnh cho Công ty con vay vốn tại các tổ chức tín dụng trong nước. Việc cho vay và bảo lãnh cho Công ty con vay vốn tại tổ chức tín dụng đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan và quy chế nội bộ của Tổng Công ty (nếu có).

Điều 50. Quan hệ giữa Công ty mẹ và công ty liên kết:

1. Công ty mẹ thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình đối với công ty liên kết theo quy định của pháp luật, theo Điều lệ công ty liên kết và thỏa thuận liên kết.

2. Công ty mẹ quan hệ với công ty liên kết thông qua các hợp đồng thỏa thuận về thương hiệu, thị trường, công nghệ, nghiên cứu, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực và các thỏa thuận khác.

Điều 51. Quan hệ giữa Công ty mẹ và các đơn vị trực thuộc:

Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ thực hiện chế độ phân cấp hoạt động kinh doanh, hạch toán, tổ chức và nhân sự của Công ty mẹ theo quy định tại Điều lệ hoặc Quy chế tổ chức và hoạt động của đơn vị hạch toán phụ thuộc do Tổng giám đốc xây dựng và trình HĐQT Tổng công ty phê duyệt. Công ty mẹ chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính phát sinh đối với các cam kết của các đơn vị phụ thuộc.

Điều 52. Quan hệ của Công ty mẹ - Tổng công ty đối với TKV:

1. Công ty mẹ - Tổng công ty là Công ty con của TKV có quyền tham gia kế hoạch phối hợp kinh doanh trên cơ sở Hợp đồng với TKV và các doanh nghiệp thành viên trong TKV; được TKV giao thực hiện các hợp đồng sản xuất, kinh doanh trên cơ sở Hợp đồng/ giao dịch với TKV; được TKV cung cấp thông tin và hưởng các dịch vụ và lợi ích từ hoạt động chung của TKV theo thỏa thuận với TKV và các doanh nghiệp thành viên trong TKV và quy định pháp luật có liên quan.

2. Công ty mẹ - Tổng công ty có nghĩa vụ thực hiện thỏa thuận chung của TKV mà Công ty mẹ - Tổng công ty có tham gia; các hợp đồng/ giao dịch với TKV và doanh nghiệp thành viên trong TKV; triển khai thực hiện các quyết định hợp pháp của TKV với tư cách là Công ty mẹ thực hiện quyền chi phối đối với Công ty mẹ - Tổng công ty theo quy định; Chấp hành các quy chế quản lý nội bộ của TKV.

3. TKV với tư cách là cổ đông góp vốn, thực hiện vai trò, chức năng nhiệm vụ, các quyền và trách nhiệm trong quản lý phần vốn của TKV tại Công ty mẹ - Tổng công ty theo quy định của pháp luật, Điều lệ và quy chế quản lý nội bộ của TKV.

CHƯƠNG XIII

QUYỀN TRA CỨU SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ TỔNG CÔNG TY

Điều 53. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ:

1. Cổ đông phổ thông có quyền tra cứu sổ sách, hồ sơ, cụ thể như sau:
 - a) Cổ đông phổ thông có quyền xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình; xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Tổng công ty, biên bản họp ĐHĐCĐ và nghị quyết ĐHĐCĐ;
 - b) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên hoặc có quyền xem xét, tra cứu, trích lục số biên bản và nghị quyết, quyết định của HĐQT, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của BKS, hợp đồng, giao dịch phải thông qua HĐQT và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Tổng công ty.
2. Trường hợp đại diện được ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông yêu cầu tra cứu sổ sách và hồ sơ thì phải kèm theo giấy ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông mà người đó đại diện hoặc bản sao công chứng của giấy ủy quyền này.
3. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc và người điều hành khác có quyền tra cứu sổ đăng ký cổ đông của Tổng công ty, danh sách cổ đông và những sổ sách và hồ sơ khác của Tổng công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.
4. Tổng công ty sẽ phải lưu giữ Điều lệ này và những bản sửa đổi, bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, nghị quyết ĐHĐCĐ và HĐQT, biên bản họp ĐHĐCĐ và HĐQT, các báo cáo của HĐQT và BKS, báo cáo tài chính năm, sổ sách kế toán và các tài liệu khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và Cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các tài liệu này.
5. Điều lệ Tổng công ty phải được công bố trên website của Tổng công ty.

Chương XIV**NGƯỜI LAO ĐỘNG, CÔNG ĐOÀN VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI TRONG TỔNG CÔNG TY****Điều 54. Người lao động, Công đoàn và tổ chức chính trị - xã hội:**

1. Tổng giám đốc phải lập kế hoạch để HĐQT thông qua về các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, cho người lao động nghỉ việc, tiền lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người lao động và người điều hành Tổng công ty, các vấn đề khác theo quy định của pháp luật.
2. Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam trong Tổng công ty hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam.

3. Tổ chức công đoàn, các tổ chức chính trị - xã hội khác trong Tổng công ty hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Điều lệ của các tổ chức đó.

4. Tổng công ty có nghĩa vụ tôn trọng và không được cản trở, gây khó khăn trong việc thành lập tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội tại Tổng công ty; không được cản trở, gây khó khăn cho người lao động tham gia hoạt động trong các tổ chức này; tạo điều kiện cho các tổ chức trên hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ và Điều lệ của mình.

Chương XV

PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 55. Phân phối lợi nhuận:

1. Lợi nhuận sau thuế sau khi trả cổ tức (nếu có) và sau khi bù đắp lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thì được sử dụng để xử lý các chi phí theo quy định của pháp luật.

2. Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi xử lý các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này được sử dụng như sau:

- a) Trích lập các quỹ theo quy định hiện hành của pháp luật;
- b) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để lại doanh nghiệp.

3. Mức cổ tức, hình thức chi trả cổ tức hàng năm từ lợi nhuận của Tổng công ty và tỷ lệ trích lập các quỹ do ĐHĐCĐ quyết định theo đề nghị của HĐQT.

Điều 56. Cổ tức:

1. Theo quyết định của ĐHĐCĐ và theo quy định của pháp luật, cổ tức sẽ được công bố và chi trả từ lợi nhuận sau thuế của Tổng công ty nhưng không được vượt quá mức do HĐQT đề nghị và được ĐHĐCĐ thông qua.

2. HĐQT có thể quyết định thanh toán tạm ứng cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Tổng công ty.

3. Tổng công ty không thanh toán lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.

4. HĐQT có thể đề nghị ĐHĐCĐ thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc từng phần cổ tức bằng cổ phiếu và HĐQT là cơ quan thực thi nghị quyết này. Tổng công ty có thể chi trả cổ tức bằng cổ phần, trình tự và thủ tục thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phần thực hiện theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật liên quan.

5. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Tổng công ty sẽ phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp. Trường hợp Tổng công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận

được tiền, Tổng công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Tổng công ty chuyển cho cổ đông thụ hưởng. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

6. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, HĐQT thông qua nghị quyết xác định 01 (một) ngày cụ thể để chốt danh sách cổ đông. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức, lãi suất, phân phối lợi nhuận, nhận cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác.

7. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chương XVI

TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Điều 57. Tài khoản ngân hàng:

1. Tổng công ty sẽ mở tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam hoặc tại các ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.

2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Tổng công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật.

3. Tổng công ty sẽ tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Tổng công ty mở tài khoản.

Điều 58. Năm tài chính:

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng Một hàng năm và kết thúc vào ngày thứ ba mươi một (31) của tháng Mười hai (12) cùng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và kết thúc vào ngày thứ ba mươi một (31) của tháng Mười hai (12) của năm.

Điều 59. Chế độ kế toán:

1. Chế độ kế toán Tổng công ty sử dụng là Chế độ kế toán Việt Nam (VAS) và chế độ kế toán doanh nghiệp phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Tổng công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt. Tổng công ty sẽ lưu giữ hồ sơ kế toán theo quy định pháp luật kế toán và pháp luật có liên quan. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Tổng công ty.

3. Tổng công ty sử dụng đồng Việt Nam (hoặc ngoại tệ tự do chuyển đổi trong trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận) làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

Chương XVII

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN, THÔNG BÁO RA CÔNG CHÚNG

Điều 60. Báo cáo tài chính hàng năm, sáu tháng và hàng quý:

1. Tổng công ty phải lập và công bố bản báo cáo tài chính hàng năm theo quy định của pháp luật và phải được kiểm toán theo quy định tại Điều 63. Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày kể từ khi kết thúc mỗi năm tài chính, phải nộp báo cáo tài chính hàng năm cho cơ quan thuế có thẩm quyền, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán (khi Tổng công ty niêm yết) và Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

2. Báo cáo tài chính hàng năm phải bao gồm báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình về lãi và lỗ của Tổng công ty trong năm tài chính và bảng cân đối kế toán phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình các hoạt động của Tổng công ty cho đến thời điểm lập báo cáo, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính. Ngoài báo cáo tài chính năm của Công ty mẹ, Tổng công ty còn phải lập bảng cân đối kế toán tổng hợp về tình hình hoạt động của Tổng công ty và các công ty con vào cuối mỗi năm tài chính.

3. Tổng công ty phải lập và công bố các báo cáo tài chính sáu tháng đã soát xét và Báo cáo tài chính quý theo các quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo các quy định của Luật Doanh nghiệp và Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

4. Các báo cáo tài chính năm được kiểm toán (bao gồm ý kiến của kiểm toán viên), báo cáo tài chính sáu tháng được soát xét và báo cáo tài chính quý phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty.

5. Các tổ chức, cá nhân quan tâm đều được quyền sao chụp bản báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán, báo cáo sáu tháng và hàng quý trong giờ làm việc của Tổng công ty, tại trụ sở chính của Tổng công ty và phải trả một mức phí hợp lý cho việc sao chụp.

Điều 61. Báo cáo thường niên:

Tổng công ty phải lập và công bố báo cáo thường niên theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Điều 62. Công khai thông tin:

Tổng công ty phải lập và công bố công khai thông tin theo quy định tại Điều 176 của Luật Doanh nghiệp và các quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan.

Chương XVIII

KIỂM TOÁN TỔNG CÔNG TY

Điều 63. Kiểm toán:

1. ĐHĐCĐ thường niên sẽ chỉ định một công ty kiểm toán độc lập, hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho HĐQT quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành các hoạt động kiểm toán Tổng công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thỏa thuận với HĐQT. Tổng công ty phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính năm cho công ty kiểm toán độc lập sau khi kết thúc năm tài chính.

2. Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận và báo cáo về báo cáo tài chính năm phản ánh các khoản thu chi của Tổng công ty, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho HĐQT trong vòng ba (03) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

3. Báo cáo kiểm toán sẽ phải được gửi đính kèm với mỗi bản báo cáo kế toán hàng năm của Tổng Công ty.

4. Kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán Tổng công ty sẽ được phép tham dự mọi cuộc họp ĐHĐCĐ theo sự chấp thuận của HĐQT và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến ĐHĐCĐ mà mọi cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại cuộc họp ĐHĐCĐ về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán.

Chương XIX

DẤU CỦA TỔNG CÔNG TY

Điều 64. Dấu của Tổng công ty:

1. Dấu bao gồm dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

2. HĐQT quyết định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung dấu của công ty, chi nhánh, văn phòng đại diện của Tổng công ty.

3. HĐQT, Tổng giám đốc sử dụng và quản lý dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương XX

GIẢI THỂ TỔNG CÔNG TY

Điều 65. Giải thể Tổng công ty:

1. Tổng công ty có thể bị giải thể trong những trường hợp sau:

- a) Tòa án tuyên bố Tổng công ty phá sản theo quy định của pháp luật hiện hành;
- b) Giải thể theo quyết định của ĐHĐCĐ;

c) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác;

d) Các trường hợp khác do pháp luật quy định.

2. Việc giải thể Tổng công ty do ĐHĐCĐ quyết định, HĐQT thực hiện. Quyết định giải thể này phải thông báo đến cơ quan có thẩm quyền hoặc xin chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền (nếu bắt buộc) theo quy định.

Điều 66. Thanh lý:

1. Ít nhất sáu (06) tháng trước khi có một quyết định giải thể Tổng công ty, HĐQT phải thành lập Ban Thanh lý gồm 03 (ba) thành viên. Trong đó, hai (02) thành viên do ĐHĐCĐ chỉ định và một (01) thành viên do HĐQT chỉ định từ một công ty kiểm toán độc lập. Ban Thanh lý chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban Thanh lý có thể lựa chọn trong số nhân viên Tổng công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý được Tổng công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Tổng công ty.

2. Ban Thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho Cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày mà Ban được thành lập và ngày bắt đầu hoạt động trên thực tế. Kể từ thời điểm đó, Ban Thanh lý sẽ thay mặt Tổng công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Tổng công ty trước tòa án và các cơ quan hành chính.

3. Tiền thu được từ việc thanh lý sẽ được thanh toán theo thứ tự sau:

- a) Các chi phí thanh lý;
- b) Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;
- c) Thuế và các khoản nộp có tính chất thuế mà Tổng công ty phải trả cho Nhà nước;
- d) Các khoản vay (nếu có);
- e) Các khoản nợ khác của Tổng công ty;
- f) Số dư còn lại sau khi đã thanh toán mọi khoản nợ từ mục a) đến e) trên đây sẽ được phân chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi sẽ ưu tiên thanh toán trước.

Chương XXI

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 67. Giải quyết tranh chấp nội bộ:

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới hoạt động của Tổng công ty hay tới quyền và nghĩa vụ của các cổ đông phát sinh từ Điều lệ hay từ bất cứ quyền hoặc nghĩa vụ do Luật Doanh nghiệp hay các luật khác hoặc các quy định hành chính quy định, giữa:

- a) Cổ đông với Tổng công ty; hoặc
- b) Cổ đông với HĐQT, BKS, Tổng giám đốc hay người điều hành khác;

Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hòa giải. Trường hợp tranh chấp liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT thì Chủ tịch HĐQT sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu từng bên trình bày các thông tin liên quan đến tranh chấp trong vòng mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu BKS hoặc một cơ quan chức năng chuyên môn chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp không đạt được quyết định hòa giải trong vòng sáu (06) tuần từ khi bắt đầu quá trình hòa giải hoặc nếu quyết định của trung gian hòa giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài hoặc Tòa án.

3. Các bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải. Các chi phí của tòa án sẽ do tòa phán quyết bên nào phải chịu.

Chương XXII

BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ

Điều 68. Điều lệ Tổng công ty:

- Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này phải được ĐHĐCĐ xem xét, quyết định.
- Trường hợp pháp luật có quy định liên quan đến hoạt động của Tổng công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trường hợp có quy định pháp luật mới khác với điều khoản trong Điều lệ này thì áp dụng những quy định đó để điều chỉnh hoạt động của Tổng công ty.

Điều 69. Hiệu lực thi hành:

- Bản Điều lệ này gồm XXII chương và 69 điều, được ĐHĐCĐ Tổng công ty nhất trí thông qua ngày tháng 04 năm 2026 tại trụ sở Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP và tiếp tục được Hội đồng quản trị Tổng công ty **nhất trí sửa đổi vào ngày /04/2026** theo ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông.
- Điều lệ được lập thành 20 (hai mươi) bản và phải được lưu trữ tại trụ sở chính Tổng công ty.
- Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Tổng công ty.
- Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Tổng công ty phải có chữ ký của Chủ tịch HĐQT hoặc ít nhất 1/2 tổng số thành viên HĐQT mới có giá trị./.

Họ tên, chữ ký của các thành viên HĐQT:

Họ và tên	Chức vụ	Chữ ký
Phạm Tuấn Ngọc	Chủ tịch HĐQT	
Ngô Trí Thịnh	Thành viên HĐQT	
Bùi Minh Tân	Thành viên HĐQT	
Nguyễn Trung Thực	Thành viên HĐQT	
Nguyễn Đức Thảo	Thành viên HĐQT	

Phụ lục**DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC, CÔNG TY CON,
CÔNG TY LIÊN KẾT CỦA CÔNG TY MẸ -
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP****I. CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC:**

1. Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV;
2. Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV;
3. Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV;
4. Công ty Nhiệt điện Đông Triều - TKV;
5. Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 - TKV;
6. Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV;
7. Ban quản lý dự án Nhà máy nhiệt điện Na Dương II - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP.

**II. CÁC CÔNG TY CON CỔ PHẦN DO TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC -
TKV NẪM GIỮ TRÊN 50% VỐN ĐIỀU LỆ HOẶC NẪM QUYỀN CHI PHỐI:**

1. Công ty Cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV.

**III. CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT DO TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC -
TKV NẪM GIỮ DƯỚI 50% VỐN ĐIỀU LỆ:**

1. Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh;
2. Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng;
3. Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân 1.

BẢNG SO SÁNH NỘI DUNG SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV-CTCP

STT	Điều lệ ĐLTKV 26/12/2024	Dự thảo Điều lệ ĐLTKV 2026	Lý do sửa đổi
1	<p>Điều 1. Giải thích thuật ngữ:</p> <p>k) “Luật Doanh nghiệp” có nghĩa là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 28/6/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp.</p> <p>l) “Luật Chứng khoán” có nghĩa là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 20/11/2019</p> <p>u) “Cổ tức” là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại của Tổng công ty sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài chính.</p>	<p>Điều 1. Giải thích thuật ngữ:</p> <p>k) “Luật Doanh nghiệp” có nghĩa là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 28/6/2020, <u>Điểm... "Luật doanh nghiệp sửa đổi" là Luật số 76/2025/QH15 ngày 17/06/2025 sửa đổi, bổ sung Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp.</u></p> <p>l) “Luật Chứng khoán” có nghĩa là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 20/11/2019, Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi một số Điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính.</p> <p>u) “Cổ tức” là khoản lợi nhuận sau thuế được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác.</p>	<p>k) Cập nhật Luật sửa đổi, bổ sung: Luật số 76/2025/QH15 ngày 17/06/2025 sửa đổi, bổ sung Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14</p> <p>l) Cập nhật Luật sửa đổi: Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi một số Điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính.</p> <p>u) Sửa đổi định nghĩa theo khoản 1 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung số 76/2025/QH15</p>
2	<p>Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh và thời gian hoạt động của Tổng công ty:</p> <p>6. Trụ sở Tổng công ty</p> <p>- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 16, Tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.</p> <p>- Điện thoại: (+84) 24 3516 1605</p> <p>- Fax: (+84) 24 3516 1610</p> <p>- Email: vp@vinacominpower.vn</p> <p>- Website: http://www.dienluctkv.vn/</p>	<p>Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh và thời gian hoạt động của Tổng công ty:</p> <p>6. Trụ sở Tổng công ty</p> <p>- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 16, Tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.</p> <p>- Điện thoại: (+84) 24 3516 1605</p> <p>- Email: vp@vinacominpower.vn</p> <p>- Website: http://www.dienluctkv.vn/</p>	<p>Cập nhật địa giới hành chính;</p> <p>Bổ số fax và theo đó, bổ các nội dung liên quan đến số fax tại các Điều khoản khác trong Điều lệ của Tổng công ty.</p>
3	<p>Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của ĐHĐCĐ:</p> <p>1. ĐHĐCĐ có quyền và nghĩa vụ sau:</p> <p>d) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng công ty;</p> <p>2. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và thông qua các vấn đề sau:</p> <p>p) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất của Tổng công ty;</p>	<p>Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của ĐHĐCĐ:</p> <p>1. ĐHĐCĐ có quyền và nghĩa vụ sau:</p> <p>d) Quyết định đầu tư, <u>chuyển nhượng vốn đầu tư, chuyển nhượng dự án đầu tư, thuê mua, mua hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng công ty;</u></p> <p>2. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và thông qua các vấn đề sau:</p> <p>p) Quyết định đầu tư, chuyển nhượng vốn đầu tư, chuyển nhượng dự án đầu tư, thuê mua, mua hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất của Tổng công ty;</p>	<p>Khoản 5 Điều 34 Nghị định 366/2025/NĐ-CP</p> <p>Khoản 5 Điều 34 Nghị định 366/2025/NĐ-CP</p>
4	<p>Điều 21. Điều kiện để Nghị quyết của ĐHĐCĐ được thông qua:</p> <p>2. Nghị quyết của ĐHĐCĐ đối với các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ:</p> <p>đ) Quyết định đầu tư, bán tài sản của Tổng công ty hoặc chi nhánh hoặc giao dịch mua do Tổng công ty hoặc chi nhánh thực hiện có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Tổng công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán;</p>	<p>Điều 21. Điều kiện để Nghị quyết của ĐHĐCĐ được thông qua:</p> <p>2. Nghị quyết của ĐHĐCĐ đối với các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ:</p> <p>đ) Quyết định đầu tư, <u>chuyển nhượng vốn đầu tư của doanh nghiệp, chuyển nhượng dự án đầu tư, thuê mua, mua</u>, bán tài sản của Tổng công ty hoặc chi nhánh hoặc giao dịch mua do Tổng công ty hoặc chi nhánh thực hiện có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Tổng công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán;</p>	<p>Khoản 5 Điều 34 Nghị định 366/2025/NĐ-CP</p>

STT	Điều lệ ĐLTKV 26/12/2024	Dự thảo Điều lệ ĐLTKV 2026	Lý do sửa đổi
	<p>3. Nghị quyết về các nội dung sau đây được thông qua khi có từ 65% tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo ủy quyền có mặt tại ĐHĐCĐ:</p> <p>d) Quyết định đầu tư, bán tài sản của Tổng công ty hoặc chi nhánh hoặc giao dịch mua do Tổng công ty hoặc chi nhánh thực hiện có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Tổng công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán;</p>	<p>3. Nghị quyết về các nội dung sau đây được thông qua khi có số cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả bầu của các cổ đông tham dự và có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo ủy quyền có mặt tại ĐHĐCĐ tán thành:</p> <p>d) Quyết định đầu tư, chuyển nhượng vốn đầu tư của doanh nghiệp, chuyển nhượng dự án đầu tư, thuê mua, mua, bán tài sản của Tổng công ty hoặc chi nhánh hoặc giao dịch mua do Tổng công ty hoặc chi nhánh thực hiện có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Tổng công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán;</p>	<p>Khoản 5 Điều 34 Nghị định 366/2025/NĐ-CP</p>
5	<p>Điều 26. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên HĐQT:</p> <p>4. Cơ cấu thành viên HĐQT:</p> <p>a) Cơ cấu HĐQT của Tổng công ty phải đảm bảo tối thiểu 1/3 tổng số thành viên HĐQT là thành viên không điều hành; phải đảm bảo có tối thiểu 01 thành viên HĐQT là thành viên độc lập.</p> <p>6. HĐQT có thể bổ nhiệm thành viên HĐQT mới để thay thế chỗ trống phát sinh trong HĐQT và thành viên này phải được chấp thuận tại ĐHĐCĐ ngay tiếp sau đó. Sau khi được ĐHĐCĐ chấp thuận, việc bổ nhiệm thành viên mới đó sẽ được coi là có hiệu lực vào ngày được HĐQT bổ nhiệm. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT mới được tính từ ngày việc bổ nhiệm có hiệu lực đến ngày kết thúc nhiệm kỳ của HĐQT. Trong trường hợp thành viên mới không được ĐHĐCĐ chấp thuận, mọi quyết định của HĐQT cho đến trước thời điểm diễn ra ĐHĐCĐ có sự tham gia biểu quyết của thành viên HĐQT thay thế vẫn được coi là có hiệu lực.</p>	<p>Điều 26. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên HĐQT:</p> <p>4. Cơ cấu thành viên HĐQT:</p> <p>a) <u>Cơ cấu HĐQT của Tổng công ty phải đảm bảo tối thiểu 01 thành viên không điều hành; phải đảm bảo có tối thiểu 01 thành viên HĐQT là thành viên độc lập. Thành viên HĐQT độc lập phải lập báo cáo đánh giá về hoạt động của HĐQT.</u></p> <p>6. Bỏ khoản này</p>	<p>Khoản 79, 80 Điều 2 Nghị định 245/2025/NĐ-CP. Và đã xác định số thành viên HĐQT Tổng công ty là 5 thành viên</p> <p>Sửa đổi phù hợp với Điều 26 Thông tư 116/2020/TT-BTC và Luật Doanh nghiệp.</p>
6	<p>Điều 27. Quyền hạn và nghĩa vụ của HĐQT:</p> <p>2. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT do luật pháp, Điều lệ, các quy chế nội bộ của Tổng công ty và quyết định của ĐHĐCĐ quy định. Cụ thể, HĐQT có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:</p> <p>b) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Tổng công ty;</p> <p>d) Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;</p>	<p>Điều 27. Quyền hạn và nghĩa vụ của HĐQT:</p> <p>2. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT do luật pháp, Điều lệ, các quy chế nội bộ của Tổng công ty và quyết định của ĐHĐCĐ quy định. Cụ thể, HĐQT có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:</p> <p>b) <u>Ban hành, điều chỉnh</u> chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Tổng công ty;</p> <p>d) <u>Quyết định thời điểm, phương thức, giá bán cổ phần</u>; quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;</p> <p>Điểm...: Tổ chức đào tạo, tập huấn về quản trị Tổng công ty và các kỹ năng cần thiết cho thành viên HĐQT, Tổng giám đốc, Người phụ trách quản trị Tổng công ty và người quản lý khác của Tổng công ty;</p>	<p>Khoản 2 điều 34 NĐ 366/2025/NĐ-CP</p> <p>Quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 6 Điều lệ</p> <p>Bổ sung theo điểm a khoản 81 Điều 1 Nghị định 245/2025/NĐ-CP</p>
	<p>l) Quyết định đầu tư bán tài sản của Tổng công ty có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản của Tổng công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán;</p>	<p>Điểm...: Quyết định phương án huy động vốn, phương án cho vay vốn đối với công ty do Tổng công ty nắm giữ trên 50% vốn điều lệ theo thẩm quyền;</p> <p>l) Quyết định đầu tư, chuyển nhượng vốn đầu tư, chuyển nhượng dự án đầu tư, thuê mua, mua bán tài sản của Tổng công ty có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản của Tổng công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán; Quyết định thành lập công ty con là công ty TNHH một thành viên;</p>	<p>Khoản 4 điều 34 NĐ 366/2025/NĐ-CP</p> <p>Khoản 5 điều 34 NĐ 366/2025/NĐ-CP</p>

STT	Điều lệ ĐLTKV 26/12/2024	Dự thảo Điều lệ ĐLTKV 2026	Lý do sửa đổi
	3. Những vấn đề sau đây phải được HĐQT phê chuẩn:	<p>w) Quyết định cho công ty con do Tổng công ty nắm giữ trên 50% vốn điều lệ vay vốn, bảo đảm tổng giá trị các khoản cho vay đối với từng công ty không vượt quá giá trị vốn góp thực tế của doanh nghiệp tại thời điểm cho vay. Trường hợp vượt quá mức quy định tại khoản này thì báo cáo ĐHĐCĐ xem xét, phê duyệt.</p> <p>... Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, quy định khác của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty.</p> <p>3. Những vấn đề sau đây phải được HĐQT phê chuẩn: Điều...: Phương án huy động vốn, phương án cho vay vốn đối với công ty do Tổng công ty nắm giữ trên 50% vốn điều lệ theo thẩm quyền;</p>	<p>Khoản 3 Điều 19 Luật 68/2025/QH15 : “Doanh nghiệp được quyết định cho công ty do doanh nghiệp nắm giữ trên 50% vốn điều lệ vay vốn, bảo đảm tổng giá trị các khoản cho vay đối với từng công ty không vượt quá giá trị vốn góp thực tế của doanh nghiệp tại thời điểm cho vay. Trường hợp vượt quá mức quy định tại khoản này thì doanh nghiệp báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, phê duyệt.”</p> <p>Bổ sung theo khoản 2 Điều này</p>
	4. HĐQT phải báo cáo ĐHĐCĐ về hoạt động của mình theo quy định tại Điều 280 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.	4. HĐQT phải báo cáo ĐHĐCĐ về kết quả hoạt động của mình theo quy định tại Điều 280 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và khoản 82 Điều 1 Nghị định 245/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 280 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.	<p>Điều 280 Nghị định 155/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại điểm 4 khoản 82 Điều 1 Nghị định 245/2025/NĐ-CP</p> <p>"4. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập và kết quả đánh giá của từng thành viên độc lập về hoạt động của Hội đồng quản trị (đối với công ty niêm yết)."</p>
7	<p>Điều 35. Bổ nhiệm, bãi miễn, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc:</p> <p>4. Tiêu chuẩn:</p> <p>a) Tổng giám đốc phải có tiêu chuẩn theo Điều 64 Luật Doanh nghiệp và không được phép là những người bị pháp luật cấm giữ chức vụ này, tức là những người vị thành niên, người không đủ năng lực hành vi, người đã bị kết án tù, người đang thi hành hình phạt tù, nhân viên lực lượng vũ trang, các cán bộ công chức nhà nước và người đã bị phán quyết là đã làm cho công ty mà họ từng lãnh đạo trước đây bị phá sản.</p>	<p>Điều 35. Bổ nhiệm, bãi miễn, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc:</p> <p>4. Tiêu chuẩn:</p> <p>a) Tổng giám đốc phải có tiêu chuẩn theo <u>khoản 5 Điều 162 Luật Doanh nghiệp</u> và không được phép là những người bị pháp luật cấm giữ chức vụ này, tức là những người vị thành niên, người không đủ năng lực hành vi, người đã bị kết án tù, người đang thi hành hình phạt tù, nhân viên lực lượng vũ trang, các cán bộ công chức nhà nước và người đã bị phán quyết là đã làm cho công ty mà họ từng lãnh đạo trước đây bị phá sản. <u>Tổng Giám đốc không được là người có liên quan của người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên của Tổng công ty và công ty mẹ, người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp tại Tổng công ty và công ty mẹ theo quy định tại điểm d khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán.</u></p> <p>Điều...: Không được kiêm Tổng giám đốc của doanh nghiệp khác.</p>	<p>Sửa tiêu chuẩn theo Điều 64 Luật Doanh nghiệp thành Điều 162 (do quy định Tổng giám đốc Công ty cổ phần)</p> <p>Khoản 83 Điều 1 Nghị định 245/2025/NĐ-CP</p>
8	<p>Điều 37. Thành phần BKS:</p> <p>1. Số lượng thành viên BKS của Tổng công ty là 03 (ba) thành viên do ĐHĐCĐ bầu và bãi miễn. Nhiệm kỳ của BKS là năm (5) năm; Thành viên BKS có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.</p>	<p>Điều 37. Thành phần BKS:</p> <p>1. Số lượng thành viên BKS của Tổng công ty là 03 (ba) thành viên do ĐHĐCĐ bầu và bãi miễn. Nhiệm kỳ của BKS là năm (5) năm; Thành viên BKS có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. <u>BKS phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam.</u></p>	<p>Khoản 2 Điều 168 Luật Doanh nghiệp 2020</p>

[illegible]

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC-TKV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

QUY CHẾ NỘI BỘ VỀ QUẢN TRỊ TỔNG CÔNG TY

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐLTKV ngày tháng năm 2026)

Căn cứ Văn bản hợp nhất 24/VBHN-VPQH ngày 26 tháng 02 năm 2025 hợp nhất Luật Chứng khoán do Văn phòng Quốc hội ban hành;

Căn cứ Văn bản hợp nhất 67/VBHN-VPQH ngày 15 tháng 8 năm 2025 hợp nhất Luật Doanh nghiệp do Văn phòng Quốc hội ban hành

Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán; Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/9/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

Căn cứ Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động Tổng công ty Điện lực TKV- CTCP được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày.....tháng..... năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số ngàytháng năm 2026;

Hội đồng quản trị ban hành Quy chế nội bộ về quản trị Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP

Quy chế nội bộ về quản trị Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP bao gồm các nội dung sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy chế nội bộ về quản trị Tổng công ty quy định các nội dung về vai trò, quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc; trình tự thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông; đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và các hoạt động khác theo quy định tại Điều lệ Tổng công ty và các quy định hiện hành khác của pháp luật.

2. Đối tượng áp dụng: Quy chế này được áp dụng cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và những người liên quan.

Điều 2. Giải thích thuật ngữ

1. Chữ viết tắt:

- a. “Tổng công ty” là Tổng công ty Điện lực TKV – CTCP.
- b. “ĐHĐCĐ” là Đại hội đồng cổ đông.
- c. “HĐQT” là Hội đồng quản trị.
- d. “BKS” là Ban Kiểm soát.
- e. “TGD” là Tổng giám đốc.

f. “Luật Chứng khoán ”: là Văn bản hợp nhất số 24/VBHN-VPQH ngày 26 tháng 02 năm 2025 hợp nhất Luật Chứng khoán do Văn phòng Quốc hội ban hành (Hợp nhất Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019 và Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính).

g. “Luật Doanh nghiệp”: là Văn bản hợp nhất số 67/VBHN-VPQH ngày 15 tháng 8 năm 2025 hợp nhất Luật Doanh nghiệp do Văn phòng Quốc hội ban hành (Hợp nhất Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020; Luật số 03/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 và Luật số 76/2025/QH15 ngày 17 tháng 6 năm 2025 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp).

2. Những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

a. Quản trị nội bộ Tổng công ty là hệ thống các nguyên tắc bao gồm:

- Đảm bảo cơ cấu quản trị nội bộ hợp lý;
- Đảm bảo hiệu quả hoạt động của HĐQT, BKS;
- Đảm bảo quyền lợi của cổ đông và những người có liên quan;
- Đảm bảo đối xử công bằng giữa các cổ đông;
- Công khai minh bạch mọi hoạt động của Tổng công ty.

b. “Công ty đại chúng” là công ty cổ phần được quy định tại Khoản 1 Điều 32 Luật Chứng khoán.

c. “Người nội bộ” là người giữ vị trí quan trọng trong bộ máy quản lý điều hành của Tổng công ty. Người nội bộ của Tổng công ty là Chủ tịch HĐQT, thành viên HĐQT, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và cá nhân giữ chức danh quản lý tương đương do Đại hội đồng cổ đông bầu hoặc Hội đồng quản trị bổ nhiệm; Trưởng Ban Kiểm soát và thành viên Ban kiểm soát (Kiểm soát viên); Thư ký Tổng công ty, Người phụ trách quản trị Tổng công ty, người được ủy quyền công bố thông tin.

d. “Người có liên quan” là cá nhân hoặc tổ chức được quy định tại Khoản 23, Điều 4, Luật Doanh nghiệp và Khoản 46, Điều 4, Luật Chứng khoán.

e. Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành là thành viên Hội đồng quản trị không phải là Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và những cán bộ quản lý khác được Hội đồng quản trị bổ nhiệm.

f. Thành viên Hội đồng quản trị độc lập là thành viên quy định tại điểm b, Khoản 1, Điều 137, Luật Doanh nghiệp và Khoản 2, Điều 155, Luật Doanh nghiệp.

g. “Người điều hành doanh nghiệp” là Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và những người điều hành khác theo quy định của Điều lệ Tổng công ty.

h. “Người phụ trách quản trị Tổng công ty” là người có trách nhiệm và quyền hạn được quy định tại Điều 281, Nghị định 155/2020/NĐ-CP và Điều 32, Điều lệ Tổng công ty;

i. “Đại biểu”: là Cổ đông, người đại diện khi được cổ đông, nhóm cổ đông uỷ quyền.

k. “Bỏ phiếu điện tử” là việc cổ đông thực hiện biểu quyết thông qua Hệ thống bỏ phiếu điện tử được quy định ở Quy chế này.

l. “Địa chỉ liên lạc” là địa chỉ đăng ký trụ sở chính đối với tổ chức; địa chỉ thường trú hoặc nơi làm việc hoặc địa chỉ khác của cá nhân mà người đó đã đăng ký với doanh nghiệp để làm địa chỉ liên lạc.

m. “Hội nghị trực tuyến” là hình thức tổ chức cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có sử dụng phương tiện điện tử để truyền tải hình ảnh, âm thanh thông qua Internet, cho phép cổ đông ở nhiều địa điểm khác nhau thực hiện kết nối theo hướng dẫn của doanh nghiệp để theo dõi diễn biến của cuộc họp, thảo luận và biểu quyết trực tiếp các vấn đề trong cuộc họp.

3. Trong quy chế này, bất kỳ một tham chiếu nào tới một điều khoản hoặc văn bản nào sẽ bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế chúng. Trường hợp các văn bản pháp quy điều chỉnh các nội dung liên quan đến Quy chế này bị sửa đổi, bổ sung, thay thế thì những nội dung liên quan trong Quy chế này sẽ được thực hiện theo nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế của văn bản pháp quy đó. Các nội dung phải được sửa đổi trong quy chế tại Đại hội đồng cổ đông lần gần nhất sau đó.

4. Trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định về quản trị công ty khác với quy định tại Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 và Nghị định 245/2025/NĐ-CP ngày 11/9/2025 sửa đổi Nghị định 155/2020/NĐ-CP thì áp dụng quy định của pháp luật chuyên ngành.

Điều 3. Đại hội đồng cổ đông

1. Vai trò, quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông.

1.1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Tổng công ty. Đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một (01) lần và phải họp trong thời hạn bốn (04) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Trừ trường hợp Điều lệ Tổng công ty có quy định khác, Hội đồng quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm. Đại hội đồng cổ đông thường niên không được tổ chức dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.

1.2. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông

a. Thông qua định hướng phát triển của Tổng công ty;

- b. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần;
- c. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;
- d. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng công ty;
- e. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ;
- g. Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
- h. Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
- i. Xem xét, xử lý vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Tổng công ty và cổ đông Tổng công ty;
- k. Quyết định tổ chức lại, giải thể Tổng công ty;
- l. Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
- m. Phê duyệt Quy chế quản trị nội bộ; Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
- n. Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Tổng công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết
- o. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.

2. Trình tự, thủ tục về họp Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bao gồm các nội dung sau :

2.1. Thẩm quyền triệu tập Đại hội đồng cổ đông

- a. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Hội đồng quản trị tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề được luật pháp và Điều lệ Tổng công ty quy định, đặc biệt các cổ đông sẽ thông qua các báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán. Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Tổng công ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, ý kiến kiểm toán trái ngược hoặc từ chối, Tổng công ty phải mời đại diện tổ chức kiểm toán được chấp nhận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Tổng công ty dự họp Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận nêu trên có trách nhiệm tham gia dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng công ty để giải thích các nội dung liên quan.

- b. Thẩm quyền triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường:

b1. Hội đồng quản trị triệu tập họp bất thường Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:

- Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Tổng công ty;
- Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật;

- Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 của Luật Doanh nghiệp; yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản và tập hợp đủ chữ ký của các cổ đông có liên quan;

- Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;

- Trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty.

b2. HĐQT phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong vòng 30 ngày kể từ ngày số thành viên HĐQT, thành viên HĐQT độc lập, Kiểm soát viên bị giảm quá 1/3 so với số quy định trong Điều lệ, hoặc nhận được yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 Luật Doanh nghiệp hoặc theo yêu cầu của Ban kiểm soát.

Trường hợp HĐQT không triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Chủ tịch HĐQT, các thành viên HĐQT phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Tổng công ty.

b3. Trường hợp HĐQT không triệu tập cuộc họp như quy định tại Điểm b2 Khoản 2.1 Điều này, thì trong vòng 30 ngày tiếp theo, Ban Kiểm soát phải thay thế HĐQT triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 3, Điều 140 Luật Doanh nghiệp.

Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông như quy định thì Trưởng ban Kiểm soát, các Kiểm soát viên phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Tổng công ty (nếu có).

b4. Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điểm b3, Khoản 2.1 Điều này, thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, những cổ đông hoặc một nhóm cổ đông theo quy định tại khoản 2 Điều 115 của Luật Doanh nghiệp có quyền đại diện Tổng công ty triệu tập Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

2.2. Lập Danh sách cổ đông có quyền dự họp

a. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của Tổng công ty. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá 10 ngày trước ngày gửi giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông, Tổng công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng;

b. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.

c. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục, sao chép tên và địa chỉ liên lạc của cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông; yêu cầu sửa đổi thông tin sai lệch hoặc bổ sung thông tin cần thiết trong danh sách cổ đông

có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông. Người quản lý công ty phải cung cấp kịp thời thông tin trong sổ đăng ký cổ đông, sửa đổi, bổ sung thông tin sai lệch theo yêu cầu của cổ đông; chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh do không cung cấp hoặc cung cấp không kịp thời, không chính xác thông tin sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu. Trình tự, thủ tục yêu cầu cung cấp thông tin trong sổ đăng ký cổ đông thực hiện theo quy định tại Điều lệ Tổng công ty.

2.3. Thông báo về việc chốt danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông

Tổng công ty phải có trách nhiệm công bố thông tin về việc chốt danh sách cổ đông để họp Đại hội đồng cổ đông thường niên tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng với các thông tin sau: “Tên cổ phần, loại cổ phần, mệnh giá, lý do và mục đích tổ chức Đại hội đồng cổ đông, thời gian dự kiến, ngày chốt danh sách và địa chỉ đề các cổ đông liên lạc”.

2.4. Thông báo triệu tập Đại hội đồng cổ đông

a. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi Thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất là hai mươi mốt (21) ngày trước ngày khai mạc Đại hội đồng cổ đông. Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; tên, địa chỉ liên lạc của cổ đông, thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp.

b. Thông báo mời họp được gửi bằng phương thức để đảm bảo đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông, đồng thời công bố trên phương tiện thông tin điện tử (website) của Tổng công ty và Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu của Tổng công ty niêm yết (tính từ ngày mà Giấy mời được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư).

c. Thông báo mời họp phải đăng trên trang thông tin điện tử (website) của Tổng công ty và phải kèm theo các tài liệu sau đây:

- Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp;
- Phiếu biểu quyết.

d. Trường hợp tài liệu không được gửi kèm Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông thì trong Thông báo mời họp phải nêu rõ đường link dẫn đến toàn bộ tài liệu họp hoặc tài liệu được mã hóa bằng QR code để các cổ đông có thể truy cập và tiếp cận tài liệu.

2.5. Chương trình, nội dung Đại hội đồng cổ đông

a. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải lập chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông, chuẩn bị tài liệu, xác định thời gian và địa điểm Đại hội, lập dự thảo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp.

b. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ năm phần trăm (5%) tổng số cổ phần phổ thông trở lên hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn theo quy định tại Điều lệ Tổng công ty có quyền đề xuất, kiến nghị các vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Tổng công ty chậm nhất là 03

ngày làm việc trước ngày khai mạc, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định thời hạn khác. Kiến nghị, đề xuất phải ghi rõ tên cổ đông, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số sổ giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức, số lượng và loại cổ phần cổ đông đó nắm giữ và nội dung đề nghị đưa vào chương trình họp.

c. Trường hợp Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông từ chối kiến nghị, đề xuất quy định tại Điểm b, Khoản 2.5, Điều này thì chậm nhất là 02 ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông chỉ được từ chối kiến nghị nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Kiến nghị, đề xuất được gửi đến không đúng quy định tại Điểm b, Khoản 2.5, Điều này;

- Vào thời điểm kiến nghị, đề xuất, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không có đủ ít nhất năm phần trăm (5%) cổ phần phổ thông;

- Vấn đề đề xuất không thuộc phạm vi thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông bàn bạc và thông qua.

- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ của Tổng công ty.

d. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị, đề xuất tại Điểm b, Khoản 2.5, Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp bị từ chối theo như nội dung Điểm c, Khoản 2.5, Điều này. Kiến nghị, đề xuất được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

2.6. Ủy quyền cho người tham dự Đại hội đồng cổ đông

a. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp, ủy quyền bằng văn bản cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại mục c, Khoản này.

b. Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền và số lượng cổ phần được ủy quyền. Cá nhân, tổ chức được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải xuất trình văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp.

Việc chỉ định đại diện được ủy quyền phải được lập bằng văn bản theo mẫu của Tổng công ty và phải có chữ ký theo quy định sau đây:

b1. Trường hợp cổ đông là cá nhân là người ủy quyền thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của cổ đông đó và cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức được ủy quyền dự họp;

b2. Trường hợp người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức: Người đại diện là người được ủy quyền thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của người đại diện theo ủy quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức và người được ủy quyền dự họp;

b3. Trong trường hợp khác thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp; Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp.

c. Trường hợp luật sư thay mặt cho người ủy quyền ký giấy chỉ định đại diện, việc chỉ định đại diện trong trường hợp này chỉ được coi là có hiệu lực nếu giấy chỉ định đại diện đó được xuất trình cùng với giấy ủy quyền cho luật sư hoặc bản sao hợp lệ của giấy ủy quyền đó (nếu trước đó chưa đăng ký với Tổng công ty).

d. Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo ủy quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật; trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền phải được thông báo bằng văn bản đến Tổng công ty trong thời hạn sớm nhất. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- Tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số và ngày quyết định thành lập hoặc ngày được cấp Giấy đăng ký doanh nghiệp của cổ đông;
- Số lượng cổ phần, loại cổ phần và ngày đăng ký cổ đông tại Tổng công ty;
- Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, thẻ căn cước, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo ủy quyền;
- Số cổ phần được ủy quyền đại diện;
- Thời hạn đại diện theo ủy quyền;
- Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo ủy quyền và người đại diện theo pháp luật của cổ đông.

e. Trừ trường hợp quy định tại Điểm c Khoản 2.6, Điều này, phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Người ủy quyền đã bị chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
- Người ủy quyền đã huỷ bỏ việc chỉ định ủy quyền;
- Người ủy quyền đã huỷ bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền;

Tuy nhiên, quy định này sẽ không áp dụng nếu Tổng công ty nhận được thông báo bằng văn bản về một trong các trường hợp nêu trên trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

g. Trường hợp cổ phần được chuyển nhượng trong thời gian từ ngày lập xong danh sách cổ đông đến ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông thì người nhận chuyển nhượng có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông thay thế cho người chuyển nhượng đối với số cổ phần đã chuyển nhượng.

h. Người đại diện theo ủy quyền phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

- Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
- Không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp;

- Thành viên, cổ đông nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ không được cử vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột của người quản lý và của người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý Tổng công ty làm người đại diện theo ủy quyền tại công ty khác;

i. Trách nhiệm của người đại diện theo ủy quyền cho tổ chức, cá nhân thực hiện theo quy định của Pháp luật, Điều lệ và Quy chế quản lý của tổ chức cử người đại diện theo ủy quyền, hoặc theo yêu cầu của cá nhân ủy quyền.

2.7. Cách thức đăng ký tham dự Đại hội đồng cổ đông.

a. Trước khi khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Tổng công ty phải thực hiện thủ tục đăng ký cổ đông dự họp và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết. Thời gian thực hiện việc đăng ký do HĐQT quyết định.

b. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Tổng công ty sẽ cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó có ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông hoặc họ và tên đại diện được ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó.

c. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không được dừng cuộc họp Đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của các nội dung biểu quyết đã tiến hành trước đó không thay đổi.

2.8. Các điều kiện tiến hành Đại hội đồng cổ đông

a. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết;

b. Trường hợp Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất không có đủ số lượng đại biểu cần thiết theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này, thì trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, người triệu tập họp hủy cuộc họp. Đại hội đồng cổ đông phải được triệu tập họp lần thứ hai trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày dự định tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất. Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai chỉ được tiến hành khi có thành viên tham dự là các cổ đông và những đại diện được ủy quyền dự họp đại diện cho ít nhất 33% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

c. Trường hợp Đại hội đồng cổ đông lần thứ hai không được tiến hành do không có đủ số đại biểu cần thiết theo quy định tại Điểm b Khoản 2.8 Điều này thì trong vòng 30 (ba mươi) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ hai, cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba có thể được triệu tập trong vòng 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày dự định tiến hành cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần hai, và trong trường hợp này đại hội được tiến hành không phụ thuộc vào số lượng cổ đông hay đại diện ủy quyền tham dự và được coi là hợp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề mà cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất dự kiến phê chuẩn.

d. Chỉ có Đại hội đồng cổ đông có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Khoản 2.4 và 2.5, Điều này.

2.9. Hình thức thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:

- Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- Ủy quyền cho một người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
- Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, thư điện tử.

2.10. Cách thức bỏ phiếu biểu quyết

a. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp có quyền tham gia biểu quyết. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình.

- Cổ đông phổ thông tham dự, phát biểu trong các Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;

- Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết (cổ phần ưu đãi biểu quyết là cổ phần có số phiếu biểu quyết nhiều hơn so với cổ phần phổ thông. Số phiếu biểu quyết của một cổ phần ưu đãi biểu quyết do Điều lệ Tổng công ty quy định) được quyền biểu quyết về các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông với số phiếu biểu quyết theo quy định tại Điều lệ Tổng công ty.

- Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức không có quyền biểu quyết, dự họp Đại hội đồng cổ đông, đề cử người vào HĐQT và Ban kiểm soát (BKS).

- Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại không có quyền biểu quyết, dự họp Đại hội đồng cổ đông, đề cử người vào HĐQT và BKS.

b. Khi tiến hành biểu quyết tại Đại hội, việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa thông báo ngay sau khi tiến hành biểu quyết vấn đề đó;

c. Việc biểu quyết bầu thành viên HĐQT và BKS phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của HĐQT hoặc BKS và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.

d. Cổ đông không được tham gia biểu quyết trong các trường hợp sau đây:

- Cổ đông có ký các hợp đồng quy định tại Điều lệ Tổng công ty.
- Việc mua cổ phần của cổ đông đó hoặc của người có liên quan tới cổ đông đó.

2.11. Cách thức kiểm phiếu

a. Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào Ban kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.

b. Sau khi thu thẻ biểu quyết tán thành và biểu quyết không tán thành Nghị quyết, Ban kiểm phiếu tập hợp và đếm tổng số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến để quyết định.

c. Trường hợp đối với những vấn đề nhạy cảm và nếu cổ đông có yêu cầu thì Tổng công ty phải chỉ định tổ chức trung lập thực hiện việc thu thập và kiểm phiếu. Tổ chức trung lập có thể là Tổng công ty, Thành viên lưu ký chứng khoán hiện đang ký hợp đồng tư vấn, bảo lãnh chứng khoán với Tổng công ty hoặc đại diện của Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Hà Nội.

2.12. Điều kiện để Nghị quyết được thông qua

a. Nghị quyết về các nội dung sau đây được thông qua khi có từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông có mặt trực tiếp hoặc đại diện được ủy quyền có mặt tại Đại hội đồng cổ đông tán thành:

- (i) Loại cổ phần và tổng số cổ phần được chào bán của từng loại;
- (ii) Thay đổi ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh;
- (iii) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Tổng công ty về mô hình hoạt động và Người đại diện theo pháp luật quy định tại Điều 137 Luật Doanh nghiệp;
- (iv) Quyết định đầu tư, bán tài sản của Tổng công ty hoặc chi nhánh hoặc giao dịch mua do Tổng công ty hoặc chi nhánh thực hiện có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Tổng công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán;
- (v) Quyết định việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác với tổng giá trị góp vốn, mua cổ phần từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Tổng công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán;
- (vi) Các hình thức tổ chức lại, giải thể, phá sản Tổng công ty;
- (vii) Sửa đổi, bổ sung các nội dung của Điều lệ Tổng công ty.

b. Nghị quyết về các nội dung khác thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông (trừ các nội dung quy định tại Điểm a Khoản 2.12 Điều này) được thông qua khi có trên 51% tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc đại diện được ủy quyền có mặt tại Đại hội đồng cổ đông tán thành.

- Các quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông với số cổ đông trực tiếp và ủy quyền tham dự đại diện một trăm phần trăm (100%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục triệu tập, nội dung chương trình họp và thể thức tiến hành họp không được thực hiện đúng như quy định.

2.13. Thông báo kết quả kiểm phiếu

a. Kết quả kiểm phiếu được Ban kiểm phiếu công bố ngay trước khi kết thúc cuộc họp.

b. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;

- Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;
- Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;
- Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
- Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
- Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT, người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.

c. Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được công bố trên Website của Tổng công ty trong thời hạn hai tư (24) giờ, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu.

2.14. Cách thức phản đối Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

a. Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông bằng văn bản, thành viên HĐQT, Tổng giám đốc (TGD), BKS, cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 115 Luật Doanh nghiệp hoặc Điều 12, Điều lệ Tổng công ty có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, huỷ bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

- Trình tự và thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng công ty trừ trường hợp các nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết;

- Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ Tổng công ty.

b. Trường hợp Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bị huỷ bỏ theo quyết định của Tòa án hoặc Trọng tài, người triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bị huỷ bỏ có thể xem xét tổ chức lại Đại hội đồng cổ đông trong vòng mười lăm (15) ngày theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng công ty.

2. Lập Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

a. Ngay khi Đại hội bắt đầu diễn ra, người chủ trì Đại hội yêu cầu Thư ký tiến hành ghi chép và lập Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông theo đúng nội dung diễn ra trong cuộc họp.

b. Biên bản phải được lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng Anh và phải có các nội dung theo quy định tại Khoản 1 Điều 150 Luật Doanh nghiệp, có chữ ký xác nhận của Chủ tọa đại hội, Thư ký và được lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng công ty.

c. Chủ tọa và Thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung Biên bản, chịu trách nhiệm tổ chức lưu trữ các Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông.

d. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp.

2.16. Công bố Nghị quyết/Biên bản họp/Quyết định của Đại hội đồng cổ đông

a. Nghị quyết/Biên bản họp/quyết định của Đại hội đồng cổ đông phải được công bố trên Website của Tổng công ty trong thời hạn 24 giờ kể từ ngày bế mạc cuộc họp.

b. Nghị quyết/Biên bản họp/quyết định của Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp.

Việc gửi thông báo nghị quyết đến các cổ đông được thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Tổng công ty. Tổng công ty phải công bố thông tin bất thường trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ trên các phương tiện như trang thông tin điện tử và các ấn phẩm khác của Tổng công ty và các phương tiện thông tin đại chúng khác, kể từ ngày kết qua các quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

3. Trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản bao gồm các thủ tục sau đây:

3.1. Các trường hợp được và không được lấy ý kiến bằng văn bản.

HDQT có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Tổng công ty (trừ các nội dung quy định tại Khoản 2, Điều 21 Điều lệ phải được biểu quyết thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông). Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đối với các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:

- a. Sửa đổi, bổ sung các nội dung của Điều lệ Tổng công ty;
- b. Định hướng phát triển Tổng công ty (kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn);
- c. Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
- d. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và thay thế thành viên HDQT, Ban kiểm soát;
- đ. Quyết định đầu tư, bán tài sản của Tổng công ty hoặc chi nhánh hoặc giao dịch mua do Tổng công ty hoặc chi nhánh thực hiện có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Tổng công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán;
- e. Quyết định việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác với tổng giá trị vốn góp, mua cổ phần từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Tổng công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán;
- g. Thông qua báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán;
- h. Tổ chức lại, giải thể, phá sản Tổng công ty; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Tổng công ty.

3.2. Trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông thông qua hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

a. HĐQT phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký của từng cổ đông. HĐQT phải đảm bảo gửi, công bố tài liệu cho các cổ đông trong một thời gian hợp lý để xem xét biểu quyết và phải gửi ít nhất mười lăm (15) ngày trước ngày hết hạn nhận phiếu lấy ý kiến.

b. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

(i) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

(ii) Mục đích lấy ý kiến;

(iii) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý cá nhân của cổ đông là cá nhân; tên, mã doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

(iv) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua;

(v) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;

(vi) Thời hạn phải gửi về Tổng công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

(vii) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT Tổng công ty;

c. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã được trả lời đến Tổng công ty theo một trong các hình thức sau đây:

(i) Trường hợp gửi thư: Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Tổng công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;

(ii) Trường hợp gửi thư điện tử: Phiếu lấy ý kiến gửi về Tổng công ty phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu;

(iii) Các phiếu lấy ý kiến gửi về Tổng công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và tiết lộ trong trường hợp gửi thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.

d. HĐQT tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến, giám sát của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Tổng công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

(i) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

(ii) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua;

(iii) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

(iv) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

(v) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;

(vi) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu;

Các thành viên HĐQT, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu, phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

đ. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết tán thành ngoại trừ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành.

e. Biên bản kết quả kiểm phiếu và Nghị quyết phải được công bố trên Website của Tổng công ty trong vòng 24 giờ, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu.

g. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng công ty.

h. Nghị quyết, quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như nghị quyết, quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

4. Trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết bằng hình thức hội nghị trực tuyến, bao gồm các nội dung chính như sau:

4.1. Thông báo triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trực tuyến: Áp dụng Khoản 2.4 Điều này

4.2. Cách thức đăng ký tham dự Đại hội đồng cổ đông trực tuyến

a. Tổng công ty sẽ thông báo hình thức hội nghị trực tuyến và công bố đường link, cùng các tài liệu hướng dẫn cụ thể để Cổ đông đăng ký thông tin và xác nhận tư cách Cổ đông trước khi tham dự họp Đại hội đồng cổ đông. Việc công bố đường link và các tài liệu hướng dẫn sẽ được thực hiện trên website của Tổng công ty tại địa chỉ: <https://www.dienluctkv.vn>.

b. Cổ đông truy cập vào đường link đã được Tổng công ty công bố để thực hiện khai báo tư cách Cổ đông và đăng ký tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

c. Cổ đông thực hiện khai báo chính xác các thông tin sau: Họ và tên Cổ đông, Số đăng ký sở hữu (do Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam cấp và có thể hiện trên Thư mời họp Đại hội đồng cổ đông mà Tổng công ty đã gửi đến Cổ đông), ngày cấp số đăng ký sở hữu.

d. Sau khi khai báo đầy đủ và chính xác các thông tin trên, Công ty sẽ thực hiện kiểm tra tư cách của Cổ đông. Trường hợp Cổ đông có tư cách tham dự hợp lệ, Tổng công ty sẽ cung cấp cho Cổ đông một đường link để Cổ đông truy cập vào Hệ thống để tham dự họp Đại hội đồng cổ đông.

e. Cổ đông được xem là tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau:

- Trường hợp Cổ đông thực hiện bỏ phiếu từ xa: Phiếu biểu quyết và Phiếu bầu cử phải được gửi vào địa chỉ email (được ghi trong thông báo triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông), hoặc gửi bằng thư bảo đảm về Tổng công ty theo hướng dẫn.

- Trường hợp Cổ đông truy cập vào Hệ thống để tham dự, theo dõi và thảo luận các vấn đề của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông: Cổ đông thực hiện đăng ký thông tin và xác nhận tư cách cổ đông trên Hệ thống.

g. Ban kiểm tra tư cách cổ đông căn cứ vào: (i) Số lượng Cổ đông gửi Phiếu biểu quyết, Phiếu bầu cử về Tổng công ty trước thời gian khai mạc Đại hội; (ii) Số lượng Cổ đông thực hiện đăng nhập thành công vào Hệ thống trong khoảng thời gian trước thời gian khai mạc Đại hội, để làm cơ sở xác định tổng số Cổ đông tham dự họp Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp Cổ đông vừa gửi Phiếu biểu quyết về Công ty đồng thời đăng ký tham dự họp Đại hội đồng cổ đông bằng cách đăng nhập vào Hệ thống thì Ban kiểm tra tư cách cổ đông sẽ chỉ căn cứ vào việc Cổ đông gửi Phiếu biểu quyết/Phiếu bầu cử để tính số lượng Cổ đông tham dự.

4.3. Việc ủy quyền cho người tham dự họp Đại hội đồng cổ đông trực tuyến: Áp dụng Khoản 2.6 Điều này.

4.4. Điều kiện tiến hành

Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số Cổ đông đăng ký dự họp đại diện cho ít nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Tổng công ty (theo danh sách ngày đăng ký cuối cùng do Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam cung cấp).

- Tổng công ty phải chuẩn bị hạ tầng công nghệ thông tin để đảm bảo được hệ thống trực tuyến ổn định trong thời gian Đại hội đồng cổ đông diễn ra; Xây dựng quy chế tổ chức Đại hội đồng cổ đông trực tuyến.

- Cổ đông, người đại diện hợp pháp của cổ đông tham dự Đại hội đồng cổ đông trực tuyến cần có thiết bị điện tử kết nối Internet (máy tính, điện thoại di động ...) và đảm bảo kết nối internet ổn định trong suốt quá trình Đại hội đồng cổ đông trực tuyến diễn ra;

4.5. Hình thức thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trực tuyến:

- Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- Ủy quyền cho một người khác tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử theo quy định của Đại hội đồng cổ đông;
- Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, thư điện tử.

4.6. Cách thức bỏ phiếu trực tuyến

a. Cổ đông sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết thực hiện quyền biểu quyết và bầu cử tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thông qua hình thức Bỏ phiếu trực tuyến theo quy định tại Quy chế tổ chức Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty.

b. Các Cổ đông/Người được ủy quyền thực hiện quyền biểu quyết và bầu cử trực tuyến thông qua các Phiếu biểu quyết và Phiếu bầu cử được gửi bởi Tổng công ty cho Cổ đông.

c. Việc bỏ phiếu trực tuyến được thực hiện theo trình tự sau:

c1. Tổng công ty sẽ gửi Phiếu biểu quyết và Phiếu bầu cử cho Cổ đông.

c2. Mỗi Cổ đông sẽ được cung cấp một mã số và được thể hiện trên Phiếu biểu quyết và Phiếu bầu cử. Mã này sẽ được mã hóa (QR Code) để đảm bảo tính duy nhất của Cổ đông đó.

c3 Sau khi nhận Phiếu biểu quyết và Phiếu bầu cử, Cổ đông thực hiện việc biểu quyết, bầu cử theo hướng dẫn tại Quy chế tổ chức Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty.

c4. Cổ đông gửi Phiếu biểu quyết và Phiếu bầu cử đã biểu quyết, bầu cử theo hướng dẫn tại Quy chế tổ chức Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty này vào địa chỉ email (được ghi trong thông báo triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông), hoặc gửi bằng thư bảo đảm về Tổng công ty, trước thời điểm khai mạc Đại hội.

c5. Việc gửi bằng thư bảo đảm được thực hiện như sau: Phiếu biểu quyết, Phiếu bầu cử được bỏ trong một phong bì dán kín có niêm phong ghi rõ thông tin người gửi và người nhận, với thông tin người nhận như sau:

- Thông tin biểu quyết và bầu cử sẽ được bảo mật cho đến khi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thực hiện việc kiểm phiếu.

- Tại thời điểm bắt đầu đăng ký, kiểm tra tư cách cổ đông tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Ban tổ chức sẽ mở Phiếu biểu quyết và Phiếu bầu cử của Cổ đông để kiểm tra tính hợp lệ về tư cách Cổ đông. Đối với các Cổ đông đáp ứng về tư cách hợp lệ, Phiếu biểu quyết và Phiếu bầu cử của các Cổ đông bỏ phiếu từ xa sẽ được bỏ vào thùng phiếu.

d. Các quy định chi tiết liên quan đến việc biểu quyết và bầu cử được nêu tại Phụ lục – Quy chế biểu quyết và bầu cử đính kèm theo Quy chế tổ chức Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty.

4.7. Cách thức kiểm phiếu trực tuyến

Áp dụng công nghệ thông tin trong kiểm phiếu: Đảm bảo tính chính xác, kịp thời trong việc ghi nhận, tổng hợp thông tin, số liệu và tạo sự thuận tiện cho các Cổ

đồng thì việc thực hiện ghi nhận đăng ký tham dự, ghi nhận ý kiến biểu quyết, bầu cử và tổng hợp thông tin, số liệu sẽ được thông qua hệ thống máy tính và phần mềm được thiết kế phù hợp với các nguyên tắc biểu quyết và bầu cử.

4.8. Thông báo kết quả kiểm phiếu: Áp dụng Khoản 2.13, Điều này;

4.9. Lập Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông: Áp dụng Khoản 2.15 Điều này.

4.10. Công bố Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông: Áp dụng Khoản 2.16 Điều này.

5. Trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết bằng hình thức hội nghị trực tiếp kết hợp với trực tuyến, bao gồm các nội dung chính như sau:

5.1. Thông báo triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông

5.2. Cách thức đăng ký tham dự Đại hội đồng cổ đông

5.3. Việc ủy quyền cho người tham dự họp Đại hội đồng cổ đông

5.4. Điều kiện tiến hành

5.5. Hình thức thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

5.6. Cách thức bỏ phiếu

5.7. Cách thức kiểm phiếu

5.8. Thông báo kết quả kiểm phiếu

5.9. Lập Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

5.10. Công bố Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông

Trình tự, thủ tục cụ thể của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết bằng hình thức hội nghị trực tiếp kết hợp với trực tuyến sẽ được Tổng công ty công bố và hướng dẫn theo Quy chế tổ chức Đại hội đồng cổ đông trực tiếp kết hợp trực tuyến.

6. Các vấn đề khác

a. Người chủ trì Đại hội đồng cổ đông chịu trách nhiệm tổ chức chỉ đạo lưu trữ các biên bản Đại hội đồng cổ đông. Biên bản Đại hội đồng cổ đông được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại Đại hội đồng cổ đông trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản được đưa ra theo đúng thủ tục quy định trong vòng mười (10) ngày kể từ khi gửi biên bản.

b. HĐQT sắp xếp chương trình nghị sự của Đại hội đồng cổ đông một cách hợp lý, bố trí thời gian hợp lý để thảo luận và biểu quyết từng vấn đề trong chương trình họp Đại hội đồng cổ đông.

c. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, các bản ghi chép, sổ chữ ký của các cổ đông dự họp, văn bản ủy quyền tham dự, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng công ty.

d. Cổ đông có quyền tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua người đại diện được ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông; Cổ đông có thể ủy quyền cho

HĐQT hoặc các tổ chức lưu ký làm đại diện cho mình tại Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp tổ chức lưu ký được cổ đông uỷ quyền làm đại diện, tổ chức lưu ký phải công khai nội dung được uỷ quyền biểu quyết. Tổng công ty phải hướng dẫn thủ tục uỷ quyền và lập giấy uỷ quyền cho các cổ đông theo quy định.

đ. Kiểm toán viên hoặc đại diện Công ty kiểm toán có thể được mời dự họp Đại hội đồng cổ đông để phát biểu ý kiến tại Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề kiểm toán.

e. Nhằm tăng cường hiệu quả của các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Tổng công ty phải cố gắng tối đa trong việc áp dụng các công nghệ thông tin hiện đại để cổ đông có thể tham gia vào các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông một cách tốt nhất.

g. Hàng năm Tổng công ty phải tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Việc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên không được tổ chức dưới hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản.

Điều 4. Hội đồng quản trị

1. Vai trò, quyền và nghĩa vụ của HĐQT, trách nhiệm của các thành viên HĐQT

1.1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý của Tổng công ty, có toàn quyền nhân danh Tổng công ty để thực hiện quyền và nghĩa vụ của Tổng công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

1.2. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT do luật pháp, Điều lệ Tổng công ty, Đại hội đồng cổ đông và các quy chế nội bộ của Tổng công ty quy định. Cụ thể, HĐQT có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:

a) Xác định các mục tiêu hoạt động trên cơ sở các mục tiêu chiến lược được Đại hội đồng cổ đông thông qua;

b) Ban hành, điều chỉnh chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Tổng công ty;

c) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

d) Quyết định thời điểm, phương thức, giá bán cổ phần; quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

e) Đề xuất việc phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu và các chứng quyền cho phép người sở hữu mua cổ phiếu theo mức giá định trước; Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Tổng công ty;

f) Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 133 Luật Doanh nghiệp;

g) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;

h) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;

i) Chấp thuận các hợp đồng và giao dịch được ký giữa Tổng công ty và những đối tượng quy định tại Khoản 1, Điều 167 Luật Doanh nghiệp có giá trị nhỏ hơn 35%

tổng giá trị tài sản của Tổng công ty được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất, trừ hợp đồng và giao dịch thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Người đại diện Tổng công ty ký hợp đồng, giao dịch phải thông báo cho các thành viên HĐQT, Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó và gửi kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. HĐQT quyết định việc chấp thuận hoặc giao dịch trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo; thành viên HĐQT có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.

k) Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác của Tổng công ty hoặc chi nhánh của Tổng công ty thực hiện có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán của Tổng công ty và hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 138, Khoản 1 và Khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp;

l) Quyết định hợp đồng, giao dịch vay, cho vay, bán tài sản có giá trị lớn hơn bằng hoặc nhỏ hơn 10% tổng giá trị tài sản của Tổng công ty ghi trong báo cáo tài chính gần nhất giữa Tổng công ty và cổ đông sở hữu từ 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc người có liên quan của cổ đông đó;

m) Quyết định đầu tư, chuyển nhượng vốn đầu tư, chuyển nhượng dự án đầu tư, thuê mua, mua bán tài sản của Tổng công ty có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản của Tổng công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán; Quyết định thành lập công ty con là công ty TNHH một thành viên;

n) Quyết định việc góp vốn, mua cổ phần, chuyển nhượng cổ phần của doanh nghiệp khác với tổng giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản của Tổng công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán;

n) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký kết hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc và người quản lý quan trọng khác do Điều lệ Tổng công ty quy định; quyết định tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó. Tuy nhiên, việc bãi nhiệm các chức danh cán bộ quản lý, cán bộ điều hành Tổng công ty không được trái với các quyền theo hợp đồng của những người bị bãi nhiệm (nếu có).

o) Giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Tổng công ty;

p) Tổ chức đào tạo, tập huấn về quản trị công ty và các kỹ năng cần thiết cho thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc), Người phụ trách quản trị công ty và người quản lý khác của công ty;

q) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Tổng công ty, quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;

r) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết;

s) Trình báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán lên Đại hội đồng cổ đông;

t) Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

u) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể Tổng công ty; yêu cầu phá sản Tổng công ty;

v) Quyết định ban hành Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế nội bộ về quản trị Tổng công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua; quyết định ban hành Quy chế về công bố thông tin của Tổng công ty;

x) Được cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Tổng công ty và của các đơn vị trong Tổng công ty (nếu có);

y) Quyền được cung cấp thông tin của HĐQT

- Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, người quản lý khác trong Tổng công ty cung cấp thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Tổng công ty và của đơn vị trong Tổng công ty.

- Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị. Trình tự, thủ tục yêu cầu và cung cấp thông tin do Điều lệ công ty quy định.

bb) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, quy định khác của pháp luật và Điều lệ công ty.

l) Quyết định phương án huy động vốn, phương án cho vay vốn đối với công ty do Tổng công ty nắm giữ trên 50% vốn điều lệ theo thẩm quyền;

n) Quyết định cho công ty con do Tổng công ty nắm giữ trên 50% vốn điều lệ vay vốn, bảo đảm tổng giá trị các khoản cho vay đối với từng công ty không vượt quá giá trị vốn góp thực tế của doanh nghiệp tại thời điểm cho vay. Trường hợp vượt quá mức quy định tại khoản này thì Tổng công ty báo cáo Đại hội đồng cổ đông xem xét, phê duyệt.

1.3. HĐQT phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông về hoạt động của mình theo quy định tại Điều 280 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và khoản 82 Điều 1 Nghị định 245/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 280 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

1.4. HĐQT có thể ủy quyền cho viên chức cấp dưới và các cán bộ quản lý, điều hành đại diện xử lý công việc thay mặt cho Tổng công ty, trừ khi luật pháp có quy định khác.

1.5. Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, HĐQT tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Tổng công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp quyết định do HĐQT thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Tổng công ty gây thiệt hại cho Tổng công ty thì các thành viên HĐQT chấp thuận thông qua quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho Tổng công ty; thành viên phản đối thông qua quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trong trường hợp này, cổ đông sở hữu cổ phần của Tổng công ty liên tục trong thời hạn ít nhất 01 (một) năm có quyền yêu cầu HĐQT đình chỉ thực hiện quyết định nói trên.

2. Đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên HĐQT bao gồm các nội dung chính sau đây:

2.1. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị

a. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị là 05 (năm) người do Đại hội đồng cổ đông bầu và bãi miễn.

b. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT không quá (năm) 5 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập Hội đồng quản trị của Tổng công ty không quá 02 nhiệm kỳ liên tục. Trường hợp có thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ thì nhiệm kỳ của thành viên đó là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ HĐQT. Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi HĐQT mới được bầu và tiếp quản công việc.

2.2. Cơ cấu, tiêu chuẩn và điều kiện của thành viên Hội đồng quản trị

a. Cơ cấu HĐQT

- Cơ cấu HĐQT của Tổng công ty phải đảm bảo tối thiểu 01 thành viên không điều hành; phải đảm bảo có tối thiểu 01 thành viên HĐQT là thành viên độc lập. Thành viên HĐQT độc lập phải lập báo cáo đánh giá về hoạt động của HĐQT.

- Cơ cấu Hội đồng quản trị đảm bảo sự cân đối giữa các thành viên có kiến thức và kinh nghiệm về pháp luật, tài chính, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Tổng công ty và có xét yếu tố về giới tính

b. Tiêu chuẩn thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a. Không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 2, Điều 17 của Luật Doanh nghiệp.

b. Thành viên HĐQT có thể không phải là cổ đông của Tổng công ty. Điều lệ Tổng công ty có thể quy định tiêu chuẩn của thành viên HĐQT nhưng các tiêu chuẩn đó không được vi phạm các quyền cơ bản của cổ đông.

c. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh hoặc trong ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của Tổng công ty hoặc tiêu chuẩn, điều kiện khác quy định tại Điều lệ Tổng công ty.

d. Thành viên Hội đồng quản trị không được là người có quan hệ gia đình của Tổng giám đốc và người quản lý khác của công ty; của người quản lý, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty mẹ.

e. Thành viên HĐQT của Tổng công ty chỉ được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên tại tối đa 05 công ty khác.

2.3. Đề cử, ứng cử thành viên HĐQT

a. Giới thiệu, đề cử vào HĐQT.

Các cổ đông nắm giữ số cổ phần có quyền biểu quyết có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên HĐQT. Cụ thể như sau:

- Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên;

- Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 20% đến dưới 50% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên;

- Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 50% đến dưới 65% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên;

- Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 65% trở lên được đề cử đủ số ứng viên.

b. Trường hợp số lượng các ứng cử viên HĐQT thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định tại khoản 5 Điều 115 Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng công ty, HĐQT đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo một cơ chế do Tổng công ty quy định tại Điều lệ Tổng công ty, quy chế nội bộ về quản trị Tổng công ty và quy chế hoạt động của HĐQT. Việc HĐQT đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên HĐQT theo quy định của pháp luật.

2.4. Cách thức bầu thành viên HĐQT

a. Việc bầu thành viên HĐQT được thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của HĐQT và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.

b. Trường hợp bầu lần thứ nhất không đủ số lượng thành viên HĐQT theo quy định thì phải tiến hành bầu tiếp lần hai trong số những người đã được đề cử của lần thứ nhất còn lại. Trường hợp khi bầu lần thứ hai vẫn chưa đủ số lượng quy định thì Đại hội đồng cổ đông quyết định có bầu tiếp hay không, nếu Đại hội đồng cổ đông không quyết định được thì Chủ tọa Đại hội quyết định.

c. Những người trúng cử thành viên HĐQT được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ Tổng công ty. Trường hợp có từ 02 (hai) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử.

d. Tổng công ty quy định và hướng dẫn cụ thể cho cổ đông việc bỏ phiếu bầu thành viên HĐQT theo phương thức dồn phiếu.

2.5. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT

2.5.1. Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm và bãi nhiệm Thành viên HĐQT trong các trường hợp sau đây:

a. Không đủ tư cách làm thành viên HĐQT nữa theo quy định tại Điều 155 Luật Doanh nghiệp hoặc bị luật pháp cấm làm thành viên HĐQT;

b. Gửi đơn bằng văn bản xin từ chức đến trụ sở chính của Tổng công ty.

c. Bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự;

d. Vắng mặt, không tham dự các cuộc họp của HĐQT liên tục trong vòng 6 tháng mà không có sự cho phép của HĐQT và HĐQT đã phán quyết rằng chức vụ của người này bị bỏ trống, trừ trường hợp bất khả kháng;

e. Bị bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên HĐQT theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

f. Không còn là đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức theo quyết định của tổ chức đó;

g. Là đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức, nhưng tổ chức đó không còn là cổ đông của Tổng công ty nữa;

h. Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

i. Cung cấp thông tin cá nhân sai khi gửi cho Tổng công ty với tư cách là ứng viên HĐQT;

k. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2.6. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT

a. Trường hợp đã xác định được trước ứng viên, thông tin liên quan đến các ứng viên HĐQT được đưa vào tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông và công bố tối thiểu mười (10) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng viên HĐQT phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính sách và hợp lý của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực nếu được bầu làm thành viên HĐQT. Thông tin liên quan đến ứng viên HĐQT được công bố bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:

- Họ tên, ngày tháng năm sinh;
- Trình độ chuyên môn;
- Quá trình công tác;
- Các chức danh quản lý khác (Bao gồm chức danh Hội đồng quản trị của công ty khác);
- Báo cáo đánh giá về đóng góp của ứng viên cho Tổng công ty trong trường hợp ứng viên đó hiện đang là thành viên HĐQT của Tổng công ty;
- Các lợi ích có liên quan tới Tổng công ty (nếu có);

- Họ, tên của Cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử ứng viên đó (nếu có);
- Các thông tin khác nếu có.

b. Kết quả việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT phải được thông báo theo phương thức công bố thông tin trong vòng hai mươi bốn (24) giờ kể từ khi xảy ra sự kiện theo quy định của Luật Chứng khoán và thị trường chứng khoán.

c. Việc thông báo được thực hiện trên trang thông tin điện tử www.dienluctkv.vn của Tổng công ty và theo quy định của pháp luật về thị trường chứng khoán.

2.7. Cách thức giới thiệu ứng viên thành viên HĐQT.

Trường hợp hợp đã xác định được trước các ứng viên, thông tin liên quan đến các ứng viên HĐQT được công bố tối thiểu mười (10) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng viên này trước khi bỏ phiếu. Các ứng viên HĐQT có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ của thành viên HĐQT một cách trung thực nếu được bầu làm thành viên HĐQT. Thông tin liên quan đến ứng viên HĐQT được công bố bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:

- (i). Họ tên, ngày tháng năm sinh;
- (ii). Trình độ chuyên môn;
- (iii). Quá trình công tác;
- (iv). Các chức danh quản lý khác (Bao gồm chức danh Hội đồng quản trị của công ty khác);
- (v). Báo cáo đánh giá về đóng góp của ứng viên cho Tổng công ty, trong trường hợp ứng viên đó đang là thành viên HĐQT của Tổng công ty;
- (vi). Các lợi ích liên quan đến Tổng công ty (nếu có);
- (vii). Họ, tên của cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử ứng viên đó (nếu có);
- (viii). Các thông tin khác (nếu có).

2.8. Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT

a. Chủ tịch hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên HĐQT.

b. Chủ tịch HĐQT Tổng công ty không được kiêm Tổng giám đốc.

c. Chủ tịch HĐQT có thể bị bãi nhiệm theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, HĐQT.

- Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị có đơn từ chức hoặc bị bãi miễn, Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đơn từ chức hoặc bị bãi miễn.

- Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ Tổng công ty. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch

Hội đồng quản trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng quản trị.

d. Chủ tịch Hội đồng quản trị có quyền và nghĩa vụ sau đây:

- Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;
- Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập, chủ trì và làm chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;
- Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;
- Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;
- Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;
- Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật hiện hành và Điều 29, Điều lệ Tổng công ty.

3. Thù lao và lợi ích khác của thành viên HĐQT

3.1. Tổng công ty có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên HĐQT (không tính các đại diện được ủy quyền thay thế) theo kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh.

3.2. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên HĐQT được trả theo quy định sau đây:

a. Thành viên HĐQT được hưởng thù lao công việc và thưởng.

- Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên HĐQT và mức thù lao mỗi ngày. HĐQT dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao và thưởng của HĐQT do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên;

- Thành viên HĐQT nắm giữ chức vụ điều hành (bao gồm cả chức vụ Chủ tịch HĐQT), hoặc thành viên HĐQT làm việc tại các tiểu ban của HĐQT (nếu có), hoặc thực hiện những công việc khác ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên HĐQT, có thể được trả thêm tiền thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận, hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của HĐQT.

b. Thành viên HĐQT được thanh toán các chi phí đi lại, ăn ở và các khoản chi phí hợp lý khác khi thực hiện nhiệm vụ được giao, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp của HĐQT, hoặc các tiểu ban của HĐQT hoặc Đại hội đồng cổ đông;

c. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được Tổng công ty mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Bảo hiểm này không bao

gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ Tổng công ty

3.3. Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Tổng công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Tổng công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

4. Trình tự, thủ tục tổ chức họp Hội đồng quản trị

4.1. Hội đồng quản trị phải họp ít nhất mỗi quý 01 lần và có thể họp bất thường.

4.2. Các trường hợp phải triệu tập họp HĐQT bất thường

a. Chủ tịch hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

- Có đề nghị của Ban kiểm soát hoặc thành viên độc lập Hội đồng quản trị;
- Có đề nghị của Tổng giám đốc hoặc ít nhất 05 người quản lý khác;
- Có đề nghị của ít nhất 02 thành viên Hội đồng quản trị;
- Có yêu cầu của Công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Tổng công ty;
- Các trường hợp khác được quy định tại Điều lệ Tổng công ty.

b. Đề nghị quy định tại Điểm a nêu trên phải được lập thành văn bản, trong đó quy định rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

c. Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại Điểm a nêu trên. Trường hợp không triệu tập họp HĐQT theo đề nghị thì Chủ tịch HĐQT phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Tổng công ty; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch HĐQT triệu tập họp Hội đồng quản trị.

4.3. Thông báo họp HĐQT

a. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập họp HĐQT phải gửi thông báo mời họp cho các thành viên HĐQT và Kiểm soát viên ít nhất năm (05) ngày làm việc trước ngày họp đồng thời có thể gửi Tổng giám đốc (trong trường hợp Tổng giám đốc không phải là thành viên HĐQT). Các thành viên HĐQT có thể từ chối thông báo mời họp bằng văn bản và việc từ chối này có thể được thay đổi hoặc hủy bỏ bằng văn bản của thành viên HĐQT đó.

b. Thông báo mời họp phải được làm bằng văn bản tiếng Việt và phải thông báo đầy đủ chương trình nghị sự, thời gian, địa điểm họp, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp, phiếu biểu quyết của thành viên và các phiếu bầu cho những thành viên HĐQT không thể dự họp.

c. Thông báo mời họp HĐQT có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử và bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên HĐQT và Thành viên BKS được đăng ký tại Tổng công ty.

4.4. Chủ tịch HĐQT hoặc Người triệu tập gửi thông báo và tài liệu kèm theo đến thành viên Ban kiểm soát, TGD không phải là thành viên HĐQT như đối với các thành viên HĐQT.

4.5. Điều kiện tổ chức họp HĐQT:

a. Cuộc họp bầu Chủ tịch:

- Chủ tịch HĐQT được bầu trong cuộc họp đầu tiên của HĐQT: Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử HĐQT đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một (01) thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên đã bầu theo nguyên tắc đa số để chọn một (01) người trong số họ triệu tập họp HĐQT.

b. Các cuộc họp thường kỳ của HĐQT.

Chủ tịch HĐQT phải triệu tập các cuộc họp HĐQT, lập chương trình nghị sự, thời gian và địa điểm họp ít nhất bảy (07) ngày trước ngày họp dự kiến. Chủ tịch có thể triệu tập họp bất kỳ khi nào thấy cần thiết, nhưng ít nhất là mỗi quý phải họp một (01) lần.

c. Họp trên điện thoại hoặc các hình thức khác

Cuộc họp của Hội đồng quản trị có thể tổ chức theo hình thức hội nghị trực tuyến giữa các thành viên của Hội đồng quản trị khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:

(i) Nghe từng thành viên Hội đồng quản trị khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp;

(ii) Phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời.

Việc thảo luận, trao đổi giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác (kể cả việc sử dụng phương tiện này diễn ra vào thời điểm thông qua Điều lệ hay sau này) hoặc là kết hợp tất cả những phương thức này. Theo Điều lệ Tổng công ty, Thành viên Hội đồng quản trị tham gia cuộc họp như vậy được coi là “có mặt” tại cuộc họp đó.

d. Những người được mời họp dự thính:

Người phụ trách quản trị (Thư ký) HĐQT, Tổng Giám đốc, các Kiểm soát viên, những cán bộ quản lý khác (nếu không phải là thành viên HĐQT) và các chuyên gia của một bên thứ ba có thể dự họp HĐQT theo lời mời của Hội đồng quản trị nhưng không được biểu quyết trừ khi bản thân họ có quyền được biểu quyết như thành viên HĐQT.

e. Địa điểm họp: Các cuộc họp HĐQT sẽ được tiến hành ở trụ sở chính của Tổng công ty hoặc những địa chỉ khác ở Việt Nam theo quyết định của Chủ tịch HĐQT và sự nhất trí của HĐQT.

g. Số thành viên tham dự tối thiểu.

(i) Cuộc họp của Hội đồng quản trị theo giấy triệu tập lần thứ nhất được tiến hành khi có từ ba phần tư (3/4) tổng số thành viên trở lên dự họp hoặc thông qua người đại diện (người được uỷ quyền) nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

(ii) Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định Mục (i) Điểm g nêu trên không đủ số thành viên dự họp theo quy định, thì cuộc họp phải được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn bảy (07) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trong trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa (1/2) số thành viên HĐQT dự họp;

(iii) Nếu không đủ số lượng thành viên như vậy thì cuộc họp HĐQT sẽ được tổ chức lại lần thứ ba vào ngày làm việc tiếp theo tại cùng một địa điểm và cùng thời gian, khi đó cuộc họp HĐQT luôn là hợp lệ mà không phụ thuộc vào số lượng thành viên HĐQT dự họp.

h. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT.

4.6. Cách thức biểu quyết:

a. Trừ quy định tại Điểm b, Khoản này, mỗi thành viên HĐQT hoặc người được uỷ quyền trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp HĐQT sẽ có một (01) phiếu biểu quyết;

b. Thành viên HĐQT không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Tổng công ty. Một thành viên Hội đồng sẽ không được tính vào số lượng đại biểu tối thiểu cần thiết có mặt để có thể tổ chức một cuộc họp HĐQT về những quyết định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết;

c. Theo quy định tại Điểm d, Mục 13, Điều 30 Điều lệ Tổng công ty, khi có vấn đề phát sinh trong một cuộc họp của HĐQT liên quan đến mức độ lợi ích của thành viên HĐQT hoặc liên quan đến quyền biểu quyết một thành viên mà những vấn đề đó không được giải quyết bằng sự tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết của thành viên HĐQT đó, những vấn đề phát sinh đó sẽ được chuyển tới Chủ tọa cuộc họp và phán quyết của Chủ tọa liên quan đến tất cả các thành viên HĐQT khác sẽ có giá trị là quyết định cuối cùng, trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên HĐQT liên quan chưa được công bố đầy đủ;

d. Thành viên không trực tiếp dự họp có quyền biểu quyết thông qua bỏ phiếu bằng văn bản. Phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch HĐQT chậm nhất một (01) giờ trước giờ khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

4.7. Cách thức thông qua nghị quyết của HĐQT:

(i) Nghị quyết, quyết định của HĐQT được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành (trên 50%); trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch HĐQT.

(ii) Nghị quyết theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản được thông qua trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên HĐQT có quyền biểu quyết. Nghị quyết loại này có hiệu lực và giá trị như nghị quyết được các thành viên HĐQT thông qua tại một cuộc họp được triệu tập và tổ chức theo thông lệ.

b. Các quyết định được thông qua trong một cuộc họp qua điện thoại được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức sẽ có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được khẳng định bằng các chữ ký trong biên bản của tất cả thành viên HĐQT tham dự cuộc họp này.

c. Nghị quyết bằng văn bản có hiệu lực và giá trị như nghị quyết được các thành viên HĐQT thông qua tại một cuộc họp được triệu tập và tổ chức theo thông lệ. Nghị quyết có thể được thông qua bằng cách sử dụng nhiều bản sao của cùng một văn bản nếu mỗi bản sao đó có ít nhất một chữ ký của thành viên. Nghị quyết bằng văn bản phải có chữ ký của tất cả những thành viên HĐQT sau đây:

- Thành viên có quyền biểu quyết về nghị quyết tại cuộc họp HĐQT;
- Số lượng thành viên có mặt không thấp hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định để tiến hành họp HĐQT.

4.8. Việc ủy quyền cho người khác dự họp của thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT được ủy quyền cho người khác tham dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên HĐQT chấp thuận. Việc ủy quyền phải được lập thành văn bản và có chữ ký của người ủy quyền.

4.9. Lập biên bản họp HĐQT

a. Các cuộc họp của HĐQT phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể cả bằng tiếng nước ngoài có giá trị pháp lý ngang nhau và phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- (i) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- (ii) Thời gian, địa điểm họp Mục đích, chương trình và nội dung họp;
- (iii) Mục đích, chương trình và nội dung họp;
- (iv) Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;
- (v) Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
- (vi) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
- (vii) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
- (viii) Các quyết định đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
- (ix) Họ, tên, chữ ký của Chủ tọa và người ghi biên bản, trừ trường hợp quy định tại Khoản 4.10 Điều này.

b. Chủ tịch HĐQT có trách nhiệm gửi biên bản họp HĐQT cho các thành viên và những biên bản đó sẽ phải được xem như bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp đó trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày gửi đi và phải có chữ ký của tất cả các thành viên HĐQT tham dự cuộc họp.

c. Chủ tọa, người ghi biên bản và những người ký tên trong biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.

d. Biên bản họp Hội đồng quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng công ty.

e. Biên bản lập bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.

4.10. Trường hợp Chủ tọa hoặc Thư ký từ chối ký Biên bản họp HĐQT

Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các mục (i), (ii), (iii), (iv), (v), (vi), (vii) và (viii) của Điểm a Khoản 4.9 Điều này thì biên bản này có hiệu lực.

4.11. Thông báo nghị quyết, quyết định của HĐQT

Nghị quyết của HĐQT phải được thông báo trong nội bộ Tổng công ty, các bên liên quan theo quy định Điều lệ Tổng công ty, đồng thời theo phương thức công bố thông tin trong vòng hai mươi bốn (24) giờ kể từ khi được ban hành theo quy định của Luật Chứng khoán và thị trường chứng khoán.

5. Các tiểu ban của HĐQT (nếu có).

a. HĐQT quy định chi tiết về việc thành lập tiểu ban, trách nhiệm của từng tiểu ban, trách nhiệm của từng thành viên tiểu ban, cụ thể HĐQT có thể thành lập các tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro. Thành viên của tiểu ban có ít nhất ba (03) người, bao gồm thành viên của HĐQT và thành viên bên ngoài theo Quyết định của Hội đồng quản trị. Các thành viên HĐQT không Điều hành chiếm đa số trong tiểu ban và một trong số các thành viên này được bổ nhiệm làm Trưởng tiểu ban theo quyết định của HĐQT. Hoạt động của các tiểu ban phải tuân thủ các quy định của HĐQT. Nghị quyết của các tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của tiểu ban là thành viên HĐQT.

b. Việc thực thi quyết định của HĐQT, hoặc của tiểu ban trực thuộc HĐQT, hoặc của người có tư cách thành viên tiểu ban HĐQT phải phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và quy định Điều lệ Tổng công ty, Quy chế quản trị nội bộ Tổng công ty.

6. Lựa chọn bổ nhiệm, miễn nhiệm Người phụ trách quản trị Tổng công ty

6.1. HĐQT bổ nhiệm ít nhất một (01) người làm Người phụ trách quản trị Tổng công ty để hỗ trợ hoạt động quản trị Tổng công ty được tiến hành một cách có hiệu

quả. Người phụ trách quản trị Tổng công ty có thể kiêm nhiệm làm Thư ký Tổng công ty theo quy định tại Khoản 5 Điều 156 Luật Doanh nghiệp. Nhiệm kỳ của Người phụ trách quản trị Tổng công ty do HĐQT quyết định, tối đa là năm (05) năm và có thể được bổ nhiệm lại.

6.2. Người phụ trách quản trị Tổng công ty phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

- a. Có hiểu biết về Pháp luật.
- b. Không được đồng thời làm việc cho công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Tổng công ty.
- c. Am hiểu hoạt động kinh doanh và quản trị nội bộ của Tổng công ty; có khả năng tổng hợp, sử dụng thành thạo tin học, và các thiết bị văn phòng.
- d. Các tiêu chuẩn khác theo quy định của Pháp luật, Điều lệ này và quyết định của HĐQT.

6.3. Các trường hợp miễn nhiệm Người phụ trách quản trị Tổng công ty:

HĐQT có thể bãi nhiệm Người phụ trách quản trị Tổng công ty khi cần nhưng không trái với các quy định của pháp luật hiện hành về lao động. HĐQT có thể bổ nhiệm trợ lý Người phụ trách quản trị Tổng công ty tùy từng thời điểm.

6.4. Người phụ trách quản trị Tổng công ty có các quyền và nghĩa vụ sau:

- a. Tư vấn HĐQT trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định và các công việc liên quan giữa Tổng công ty và cổ đông.
 - b. Chuẩn bị các cuộc họp HĐQT, BKS và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của HĐQT hoặc BKS;
 - c. Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;
 - d. Tham dự các cuộc họp;
 - e. Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của HĐQT phù hợp với quy định của pháp luật;
 - f. Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp HĐQT và các thông tin khác cho thành viên của HĐQT và Ban kiểm soát;
 - g. Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin đúng hạn và đầy đủ theo quy định của pháp luật về chứng khoán;
 - h. Giám sát và báo cáo HĐQT, Ban Kiểm soát về hoạt động công bố thông tin của Tổng công ty;
 - i. Bảo mật thông tin theo các quy định của Pháp luật và Điều lệ Tổng công ty;
 - k. Được hưởng thù lao (phụ cấp) theo Quy chế quản lý nội bộ của Tổng công ty và/hoặc theo quyết định của Hội đồng quản trị.
 - l). Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Tổng công ty.
 - m) Đảm bảo quyền của cổ đông được thực hiện đúng pháp luật;
- 6.5. Thông báo bổ nhiệm, miễn nhiệm Người phụ trách quản trị Tổng công ty:

Thông báo về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Người phụ trách quản trị Tổng công ty theo quy định tại Điều lệ Tổng công ty, quy định của pháp luật và Luật Chứng khoán.

Điều 5. Ban kiểm soát

1. Vai trò, quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát, trách nhiệm của thành viên BKS.

BKS có quyền hạn và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 170 của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng công ty.

1.1. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát

a) Ban kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành Tổng công ty.

b) Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cân trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.

c) Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và 06 tháng của Tổng công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị và trình báo cáo thẩm định tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Rà soát hợp đồng, giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông và đưa ra khuyến nghị về hợp đồng, giao dịch cần có phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông.

d) Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của Tổng công ty.

e) Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và tài liệu khác của Tổng công ty, công việc quản lý, điều hành hoạt động của Tổng công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 Luật Doanh nghiệp

f) Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 Luật Doanh nghiệp, Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của Tổng công ty.

g) Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát và điều hành hoạt động kinh doanh của Tổng công ty.

h) Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát và điều hành hoạt động kinh doanh của Tổng công ty.

i) Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc vi phạm quy định tại Điều 165 của Luật Doanh nghiệp phải thông báo ngay bằng văn bản cho Hội đồng quản trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

k) Tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và các cuộc họp khác của Tổng công ty.

l) Sử dụng tư vấn độc lập, bộ phận kiểm toán nội bộ của Tổng công ty để thực hiện nhiệm vụ được giao.

m) Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.

n) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Tổng công ty và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

1.2. Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát

a. Tài liệu và thông tin phải được gửi đến Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị, bao gồm:

a1. Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và tài liệu kèm theo;

a2. Nghị quyết, quyết định và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông, HĐQT;

a3. Báo cáo của Tổng giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do công ty phát hành.

b. Kiểm soát viên có quyền tiếp cận hồ sơ, tài liệu của công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của Tổng công ty trong giờ làm việc.

3. Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Tổng công ty theo yêu cầu của Kiểm soát viên hoặc Ban kiểm soát.

1.3. Trách nhiệm của Ban kiểm soát

a. Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ Tổng công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao;

b. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Tổng công ty và cổ đông của Tổng công ty;

c. Trung thành với lợi ích của Tổng công ty và cổ đông Tổng công ty; không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Tổng công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Tổng công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

d. Nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng công ty.

e. Trường hợp vi phạm nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b, c của Khoản 3 Điều này mà gây thiệt hại cho Tổng công ty hoặc người khác thì các thành viên BKS phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó; Thu nhập và lợi ích khác mà thành viên BKS có được do vi phạm phải hoàn trả cho công ty;

g. Trường hợp phát hiện có thành viên BKS vi phạm nghĩa vụ trong thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì HĐQT phải thông báo bằng văn bản đến BKS; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

2. Nhiệm kỳ, số lượng, thành phần, cơ cấu thành viên Ban kiểm soát bao gồm các nội dung chính sau đây:

2.1. Nhiệm kỳ, số lượng, thành phần

a. Ban kiểm soát có 03 thành viên. Nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. BKS phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam.

b. Trưởng Ban kiểm soát do Ban kiểm soát bầu trong số các Kiểm soát viên; việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc đa số. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát do Điều lệ Tổng công ty quy định. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số Kiểm soát viên thường trú tại Việt Nam. Trưởng Ban kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, trừ trường hợp Điều lệ tổng công ty có quy định tiêu chuẩn khác cao hơn.

c. Trường hợp thành viên Ban kiểm soát có cùng thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì thành viên đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ cho đến khi thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ

2.2 Tiêu chuẩn và điều kiện của thành viên Ban kiểm soát:

a. Không thuộc đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp;

b. Được đào tạo một trong các chuyên ngành về kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành phù hợp với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;

c. Không phải là người có quan hệ gia đình của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người quản lý khác, người quản lý công ty mẹ, người đại diện phần vốn của Tổng công ty, người đại diện phần vốn nhà nước tại công ty mẹ và tại Tổng công ty;

d. Không phải là người quản lý Tổng công ty; không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của Tổng công ty, trừ trường hợp Điều lệ Tổng công ty có quy định khác;

e. Tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định khác của pháp luật có liên quan và Điều lệ Tổng công ty.

2.3. Đề cử, ứng cử thành viên Ban kiểm soát

a. Giới thiệu, đề cử vào Ban Kiểm soát.

Các cổ đông nắm giữ số cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết có thể gộp số phiếu biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Ban kiểm soát. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 20% đến dưới 50% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 50% trở lên đề cử tối đa ba (03) ứng viên.

b. Trường hợp số lượng các ứng viên Ban Kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Ban Kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế được Tổng công ty quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị Tổng công ty. Thủ tục và cơ chế Ban Kiểm soát đương nhiệm đề cử ứng viên Ban Kiểm soát phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.

2.4. Cách thức bầu Kiểm soát viên (Ban kiểm soát):

a. Việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

b. Việc biểu quyết bầu Kiểm soát viên phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu hoặc đại diện nhân với số thành viên được bầu của Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.

c. Những người trúng cử Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ Tổng công ty. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử.

d. Trường hợp bầu lần thứ nhất không đủ số lượng Kiểm soát viên theo quy định thì phải tiến hành bầu tiếp lần hai trong số những người đã được đề cử của lần thứ nhất còn lại. Trường hợp khi bầu lần thứ hai vẫn chưa đủ số lượng quy định thì Đại hội đồng cổ đông quyết định có bầu tiếp hay không, nếu Đại hội đồng cổ đông không quyết định được thì chủ tọa Đại hội quyết định.

2.5. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên:

a. Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm Kiểm soát viên trong trường hợp sau đây:

a1. Thành viên đó bị pháp luật cấm làm Kiểm soát viên hoặc không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại Điều 169 Luật Doanh nghiệp

a2. Thành viên đó từ chức bằng một văn bản thông báo được gửi đến trụ sở chính Tổng công ty và được chấp thuận.

a3. Không còn là đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức theo quyết định của tổ chức đó.

a4. Là đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức, nhưng tổ chức đó không còn là cổ đông của Tổng công ty nữa

a5. Thành viên đó bị rối loạn tâm thần và các thành viên khác của Ban kiểm soát có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi dân sự.

a6. Các trường hợp khác do Điều lệ Tổng công ty quy định.

b. Đại hội đồng cổ đông bãi nhiệm thành viên BKS trong trường hợp sau đây:

b1. Thành viên đó không thực hiện nghĩa vụ của mình, vắng mặt không tham dự các cuộc họp của Ban kiểm soát liên tục trong vòng sáu (6) tháng liên tục, và trong thời gian này Ban kiểm soát không cho phép thành viên đó vắng mặt và đã phán quyết rằng chức vụ của người này bị bỏ trống, trừ trường hợp bất khả kháng.

b2. Thành viên đó bị miễn nhiệm Kiểm soát viên theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông do không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công.

b3 Vi phạm nhiều lần, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của Kiểm soát viên theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng công ty.

b4. Các trường hợp khác theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

2.6. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên:

a. Trường hợp đã xác định được trước ứng viên, thông tin liên quan đến các ứng viên Ban Kiểm soát được đưa vào tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông và công bố tối thiểu mười (10) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng viên Ban Kiểm soát phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực nếu được bầu làm Kiểm soát viên. Thông tin liên quan đến ứng viên Ban Kiểm soát được công bố bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:

- Họ tên, ngày tháng năm sinh;
- Trình độ học vấn;
- Trình độ chuyên môn;
- Quá trình công tác;
- Các công ty mà ứng viên đang nắm giữ chức vụ Kiểm soát viên và các chức danh quản lý khác;
- Báo cáo đánh giá về đóng góp của ứng viên cho Tổng công ty trong trường hợp ứng viên đó hiện đang là Kiểm soát viên của Tổng công ty;
- Các lợi ích có liên quan tới Tổng công ty (nếu có);
- Họ, tên của Cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử ứng viên đó (nếu có);
- Các thông tin khác nếu có.

b. Tổng công ty công bố thông tin (thông báo) trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ kể từ khi Tổng công ty thay đổi, bầu, bầu lại, miễn nhiệm Kiểm soát viên trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty. Trong vòng ba (03) ngày làm việc kể từ

ngày công bố thông tin trên, Tổng công ty gửi cho UBCKNN, Sở TGDCK bản cung cấp thông tin của Kiểm soát viên mới (nếu có).

2.7. Tiền lương và quyền lợi khác của thành viên Ban kiểm soát

a. Thành viên Ban kiểm soát được trả tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức tiền lương, thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát;

b. Thành viên Ban kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban Kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác;

c. Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Tổng công ty.

Điều 6. Tổng giám đốc

1. Vai trò, trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ của Tổng giám đốc

1.1 Tổng giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Tổng công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao.

1.2. Tổng giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Tổng công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Tổng công ty, hợp đồng lao động ký với Tổng công ty và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị. Trường hợp điều hành trái với quy định tại khoản này mà gây thiệt hại cho Tổng công ty thì Tổng giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho Tổng công ty.

1.3. Quyền và nghĩa vụ

a. Quyết định tất cả các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của Tổng công ty thuộc thẩm quyền hoặc các vấn đề không cần phải có sự thông qua, nghị quyết, quyết định của HĐQT; thay mặt Tổng công ty ký kết các hợp đồng và giao dịch tài chính và thương mại theo thẩm quyền hoặc các hợp đồng, giao dịch đã được HĐQT, Đại hội đồng cổ đông thông qua theo quy định của Điều lệ Tổng công ty;

b. Tổ chức Thực hiện các nghị quyết, quyết định, kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm do HĐQT và Đại hội đồng cổ đông phê duyệt;

c. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Tổng công ty đã được HĐQT và Đại hội đồng cổ đông thông qua;

d. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Tổng công ty;

e. Đề nghị HĐQT quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức hoặc ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, khen thưởng, kỷ luật, cho nghỉ chế độ, quyết định mức lương của Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng Tổng công ty; trình HĐQT thông qua việc bổ nhiệm Giám đốc đơn vị trực thuộc, Trưởng phòng/ban Tổng công ty và các chức danh khác theo quy chế Quản lý cán bộ; đề nghị cử, bãi miễn người đại diện quản lý phần vốn của Tổng công ty đầu tư ở doanh nghiệp khác;

f. Tham khảo ý kiến HĐQT để quyết định số lượng lao động của Tổng công ty; Tuyển dụng lao động; Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, khen thưởng, kỷ luật, xếp lương, cho nghỉ chế độ đối với các chức danh quản lý, cán bộ, nhân viên trong Tổng công ty không thuộc diện phải trình HĐQT phê chuẩn (đối với những chức danh cần phải được sự thông qua của HĐQT thì chỉ được quyết định sau khi đã báo cáo và được HĐQT thông qua).

g. Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh; đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Tổng công ty;

h. Đề nghị HĐQT quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể các công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện của Tổng công ty, góp vốn mua cổ phần của doanh nghiệp khác; Đề nghị phê duyệt các Quy chế quản lý nội bộ của Tổng công ty. Đề nghị thông qua đề xuất việc tổ chức lại, chia tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Tổng công ty, đề xuất Quy chế nội bộ về quản trị Tổng công ty để Đại hội đồng cổ đông thông qua theo thẩm quyền;

i. Xây dựng và trình HĐQT dự thảo chiến lược phát triển, kế hoạch phát triển ngắn hạn, trung hạn, kế hoạch kinh doanh hàng năm, các dự án đầu tư, các quy chế quản lý nội bộ của Tổng công ty để trình HĐQT;

j. Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng quý của Tổng công ty (sau đây gọi là bản dự toán) phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng quý của Tổng công ty theo kế hoạch kinh doanh. Bản dự toán hàng năm (bao gồm cả bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự kiến) cho từng năm tài chính sẽ phải được trình để HĐQT thông qua và phải bao gồm những thông tin quy định tại các quy chế của Tổng công ty;

k. Chậm nhất vào ngày 31 tháng 10 hàng năm, Tổng Giám đốc phải trình HĐQT phê chuẩn kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu kinh doanh và phù hợp với kế hoạch tài chính năm (05) năm;

l. Có quyền từ chối thực hiện những quyết định của Chủ tịch hay thành viên HĐQT nếu thấy trái pháp luật, trái Điều lệ Tổng công ty hoặc trái với nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông; đồng thời phải có trách nhiệm thông báo ngay bằng văn bản cho Ban kiểm soát;

m. Thực hiện tất cả các hoạt động khác theo quy định của Điều lệ Tổng công ty và các quy chế quản lý nội bộ của Tổng công ty, các nghị quyết của HĐQT, hợp đồng lao động của Tổng giám đốc và pháp luật;

n. Được quyết định các biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong những trường hợp khẩn cấp như thiên tai, hoả hoạn, sự cố bất khả kháng và chịu trách nhiệm về các quyết định này, đồng thời báo cáo ngay cho HĐQT;

o. Thực hiện trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty quy định tại Điều 13, Luật Doanh nghiệp;

1.5. Trong quan hệ với Công ty con do Công ty mẹ nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối, Tổng giám đốc có trách nhiệm:

a. Tiếp nhận, kiểm tra, thẩm định các hồ sơ do Người đại diện theo ủy quyền báo cáo HĐQT xem xét, thông qua hoặc quyết định;

b. Tổ chức thực hiện việc theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, giám sát Người đại diện theo ủy quyền thực hiện các quyết định của HĐQT đối với Tổng công ty;

c. Kiểm tra, đôn đốc, giám sát việc thực hiện kế hoạch phối hợp sản xuất kinh doanh của Tổng công ty.

2. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng với Tổng giám đốc.

2.1. Nhiệm kỳ, tiêu chuẩn và điều kiện của Tổng giám đốc

a. Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc không quá 05 năm trừ khi HĐQT có quy định khác và có thể tái bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm có thể hết hiệu lực căn cứ vào các quy định tại Hợp đồng lao động (nếu có).

b. Tổng giám đốc phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

- Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp; và đáp ứng các tiêu chuẩn theo khoản 5 Điều 162 Luật Doanh nghiệp

- Tổng Giám đốc không được là người có liên quan của người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên của Tổng công ty và công ty mẹ, người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp tại Tổng công ty và công ty mẹ theo quy định tại điểm d khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán.

- Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh của công ty.

- Không được kiêm Tổng giám đốc của doanh nghiệp khác.

- Các tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật.

2.2. Ứng cử, đề cử, miễn nhiệm và bãi nhiệm Tổng giám đốc

a. Hội đồng quản trị bầu một thành viên HĐQT giữ chức danh Tổng giám đốc.

b. Tổng giám đốc do HĐQT bổ nhiệm, miễn nhiệm và bãi nhiệm.

2.3. Bổ nhiệm, ký hợp đồng lao động với Tổng giám đốc:

a. Bổ nhiệm:

HQĐT bổ nhiệm một thành viên trong HĐQT hoặc một người khác làm Tổng Giám đốc và sẽ ký hợp đồng quy định mức lương, thù lao, lợi ích và các điều khoản khác liên quan. Thông tin về tiền lương, thù lao và lợi ích khác của Tổng Giám đốc phải được báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông thường niên và được nêu trong báo cáo thường niên của Tổng công ty.

b. Ký hợp đồng lao động với Tổng giám đốc:

Sau khi bổ nhiệm TGD điều hành, HĐQT sẽ ký hợp đồng quy định mức lương, thù lao, lợi ích và các điều khoản khác liên quan đến việc tuyển dụng của TGD.

2.4. Miễn nhiệm, chấm dứt hợp đồng lao động với Tổng giám đốc:

a. HĐQT có thể bãi nhiệm TGD điều hành khi có từ đa số (trên 50%) thành viên HĐQT dự họp có quyền biểu quyết tán thành (trong trường hợp này không tính biểu quyết của TGD điều hành) và bổ nhiệm một TGD điều hành mới thay thế. Tổng giám đốc bị miễn nhiệm có quyền phản đối việc miễn nhiệm này tại Đại hội cổ đông tiếp theo gần nhất.

b. Từ nhiệm hoặc mất tư cách đối với chức danh Tổng giám đốc điều hành

(i) Tổng giám đốc mất tư cách khi bị chết, mất trí, mất quyền công dân hoặc tự ý bỏ nhiệm sở ba (03) ngày trở lên. Trong trường hợp này, HĐQT phải tạm cử người thay thế không quá ba mươi (30) ngày và tiến hành các thủ tục bổ nhiệm Tổng giám đốc mới.

(ii) Khi muốn từ nhiệm, Tổng giám đốc phải có đơn gửi HĐQT. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận đơn, HĐQT phải xem xét và quyết định;

2.5. Thông báo bổ nhiệm, miễn nhiệm Tổng giám đốc:

Sau khi có quyết định bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm Tổng công ty phải công bố thông tin trong nội bộ Tổng công ty và cho các cơ quan hữu quan trên trang thông tin điện tử www.dienluctkv.vn của Tổng công ty theo quy định của Luật Chứng khoán và thị trường chứng khoán.

2.6. Tiền lương và lợi ích khác của Tổng giám đốc

Tổng giám đốc được trả lương và thưởng. Tiền lương và thưởng của Tổng giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định.

Tiền lương của Tổng giám đốc được tính vào chi phí kinh doanh của Tổng công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Tổng công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 7. Phối hợp hoạt động giữa HĐQT, BKS và Tổng giám đốc

Quy trình, thủ tục phối hợp hoạt động giữa HĐQT, BKS và TGD bao gồm các nội dung sau:

1. Thủ tục, trình tự triệu tập, thông báo mời họp, ghi biên bản, thông báo kết quả họp giữa HĐQT, BKS và TGD

a. Thủ tục, trình tự triệu tập, thông báo mời họp được thực hiện theo như nội dung tại Khoản 4 Điều 4 của Quy chế này.

b. Việc ghi biên bản họp HĐQT được thực hiện theo như nội dung tại Khoản 4.9 Điều 4 của Quy chế này.

c. Kết quả họp giữa HĐQT, BKS và TGD phải được lập thành văn bản và thông báo trong nội bộ Tổng công ty.

d. Các bản sao các biên bản họp HĐQT sẽ phải được cung cấp cho Kiểm soát viên vào cùng thời điểm chúng được cung cấp cho các thành viên HĐQT.

e. Báo cáo của TGD trình HĐQT hoặc tài liệu khác do Tổng công ty phát hành được gửi đến Trưởng ban BKS cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên HĐQT.

2. Thông báo nghị quyết của HĐQT cho Ban BKS, Tổng Giám đốc

Bản sao các văn bản nghị quyết của HĐQT sẽ phải được cung cấp cho Kiểm soát viên và Tổng giám đốc vào cùng thời điểm chúng được cung cấp cho các thành viên HĐQT, chậm nhất là năm (05) ngày làm việc sau khi cuộc họp kết thúc.

3. Các trường hợp Tổng giám đốc điều hành và đa số Kiểm soát viên đề nghị triệu tập họp HĐQT và những vấn đề cần xin ý kiến HĐQT:

3.1. Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT bất thường, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, khi một trong số các đối tượng dưới đây đề nghị bằng văn bản trình bày mục đích cuộc họp và các vấn đề cần bàn:

- Tổng giám đốc điều hành;
- Đa số Kiểm soát viên.

3.2. Các cuộc họp HĐQT bất thường nêu trên phải được tiến hành trong thời hạn bảy (07) ngày sau khi có đề xuất họp. Trường hợp Chủ tịch HĐQT không chấp nhận triệu tập họp theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Tổng công ty; những người đề nghị tổ chức cuộc họp được đề cập ở trên có thể tự mình triệu tập họp HĐQT.

3.3. Kiểm soát viên, Tổng giám đốc không phải là thành viên HĐQT, có quyền dự các cuộc họp của HĐQT; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

3.4. Những vấn đề Tổng giám đốc điều hành có thể xin ý kiến hoặc đề xuất HĐQT như sau:

a. Kiến nghị số lượng và các loại cán bộ điều hành mà Tổng công ty cần thuê để HĐQT bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm khi cần thiết nhằm áp dụng các hoạt động cũng như các cơ cấu quản lý tốt do HĐQT đề xuất, và tư vấn để HĐQT quyết định mức lương, thù lao, các lợi ích và các điều khoản khác của hợp đồng lao động của cán bộ điều hành;

b. Tham khảo ý kiến của HĐQT để quyết định số lượng người lao động, mức lương, trợ cấp, lợi ích, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm và các điều khoản khác liên quan đến hợp đồng lao động của họ;

c. Đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Tổng công ty;

3.5. Những vấn đề BKS có thể xin ý kiến hoặc đề xuất HĐQT như sau:

a. Thảo luận về những vấn đề khó khăn và tồn tại phát hiện từ các kết quả kiểm toán giữa kỳ hoặc cuối kỳ cũng như mọi vấn đề mà kiểm toán viên độc lập muốn bàn bạc;

b. Xem xét thư quản lý của kiểm toán viên độc lập và ý kiến phản hồi của ban điều hành Tổng công ty;

c. Xem xét báo cáo của Tổng công ty về các hệ thống kiểm soát nội bộ trước khi HĐQT chấp thuận;

d. Xem xét những kết quả điều tra nội bộ và ý kiến phản hồi của ban điều hành.

3.6. Báo cáo của Tổng giám đốc với HĐQT về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao:

a. Tổng giám đốc có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản cho HĐQT về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao theo định kỳ hàng quý, sáu tháng và năm hoặc khi có yêu cầu của HĐQT.

b. Nội dung các vấn đề báo cáo như: kết quả thực hiện các nghị quyết của HĐQT và Đại hội đồng cổ đông; kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Tổng công ty; nội dung các hợp đồng tài chính và thương mại đã được ký kết; tổ chức và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh thường nhật của Tổng công ty; kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo; việc thực thi kế hoạch kinh doanh hàng năm đã được Đại hội đồng cổ đông và HĐQT thông qua; các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Tổng công ty.

c. Tổng giám đốc điều hành chịu trách nhiệm trước HĐQT và Đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao và phải báo cáo các cơ quan này khi được yêu cầu.

3.7. Kiểm điểm việc thực hiện Nghị quyết và các vấn đề uỷ quyền khác của HĐQT đối với Tổng giám đốc:

a. Theo định kỳ hàng quý, sáu tháng, một năm Tổng giám đốc phải tổ chức họp Ban Tổng giám đốc để kiểm điểm, đánh giá việc thực hiện Nghị quyết và các vấn đề uỷ quyền khác của HĐQT đối với Ban điều hành.

b. Biên bản họp phải được lưu trữ, làm cơ sở trích dẫn, đưa thông tin vào các báo cáo của Ban điều hành.

3.8. Các vấn đề Tổng giám đốc phải báo cáo, cung cấp thông tin và cách thức thông báo cho HĐQT, BKS

a. Những vấn đề Tổng giám đốc điều hành báo cáo HĐQT về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao như sau:

(i) Thực hiện các nghị quyết của HĐQT và Đại hội đồng cổ đông, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Tổng công ty đã được HĐQT và Đại hội đồng cổ đông thông qua;

(ii) Quyết định tất cả các vấn đề thuộc thẩm quyền không cần phải có nghị quyết của HĐQT bao gồm việc thay mặt Tổng công ty ký kết các hợp đồng tài chính và thương mại, tổ chức và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh thường nhật của Tổng công ty theo những thông lệ quản lý tốt nhất;

(iii) Vào ngày 31 tháng 10 hàng năm, Tổng giám đốc điều hành phải trình HĐQT phê chuẩn kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu kinh doanh và phù hợp với kế hoạch tài chính năm năm.

(iv) Thực thi kế hoạch kinh doanh hàng năm được Đại hội đồng cổ đông và HĐQT thông qua;

(v) Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Tổng công ty (sau đây gọi là bản dự toán) phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Tổng công ty theo kế hoạch kinh doanh. Bản dự toán hàng năm (bao gồm cả bảng cân đối kế toán, báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự kiến) cho từng năm tài chính sẽ phải được trình để HĐQT thông qua và phải bao gồm những thông tin quy định tại các quy chế của Tổng công ty.

b. Tất cả báo cáo, thông tin đều được thực hiện bằng văn bản, do Tổng giám đốc trực tiếp chuyển đến HĐQT và BKS.

3.9. Phối hợp hoạt động kiểm soát, điều hành, giám sát giữa các thành viên HĐQT, các Kiểm soát viên và Tổng giám đốc theo các nhiệm vụ cụ thể của các thành viên nói trên.

a. Các thành viên HĐQT, BKS, Tổng giám đốc sẽ thường xuyên trao đổi công việc và cung cấp thông tin qua lại trên tinh thần hợp tác, hỗ trợ, tạo thuận lợi cho nhau làm việc theo đúng Điều lệ Tổng công ty, quy chế làm việc và kế hoạch hành động chung.

b. Các thành viên HĐQT, BKS, Tổng giám đốc sẽ không can thiệp vào công việc điều hành theo hệ thống chức năng nhiệm vụ của mỗi tổ chức.

c. Trong trường hợp cấp bách, các thành viên HĐQT, BKS, Tổng giám đốc có thể thông tin ngay bằng điện thoại hoặc gặp gỡ trực tiếp để giải quyết công việc một cách kịp thời và hiệu quả.

Điều 8. Quy định về đánh giá hàng năm đối với hoạt động khen thưởng và kỷ luật đối với thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc và các cán bộ điều hành:

1. Các tiêu chuẩn đánh giá

1.1. Đối với thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và các cán bộ điều hành

a. Khả năng và kết quả thực hiện quyền và trách nhiệm của HĐQT, Tổng giám đốc và các cán bộ điều hành được quy định tại Điều lệ Tổng công ty và nhiệm vụ của từng thành viên HĐQT được quy định cụ thể tại các quyết định của Chủ tịch HĐQT về việc phân công nhiệm vụ cho từng thành viên.

b. Số lần tổ chức họp HĐQT trong năm và tỷ lệ (%) số lần thành viên HĐQT tham gia dự họp.

1.2. Đối với Kiểm soát viên

a. Khả năng và kết quả thực hiện quyền và trách nhiệm của BKS được quy định tại Điều lệ Tổng công ty và nhiệm vụ của từng Kiểm soát viên được quy định cụ thể tại các quyết định phân công nhiệm vụ cho từng thành viên của Trưởng BKS.

b. Số lần tổ chức họp BKS trong năm và tỷ lệ (%) số lần Kiểm soát viên tham gia dự họp.

2. Hệ thống khen thưởng và kỷ luật

2.1. Đối với thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT (không tính các đại diện được uỷ quyền thay thế) được nhận thù lao cho công việc của mình dưới tư cách là thành viên HĐQT. Tổng mức thù lao cho HĐQT sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Khoản thù lao này sẽ được chia cho các thành viên HĐQT theo thoả thuận trong HĐQT hoặc chia đều trong trường hợp không thoả thuận được.

2.2. Đối với Tổng giám đốc

HQĐT quyết định mức lương, tiền thù lao, tiền thưởng, lợi ích và các điều khoản khác đối với Tổng giám đốc điều hành. Trường hợp phát hiện Tổng giám đốc vi phạm nghĩa vụ trong thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì HĐQT phải thông báo bằng văn bản đến Tổng giám đốc và yêu cầu Tổng giám đốc chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

2.3. Đối với Kiểm soát viên

Trường hợp phát hiện có Kiểm soát viên vi phạm nghĩa vụ trong thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì HĐQT phải thông báo bằng văn bản đến BKS; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

3. Bộ máy đánh giá, khen thưởng và kỷ luật

Quy định bộ máy đánh giá, khen thưởng và kỷ luật tương ứng với cơ cấu tổ chức quản lý Tổng công ty, cụ thể như sau:

a. Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Tổng công ty. Đại hội đồng cổ đông thực hiện quyền và nhiệm vụ được quy định cụ thể tại Điều 15 của Điều lệ Tổng công ty.

b. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Tổng công ty, có toàn quyền nhân danh Tổng công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Tổng công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị thực hiện quyền và nhiệm vụ được quy định cụ thể tại Điều lệ Tổng công ty.

c. Tổng giám đốc điều hành là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Tổng công ty; chịu sự giám sát của HĐQT và chịu trách nhiệm trước HĐQT và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Tổng giám đốc điều hành thực hiện quyền và nhiệm vụ được quy định cụ thể tại Khoản 5 Điều 35 của Điều lệ Tổng công ty.

d. Ban Kiểm soát là cơ quan thực hiện giám sát HĐQT, Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành Tổng công ty; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong thực hiện các nhiệm vụ được giao. BKS thực hiện quyền và nghĩa vụ được quy định cụ thể tại Khoản 1 Điều 39 Điều lệ Tổng công ty.

4. Tổ chức thực hiện

HQĐT, Tổng giám đốc, BKS, các cán bộ điều hành trong Tổng công ty, các cổ đông và những người có liên quan của Tổng công ty tổ chức thực hiện đúng và đầy đủ nội dung quy định về đánh giá hoạt động, khen thưởng và kỷ luật đối với thành viên HĐQT, Kiểm soát viên và Tổng giám đốc.

Điều 9. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

1. Thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc và người quản lý khác phải công khai các lợi ích có liên quan theo quy định tại Điều 164 Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người điều hành khác và những người có liên quan của các thành viên này chỉ được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để phục vụ lợi ích Tổng công ty.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người điều hành khác có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát về các giao dịch giữa Tổng công ty, công ty con, công ty khác do Công ty đại chúng nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với chính đối tượng đó hoặc với những người có liên quan của đối tượng đó theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch nêu trên do Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận, Tổng công ty phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.

4. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng công ty;

5. Thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người điều hành khác và những người có liên quan của các đối tượng này không được sử dụng và tiết lộ cho người khác các thông tin nội bộ để thực hiện giao dịch có liên quan.

6. Thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc và cán bộ điều hành khác có nghĩa vụ thông báo cho HĐQT tất cả lợi ích có thể gây xung đột với lợi ích của Tổng công ty mà họ có thể được hưởng thông qua các pháp nhân kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác.

7. Trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác, Tổng công ty không được phép cấp các khoản vay, bảo lãnh, hoặc tín dụng cho các thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, cán bộ điều hành khác và những người có liên quan tới các thành viên nêu trên hoặc pháp nhân nào mà những người này có các lợi ích tài chính, trừ trường hợp công ty đại chúng và tổ chức có liên quan tới thành viên này là các công ty cùng Tập đoàn hoặc các công ty hoạt động theo nhóm công ty, bao gồm Công ty mẹ - Công ty con, tập đoàn kinh tế và Pháp luật chuyên ngành có quy định khác.

8. Hợp đồng hoặc giao dịch giữa Tổng công ty với một hoặc nhiều thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, người điều hành khác, hoặc cá nhân, tổ chức liên quan đến họ hoặc công ty, đối tác, hiệp hội, hoặc tổ chức mà thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, cán bộ điều hành khác hoặc những người liên quan đến họ là thành viên, hoặc có liên quan lợi ích tài chính, sẽ không bị vô hiệu hoá trong các trường hợp sau đây:

a) Đối với hợp đồng có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng 20% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc, người điều hành khác đã được báo cáo HĐQT và được HĐQT thông qua bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên HĐQT không có lợi ích liên quan;

b) Đối với những hợp đồng có giá trị lớn hơn 20% hoặc giao dịch dẫn đến giao dịch trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch có giá trị từ 20% trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc, người điều hành khác đã được công bố cho các cổ đông không có lợi ích liên quan có quyền biểu quyết về vấn đề đó và được Đại hội đồng cổ đông thông qua bằng phiếu biểu quyết của các cổ đông không có lợi ích có liên quan.

c) Hợp đồng hoặc giao dịch đó được một tổ chức tư vấn độc lập cho là công bằng và hợp lý xét trên mọi phương diện liên quan đến các cổ đông của Tổng công ty vào thời điểm giao dịch hoặc hợp đồng này được Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông thông qua hoặc phê chuẩn.

9. Giám đốc, Tổng Giám đốc không được là người có liên quan của người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên của công ty và công ty mẹ, người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp tại công ty và công ty mẹ theo quy định tại điểm d khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán.

Điều 10. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

1. Trách nhiệm về thiệt hại:

Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc và người điều hành khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cân trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình với sự mất cân và năng lực chuyên môn sẽ phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.

2. Bồi thường:

Tổng công ty sẽ bồi thường cho những người đã, đang và có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Tổng công ty là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên HĐQT, người điều hành, nhân viên hoặc là đại diện được Tổng công ty ủy quyền đã hoặc đang thực hiện nhiệm vụ theo ủy quyền của Tổng công ty, hành động trung thực, cân trọng vì lợi ích của Tổng công ty trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm trách nhiệm của mình.

Khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ hoặc thực thi các công việc theo ủy quyền của Tổng công ty, thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, cán bộ điều hành khác, nhân viên hoặc là đại diện theo ủy quyền của Tổng công ty được Tổng công ty

bồi thường khi trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (trừ các vụ kiện do Tổng công ty là người khởi kiện) trong các trường hợp sau:

a. Đã hành động trung thực, cẩn trọng, miễn cán vì lợi ích và không mâu thuẫn với lợi ích của Tổng công ty;

b. Tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận đã không thực hiện trách nhiệm của mình.

3. Chi phí bồi thường bao gồm các chi phí phát sinh (kể cả phí thuê luật sư), chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế hoặc được coi là mức hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép. Tổng công ty có thể mua bảo hiểm cho những người đó để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

Điều 11. Bổ sung và sửa đổi Quy chế

1. Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét quyết định.

2. Trong trường hợp có những quy định của Điều lệ của Tổng công ty và pháp luật có liên quan đến hoạt động của Tổng công ty chưa được đề cập trong bản Quy chế này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của Điều lệ của Tổng công ty và pháp luật khác với những điều khoản trong Quy chế này thì những quy định đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động quản trị của Tổng công ty.

Điều 12 Hiệu lực thi hành

1. Quy chế này hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quy chế nội bộ về quản trị của Tổng công ty Điện lực TKV-CTCP ban hành kèm theo Quyết định số 782/QĐ-ĐLTKV ngày 28/4/2021.

2. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, các Trưởng phòng và các cán bộ nhân viên có liên quan có trách nhiệm triển khai, thực hiện./.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Phạm Tuấn Ngọc

**BẢNG SO SÁNH NỘI DUNG SỬA ĐỔI QUY CHẾ NỘI BỘ VỀ QUẢN TRỊ
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV-CTCP**

STT	Quy chế nội bộ về quản trị số 782/QĐ-ĐLTKV ngày 28/4/2021	Đề xuất sửa đổi dự thảo quy chế	Lý do sửa đổi
1	Căn cứ		
	Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 26 tháng 11 năm 2019;	Căn cứ Văn bản hợp nhất 24/VBHN-VPQH ngày 26 tháng 02 năm 2025 hợp nhất Luật Chứng khoán do Văn phòng Quốc hội ban hành;	Cập nhật quy định Pháp luật hiện hành
	Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;	Căn cứ Văn bản hợp nhất 67/VBHN-VPQH ngày 15 tháng 8 năm 2025 hợp nhất Luật Doanh nghiệp do Văn phòng Quốc hội ban hành;	Cập nhật quy định Pháp luật hiện hành
	Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;	Bổ sung: "Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/9/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán".	Cập nhật quy định Pháp luật hiện hành
2	Điều 2: Giải thích từ ngữ 1. Chữ viết tắt	Bổ sung: f. “Luật Chứng khoán”: là Văn bản hợp nhất số 24/VBHN-VPQH ngày 26 tháng 02 năm 2025 hợp nhất Luật Chứng khoán do Văn phòng Quốc hội ban hành (Hợp nhất Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019 và Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dữ trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính). g. “Luật Doanh nghiệp”: là Văn bản hợp nhất số 67/VBHN-VPQH ngày 15 tháng 8 năm 2025 hợp nhất Luật Doanh nghiệp do Văn phòng Quốc hội ban hành (Hợp nhất Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020; Luật số 03/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 và Luật số 76/2025/QH15 ngày 17 tháng 6 năm 2025 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp).	Cập nhật quy định Pháp luật hiện hành

STT	Quy chế nội bộ về quản trị số 782/QĐ-ĐLTKV ngày 28/4/2021	Đề xuất sửa đổi dự thảo quy chế	Lý do sửa đổi
	2. Những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau	Bổ sung: f, i. “Đại biểu”: là Cổ đông, người đại diện khi được cổ đông, nhóm cổ đông uỷ quyền. k. “Bỏ phiếu điện tử” là việc cổ đông thực hiện biểu quyết thông qua Hệ thống bỏ phiếu điện tử được quy định ở Quy chế này. l. “Địa chỉ liên lạc” là địa chỉ đăng ký trụ sở chính đối với tổ chức; địa chỉ thường trú hoặc nơi làm việc hoặc địa chỉ khác của cá nhân mà người đó đã đăng ký với doanh nghiệp để làm địa chỉ liên lạc. m. “Hội nghị trực tuyến” là hình thức tổ chức cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có sử dụng phương tiện điện tử để truyền tải hình ảnh, âm thanh thông qua Internet, cho phép cổ đông ở nhiều địa điểm khác nhau thực hiện kết nối theo hướng dẫn của doanh nghiệp để theo dõi diễn biến của cuộc họp, thảo luận và biểu quyết trực tiếp các vấn đề trong cuộc họp.	Cập nhật quy định Pháp luật hiện hành
	3. Trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định về quản trị công ty khác với quy định tại Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 thì áp dụng quy định của pháp luật chuyên ngành.	Sửa: 4. Trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định về quản trị công ty khác với quy định tại Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 và Nghị định 245/2025/NĐ-CP ngày 11/9/2025 sửa đổi Nghị định 155/2020/NĐ-CP thì áp dụng quy định của pháp luật chuyên ngành.	Cập nhật quy định Pháp luật hiện hành
3	Điều 3. Đại hội đồng cổ đông		
	2. Trình tự, thủ tục về họp Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ bao gồm các nội dung sau:		
	2.2. Lập Danh sách cổ đông có quyền dự họp		
	a. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của Tổng công ty. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập không quá 10 ngày trước ngày gửi Thông báo mời họp ĐHĐCĐ	Bổ sung: Tổng công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp ĐHĐCĐ tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng;	Theo khoản a, mục 2, Điều 18
	2.6. Ủy quyền cho người tham dự ĐHĐCĐ		
	d. - Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, Chứng minh thư nhân dân, thẻ căn cước, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo uỷ quyền;	Bổ Chứng minh thư nhân dân: d. - Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, thẻ căn cước, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo uỷ quyền;	CM thư nhân dân hết hiệu lực

STT	Quy chế nội bộ về quản trị số 782/QĐ-ĐLTKV ngày 28/4/2021	Đề xuất sửa đổi dự thảo quy chế	Lý do sửa đổi
	a. Cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết;	Sửa : trên 51%	Sửa theo khoản 1, Điều 19 Điều lệ
	2.9. Hình thức thông qua Nghị quyết của ĐHĐCĐ		
	- Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử.	Sửa: bỏ từ fax	Do thực tế không sử dụng
	2.12. Điều kiện để Nghị quyết ĐHĐCĐ được thông qua		
	b. Nghị quyết về các nội dung khác thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ Đại hội đồng cổ đông (trừ các nội dung quy định tại Điểm a Khoản 2.12 Điều này) được thông qua khi có trên 50% tổng số	Sửa : trên 51%	Sửa lại tỷ lệ 51% theo khoản 1, Điều 19 Điều lệ và Khoản a, Mục 2.8
	2.14. Cách thức phản đối Nghị quyết của ĐHĐCĐ (Điều 151 Luật Doanh nghiệp):		Theo Điều 151 Luật DN
	b. Cổ đông đã biểu quyết không thông qua nghị quyết về việc tổ chức lại Tổng công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ Tổng công ty có quyền yêu cầu Tổng công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Tổng công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Tổng công ty trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ĐHĐCĐ thông qua nghị quyết về các vấn đề quy định tại khoản này.	Bãi bỏ	Do trong Điều 151 Luật DN và Điều 24 Điều lệ không quy định nội dung này.
	3.2. Trình tự, thủ tục họp ĐHĐCĐ thông qua hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.		
	Khoản c. Mục 3.2: gửi fax hoặc thư điện tử	Sửa: Bỏ Fax	Do thực tế không sử dụng
	4. Trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết bằng hình thức hội nghị trực tuyến, bao gồm các nội dung chính như sau:		
	4.2. Cách thức đăng ký tham dự ĐHĐCĐ trực tuyến		

STT	Quy chế nội bộ về quản trị số 782/QĐ-ĐLTKV ngày 28/4/2021	Đề xuất sửa đổi dự thảo quy chế	Lý do sửa đổi
	e. Cổ đông được xem là tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau: Trường hợp Cổ đông thực hiện bỏ phiếu từ xa: Phiếu biểu quyết và Phiếu bầu cử phải được vào địa chỉ email: bankiemphieu@vinacompower.vn, hoặc gửi qua số Fax: (+84 24) 35161610 hoặc gửi bằng thư bảo đảm về Tổng công ty theo hướng dẫn.	Sửa và bỏ fax: e. - Trường hợp Cổ đông thực hiện bỏ phiếu từ xa: Phiếu biểu quyết và Phiếu bầu cử phải được gửi vào địa chỉ email (được ghi trong thông báo triệu tập họp ĐHĐCĐ), hoặc gửi bằng thư bảo đảm về Tổng công ty theo hướng dẫn.	Sửa lại cho phù hợp với thực tế
	4.4. Điều kiện tiến hành		
	Cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành khi có số Cổ đông đăng ký dự họp đại diện cho ít nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Tổng công ty (theo danh sách ngày đăng ký cuối cùng do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cung cấp).	Sửa: Cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành khi có số Cổ đông đăng ký dự họp đại diện cho ít nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Tổng công ty (theo danh sách ngày đăng ký cuối cùng do Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam cung cấp).	Sửa cho phù hợp
		- Tổng công ty phải chuẩn bị hạ tầng công nghệ thông tin để đảm bảo được hệ thống trực tuyến ổn định trong thời gian ĐHĐCĐ diễn ra; Xây dựng quy chế tổ chức ĐHĐCĐ trực tuyến	Bổ sung mới
		- Cổ đông, người đại diện hợp pháp của cổ đông tham dự ĐHĐCĐ trực tuyến cần có thiết bị điện tử kết nối Internet (máy tính, điện thoại di động ...) và đảm bảo kết nối internet ổn định trong suốt quá trình ĐHĐCĐ trực tuyến diễn ra;	Bổ sung mới
	4.6. Cách thức bỏ phiếu trực tuyến		
	Thay thế từ: Từ xa	Thay bằng từ: Trực tuyến	
	c4. Cổ đông gửi Phiếu biểu quyết và Phiếu bầu cử đã biểu quyết, bầu cử theo hướng dẫn tại Quy chế tổ chức ĐHĐCĐ của Tổng công ty này vào địa chỉ email: bankiemphieu@vinacompower.vn, hoặc gửi qua số Fax: (+84 24 35161610 hoặc gửi bằng thư bảo đảm về Tổng công ty, trước thời điểm khai mạc Đại hội.	c4. Cổ đông gửi Phiếu biểu quyết và Phiếu bầu cử đã biểu quyết, bầu cử theo hướng dẫn tại Quy chế tổ chức ĐHĐCĐ của Tổng công ty này vào địa chỉ email (được ghi trong thông báo triệu tập họp ĐHĐCĐ), hoặc gửi bằng thư bảo đảm về Tổng công ty, trước thời điểm khai mạc Đại hội.	Theo thực tế, bỏ fax
	5. Trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết bằng hình thức hội nghị trực tiếp kết hợp với trực tuyến, bao gồm các nội dung chính như sau:		
4	Điều 4. Hội đồng quản trị		

STT	Quy chế nội bộ về quản trị số 782/QĐ-ĐLTKV ngày 28/4/2021	Đề xuất sửa đổi dự thảo quy chế	Lý do sửa đổi
	1. Vai trò và nghĩa vụ của HĐQT, trách nhiệm các thành viên HĐQT		
	b) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Tổng công ty;	b) Ban hành, điều chỉnh chiến lược....	Sửa theo khoản b Điều 27 của Điều lệ
	d. Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;	d) Quyết định thời điểm, phương thức, giá bán cổ phần; quyết định bán....	Sửa theo khoản e, Điều 27 của Điều lệ
	l. Quyết định đầu tư, bán tài sản của Tổng công ty có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản của Tổng công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán;	m) Quyết định đầu tư, chuyển nhượng vốn đầu tư, chuyển nhượng dự án đầu tư, thuê mua, mua bán tài sản của Tổng công ty có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản của Tổng công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán; Quyết định thành lập công ty con là công ty TNHH một thành viên;	Sửa theo Điều 27 của Điều lệ
	m) Quyết định đầu tư, bán tài sản của Tổng công ty có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản của Tổng công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán;	m) Quyết định đầu tư, chuyển nhượng vốn đầu tư, chuyển nhượng dự án đầu tư, thuê mua, mua bán tài sản của Tổng công ty có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản của Tổng công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán; Quyết định thành lập công ty con là công ty TNHH một thành viên;	Sửa theo Điều 27 của Điều lệ
		l) Quyết định phương án huy động vốn, phương án cho vay vốn đối với công ty do Tổng công ty nắm giữ trên 50% vốn điều lệ theo thẩm quyền;	Bổ sung mới theo Điều 27 của Điều lệ
		n) Quyết định cho công ty con do Tổng công ty nắm giữ trên 50% vốn điều lệ vay vốn, bảo đảm tổng giá trị các khoản cho vay đối với từng công ty không vượt quá giá trị vốn góp thực tế của doanh nghiệp tại thời điểm cho vay. Trường hợp vượt quá mức quy định tại khoản này thì Tổng công ty báo cáo ĐHCĐ xem xét, phê duyệt.	Bổ sung mới theo Điều 27 của Điều lệ
	1.3. HĐQT phải báo cáo ĐHCĐ về hoạt động....	1.3. HĐQT phải báo cáo ĐHCĐ về hoạt động của mình theo quy định tại Điều 280 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và khoản 82 Điều 1 Nghị định 245/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 280 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.	Bổ sung cho phù hợp với Điều 27 của Điều lệ
	1.6. Khi thực hiện ...thành viên phản đối thông qua quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm	1.6. Khi thực hiện ...thành viên phản đối thông qua quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trong trường hợp này, cổ đông sở hữu cổ phần của Tổng công ty liên tục trong thời hạn ít nhất 01 (một) năm có quyền yêu cầu HĐQT đình chỉ thực hiện quyết định nói trên.	Bổ sung theo Điều 27 của Điều lệ

STT	Quy chế nội bộ về quản trị số 782/QĐ-ĐLTKV ngày 28/4/2021	Đề xuất sửa đổi dự thảo quy chế	Lý do sửa đổi
	2.2. Cơ cấu, tiêu chuẩn và điều kiện của thành viên Hội đồng quản trị		
	a. Cơ cấu HĐQT		
	- Số lượng thành viên Hội đồng quản trị độc lập/ không điều hành phải đảm bảo quy định sau :	Cơ cấu HĐQT của Tổng công ty phải đảm bảo tối thiểu 01 thành viên không điều hành trong trường hợp Tổng công ty có số thành viên HĐQT từ 03 đến 05 thành viên; phải đảm bảo có tối thiểu 01 thành viên HĐQT là thành viên độc lập trong trường hợp số thành viên HĐQT từ 03 đến 05 thành viên. Thành viên HĐQT độc lập phải lập báo cáo đánh giá về hoạt động của HĐQT.	Gộp quy định như khoản 4 Điều 26 của Điều lệ
	a) Có tối thiểu 01 thành viên không điều hành trong trường hợp Tổng công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 03 đến 05 thành viên;		Gộp quy định như khoản 4 Điều 26 của Điều lệ
	b) Có tối thiểu 02 thành viên không điều hành trong trường hợp Tổng công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 06 đến 08 thành viên;	Bãi bỏ	Bãi bỏ
	c) Có tối thiểu 03 thành viên không điều hành trong trường hợp Tổng công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 09 đến 11 thành viên.	Bãi bỏ	Bãi bỏ
	b. Tiêu chuẩn thành viên HĐQT		
	(e) Thành viên HĐQT của Tổng công ty chỉ được đồng thời là thành viên tại tối đa 05 công ty khác.	e. Thành viên HĐQT của Tổng công ty chỉ được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên tại tối đa 05 công ty khác.	Sửa đổi theo Điều 25 của Điều lệ
	2.6. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT		
	c. Việc thông báo được thực hiện trên trang thông tin điện tử www.dienluctkv.vn của Tổng công ty, hoặc trên các ấn phẩm của Tổng công ty đồng thời phải thông báo cho UBCKNN, Sở GDCK, Trung tâm GDCK	c. Việc thông báo được thực hiện trên trang thông tin điện tử www.dienluctkv.vn của Tổng công ty và theo quy định của pháp luật về thị trường chứng khoán. .	Sửa lại cho phù hợp thực tế
	6. Lựa chọn bổ nhiệm, miễn nhiệm Người phụ trách quản trị Tổng công ty		
	6.1. HĐQT chỉ định ít nhất một (01) người làm	6.1. HĐQT bổ nhiệm ít nhất một (01) người làm Người phụ trách quản trị Tổng công ty để hỗ trợ hoạt động quản trị Tổng công ty được tiến hành một cách	Sửa lại cho phù hợp

STT	Quy chế nội bộ về quản trị số 782/QĐ-ĐLTKV ngày 28/4/2021	Đề xuất sửa đổi dự thảo quy chế	Lý do sửa đổi
	6.4. Người phụ trách quản trị Tổng công ty có các quyền và nghĩa vụ sau		
		g. Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin đúng hạn và đầy đủ theo quy định của pháp luật về chứng khoán;	Bổ sung mới theo Điều 32 của Điều lệ
		m) Đảm bảo quyền của cổ đông được thực hiện đúng pháp luật;	Bổ sung mới theo Điều 32 của Điều lệ
5	Điều 5. Ban kiểm soát		
	2. Nhiệm kỳ, số lượng, thành phần, cơ cấu thành viên Ban kiểm soát bao gồm các nội dung chính sau đây:		
	2.1. Nhiệm kỳ, số lượng, thành phần		
	a. Ban kiểm soát có 03 thành viên. Nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.	a. Ban kiểm soát có 03 thành viên. Nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. BKS phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam.	Bổ sung theo Điều 37 của Điều lệ
6	Điều 6. Tổng giám đốc		
	2. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng với Tổng giám đốc.		
	2.1. Nhiệm kỳ, tiêu chuẩn và điều kiện của Tổng giám đốc		
		a. Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc không quá 05 năm trừ khi HĐQT có quy định khác và có thể tái bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm có thể hết hiệu lực căn cứ vào các quy định tại Hợp đồng lao động (nếu có).	Sửa lại theo Điều 35 của Điều lệ
	- Không được là người có quan hệ gia đình của người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên của công ty và công ty mẹ; người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp tại công ty và công ty mẹ;	Tổng Giám đốc không được là người có liên quan của người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên của Tổng công ty và công ty mẹ, người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp tại Tổng công ty và công ty mẹ theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 4 Luật Chứng khoán.	Sửa lại theo khoản a, Điều 35 của Điều lệ
		- Không được kiêm Tổng giám đốc của doanh nghiệp khác.	Bổ sung mới theo Điều 35 của Điều lệ
7	Điều 9. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi		

STT	Quy chế nội bộ về quản trị số 782/QĐ-ĐLTKV ngày 28/4/2021	Đề xuất sửa đổi dự thảo quy chế	Lý do sửa đổi
		9. Giám đốc, Tổng Giám đốc không được là người có liên quan của người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên của công ty và công ty mẹ, người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp tại công ty và công ty mẹ theo quy định tại điểm d khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán.	Bổ sung mới theo Điều 35 của Điều lệ
8	Điều 11. Bổ sung và sửa đổi Quy chế		
	2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Tổng công ty chưa được đề cập trong bản Quy chế này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Quy chế này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Tổng công	2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Tổng công ty chưa được đề cập trong bản Quy chế này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật và Điều lệ của Tổng công ty khác với những điều khoản trong Quy chế này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động quản trị của Tổng công	Bổ sung từ: Điều lệ của Tổng công ty, quản trị để phù hợp với quy định
9	Điều 12 Hiệu lực thi hành		
	Bản Quy chế này gồm 12 Điều, được ĐHĐCĐ Tổng công ty nhất trí thông qua ngày 28 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Quy chế này./	Bãi bỏ	
		1. Quy chế này hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quy chế nội bộ về quản trị của Tổng công ty Điện lực TKV-CTCP ban hành kèm theo Quyết định số 782/QĐ-ĐLTKV ngày 28/4/2021.	Bổ sung mới
		2. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, các Trưởng phòng và các cán bộ nhân viên có liên quan có trách nhiệm triển khai, thực hiện.	Bổ sung mới

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC-TKV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng 4 năm 2026

QUY CHẾ
HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ- ĐLTKV ngày /4/2026)

Căn cứ:

- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019;
- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- Luật số 76/2025/QH15 ngày 17 tháng 06 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp;
- Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 09 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp;
- Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Điều lệ Tổng công ty Điện lực TKV- CTCP được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày.....tháng.....năm 2026;
- Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số/NQ-ĐHĐCĐ ngày tháng 4 năm 2026;

Hội đồng quản trị ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Tổng công ty Điện lực TKV- CTCP bao gồm các nội dung sau.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích từ ngữ

1. Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (sau đây viết tắt là TKV) là công ty do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ, có tư cách pháp nhân, do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập là công ty mẹ của Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP.

2. Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP (sau đây viết tắt là Tổng công ty) là

công ty cổ phần hoạt động theo Luật doanh nghiệp và Điều lệ Tổng công ty.

Tên rút gọn: Tổng công ty Điện lực - TKV.

3. Trong Quy chế này, những từ ngữ, thuật ngữ dưới đây sẽ được hiểu như sau:

Nhóm công ty mẹ - công ty con Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP là nhóm công ty không có tư cách pháp nhân bao gồm:

- Công ty mẹ - Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP.
- Công ty con của Công ty mẹ Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP.
- Các công ty liên kết của Công ty mẹ Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP.

4. Các khái niệm: “Đơn vị trực thuộc Tổng công ty”; “Công ty con”; “Công ty liên kết”; “Doanh nghiệp trực thuộc” được giải thích tại Điều lệ Tổng công ty.

5. “Đại hội đồng cổ đông” là cơ quan quyết định cao nhất của Tổng công ty (sau đây viết tắt là ĐHĐCĐ);

6. “Hội đồng quản trị” do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, là cơ quan quản lý Tổng công ty (sau đây viết tắt là HĐQT);

7. “Tổng giám đốc” do HĐQT bổ nhiệm là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Tổng công ty (sau đây viết tắt là TGD);

8. “Ban giám đốc” gồm Tổng giám đốc và các Phó tổng giám đốc do HĐQT bổ nhiệm là cơ quan quản lý điều hành công việc sản xuất kinh doanh của Tổng công ty (sau đây viết tắt là BGĐ);

9. “Ban kiểm soát” do Đại hội đồng cổ đông bầu ra để thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành Tổng công ty; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong thực hiện các nhiệm vụ được giao (sau đây viết tắt là BKS).

Điều 2. Đối tượng điều chỉnh và phạm vi áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị quy định cơ cấu tổ chức nhân sự, nguyên tắc hoạt động, quyền hạn, nghĩa vụ của Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị nhằm hoạt động theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Tổng công ty và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng: Quy chế này được áp dụng cho Hội đồng quản trị, các thành viên Hội đồng quản trị.

Điều 3. Nguyên tắc làm việc của HĐQT

1. Hội đồng quản trị làm việc theo nguyên tắc tập thể. Các thành viên của Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm cá nhân về phần việc của mình và cùng chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông, trước pháp luật về các nghị quyết, quyết

định của Hội đồng quản trị đối với sự phát triển của Tổng công ty.

2. Hội đồng quản trị giao trách nhiệm cho Tổng giám đốc tổ chức điều hành thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

Chương II

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của thành viên HĐQT

1. Thành viên Hội đồng quản trị có đầy đủ các quyền theo quy định của Luật Chứng khoán, pháp luật liên quan và Điều lệ Tổng công ty, trong đó có quyền được cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Tổng công ty và của các đơn vị trong Tổng công ty,

2. Thành viên Hội đồng quản trị có nghĩa vụ theo quy định pháp luật, Điều lệ Tổng công ty và các nghĩa vụ sau:

a. Thực hiện các nhiệm vụ của mình một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích cao nhất của cổ đông và của Tổng công ty;

b. Tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị và có ý kiến về các vấn đề được đưa ra thảo luận;

c. Báo cáo kịp thời, đầy đủ với Hội đồng quản trị các khoản thù lao nhận được từ các công ty con, công ty liên kết và các tổ chức khác;

d. Báo cáo Hội đồng quản trị tại cuộc họp gần nhất các giao dịch giữa Tổng công ty, công ty con, công ty khác do Tổng công ty nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với thành viên Hội đồng quản trị và những người có liên quan của thành viên đó; giao dịch giữa Tổng công ty với công ty trong đó thành viên Hội đồng quản trị là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch;

đ. Thực hiện công bố thông tin khi thực hiện giao dịch cổ phiếu của Tổng công ty theo quy định của pháp luật.

3. Thành viên Hội đồng quản trị độc lập phải lập báo cáo đánh giá về hoạt động của Hội đồng quản trị.

Điều 5. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, người quản lý khác trong Tổng công ty cung cấp thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Tổng công ty và của đơn vị trong Tổng công ty.

2. Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị. Trình tự, thủ tục yêu cầu và cung cấp thông tin do Điều lệ Tổng công ty quy định.

Điều 6. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị

1. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị là 05 (năm) người do ĐHĐCĐ bầu và bãi miễn.

2. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT không quá 05 (năm) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập Hội đồng quản trị của Tổng công ty không quá 02 nhiệm kỳ liên tục. Trường hợp có thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ thì nhiệm kỳ của thành viên đó là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ HĐQT. Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi HĐQT mới được bầu và tiếp quản công việc.

3. Cơ cấu Hội đồng quản trị

a. Phải đảm bảo tối thiểu 01 thành viên không điều hành; Phải đảm bảo có tối thiểu 01 thành viên HĐQT là thành viên độc lập.

b. Cơ cấu Hội đồng quản trị đảm bảo sự cân đối giữa các thành viên có kiến thức và kinh nghiệm về pháp luật, tài chính, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Tổng công ty và có xét yếu tố về giới tính.

Điều 7. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên HĐQT

1. Thành viên HĐQT phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a. Không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 2, Điều 17 của Luật Doanh nghiệp.

b. Thành viên HĐQT có thể không phải là cổ đông của Tổng công ty. Điều lệ Tổng công ty có thể quy định tiêu chuẩn của thành viên HĐQT nhưng các tiêu chuẩn đó không được vi phạm các quyền cơ bản của cổ đông.

c. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh hoặc trong ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của Tổng công ty hoặc tiêu chuẩn, điều kiện khác quy định tại Điều lệ Tổng công ty.

d. Thành viên Hội đồng quản trị không được là người có quan hệ gia đình của Tổng giám đốc và người quản lý khác của công ty; của người quản lý, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty mẹ.

e. Thành viên HĐQT của Tổng công ty chỉ được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên tại tối đa năm (05) công ty khác

2. Thành viên Hội đồng quản trị độc lập theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 137 Luật Doanh nghiệp phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a. Không phải là người đang làm việc cho Tổng công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của Tổng công ty; không phải là người đã từng làm việc cho Tổng công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của Tổng công ty ít nhất trong 03 năm liền trước đó;

b. Không phải là người đang hưởng lương, thù lao từ Tổng công ty, trừ các

khoản phụ cấp mà thành viên Hội đồng quản trị được hưởng theo quy định;

c. Không phải là người có vợ hoặc chồng, bố đẻ, bố nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột là cổ đông lớn của Tổng công ty; là người quản lý của Tổng công ty hoặc công ty con của Tổng công ty;

d. Không phải là người trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu ít nhất 01% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Tổng công ty;

đ. Không phải là người đã từng làm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của Tổng công ty ít nhất trong 05 năm liền trước đó, trừ trường hợp được bổ nhiệm liên tục 02 nhiệm kỳ;

e. Tiêu chuẩn và điều kiện khác theo Điều lệ Tổng công ty.

3. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải thông báo với Hội đồng quản trị về việc không còn đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này và đương nhiên không còn là thành viên độc lập HĐQT kể từ ngày không đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện. Hội đồng quản trị phải thông báo trường hợp thành viên độc lập Hội đồng quản trị không còn đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông gần nhất hoặc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên độc lập Hội đồng quản trị trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày nhận được thông báo của thành viên độc lập Hội đồng quản trị có liên quan.

Điều 8. Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên HĐQT.

2. Chủ tịch HĐQT không được kiêm chức Tổng giám đốc Tổng công ty.

3. Quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch HĐQT được quy định tại Khoản 3 Điều 29 Điều lệ Tổng công ty, bao gồm nhưng không giới hạn bởi các nội dung sau:

a. Chuẩn bị nội dung, chương trình và điều khiển các phiên họp để thảo luận và biểu quyết các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của HĐQT.

b. Tổ chức thông qua nghị quyết, quyết định của HĐQT dưới các hình thức khác.

c. Chỉ đạo quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT.

d. Lập chương trình công tác và phân công nhiệm vụ cho các thành viên khác trong HĐQT thực hiện việc quản trị hoạt động của Tổng công ty.

e. Ký các văn bản nhân danh ĐHCĐ và HĐQT.

f. Chủ tịch HĐQT phụ trách quản lý chung hoạt động của HĐQT, trực tiếp phụ trách một hoặc một số mặt công tác để giải quyết những công việc khác đã được HĐQT giao quyền (theo phân công nhiệm vụ) hoặc được Điều lệ Tổng công ty và pháp luật quy định thuộc thẩm quyền của Chủ tịch HĐQT.

g. Chủ tịch HĐQT có thể uỷ quyền bằng văn bản cho một trong số các thành viên khác trong HĐQT đảm nhiệm một hay một số công việc của mình.

h. Chủ tịch HĐQT có quyền trực tiếp gặp gỡ, trao đổi và nhận thông tin, tài liệu từ các cán bộ quản lý, hoặc nhân viên về hoạt động của Tổng công ty.

i) Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

k) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.

Điều 9. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung thành viên HĐQT

1. Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm và bãi nhiệm Thành viên HĐQT trong các trường hợp sau đây:

a. Không đủ tư cách làm thành viên HĐQT nữa theo quy định tại Điều 155 Luật Doanh nghiệp hoặc bị luật pháp cấm làm thành viên HĐQT;

b. Gửi đơn bằng văn bản xin từ chức đến trụ sở chính của Tổng công ty;

c. Bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự;

d. Vắng mặt, không tham dự các cuộc họp của HĐQT liên tục trong vòng 6 tháng mà không có sự cho phép của HĐQT và HĐQT đã phán quyết rằng chức vụ của người này bị bỏ trống, trừ trường hợp bất khả kháng;

e. Bị bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên HĐQT theo quyết định của ĐHCĐ;

f. Không còn là đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức theo quyết định của tổ chức đó;

g. Là đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức, nhưng tổ chức đó không còn là cổ đông của Tổng công ty nữa;

h. Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

i. Cung cấp thông tin cá nhân sai khi gửi cho Tổng công ty với tư cách là ứng viên HĐQT;

j. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Khi xét thấy cần thiết, Đại hội đồng cổ đông quyết định thay thế thành viên Hội đồng quản trị; miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị ngoài trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

a. Số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba so với số quy định tại Điều lệ Tổng công ty. Trường hợp này, Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba;

b. Số lượng thành viên độc lập Hội đồng quản trị giảm xuống, không bảo đảm tỷ lệ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 137 Luật Doanh nghiệp;

c. Trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này, Đại hội đồng

cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm tại cuộc họp gần nhất.

Điều 10. Cách thức bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT

1. Các cổ đông có quyền gộp số phiếu biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng cử viên HĐQT. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 20% đến dưới 50% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 50% đến dưới 65% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 65% trở lên được đề cử đủ số ứng viên.

2. Trường hợp số lượng các ứng cử viên HĐQT thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định tại khoản 5 Điều 115 Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng công ty, HĐQT đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo một cơ chế do Tổng công ty quy định tại Điều lệ Tổng công ty, quy chế nội bộ về quản trị Tổng công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị. Việc Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật.

3. Cách thức bầu

a. Việc bầu thành viên HĐQT được thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của HĐQT và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.

b. Trường hợp bầu lần thứ nhất không đủ số lượng thành viên HĐQT theo quy định thì phải tiến hành bầu tiếp lần hai trong số những người đã được đề cử của lần thứ nhất còn lại. Trường hợp khi bầu lần thứ hai vẫn chưa đủ số lượng quy định thì ĐHĐCĐ quyết định có bầu tiếp hay không, nếu ĐHĐCĐ không quyết định được thì Chủ tọa Đại hội quyết định.

c. Những người trúng cử thành viên HĐQT được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ Tổng công ty. Trường hợp có từ 02 (hai) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử.

d. Tổng công ty quy định và hướng dẫn cụ thể cho cổ đông việc bỏ phiếu bầu thành viên HĐQT theo phương thức dồn phiếu.

4. Việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT do Đại hội cổ đông quyết định theo nguyên tắc bỏ phiếu.

Điều 11. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT

1. Trường hợp đã xác định được trước ứng viên, thông tin liên quan đến các ứng viên HĐQT được đưa vào tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông và công bố tối thiểu mười (10) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng viên HĐQT phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực nếu được bầu làm thành viên HĐQT. Thông tin liên quan đến ứng viên HĐQT được công bố bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:

- a. Họ tên, ngày tháng năm sinh;
- b. Trình độ chuyên môn;
- c. Quá trình công tác;
- d. Các chức danh quản lý khác (Bao gồm chức danh Hội đồng quản trị của công ty khác);
- đ. Báo cáo đánh giá về đóng góp của ứng viên cho Tổng công ty trong trường hợp ứng viên đó hiện đang là thành viên HĐQT của Tổng công ty;
- e. Các lợi ích có liên quan tới Tổng công ty (nếu có);
- g. Họ, tên của Cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử ứng viên đó (nếu có);
- h. Các thông tin khác nếu có theo quy định tại Điều lệ Tổng công ty.

2. Kết quả việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT phải được thông báo theo phương thức công bố thông tin trong vòng hai mươi bốn (24) giờ kể từ khi xảy ra sự kiện theo quy định của Luật Chứng khoán và thị trường chứng khoán.

3. Việc thông báo được thực hiện trên trang thông tin điện tử www.dienluctkv.vn của Tổng công ty, hoặc trên các ấn phẩm của Tổng công ty đồng thời phải thông báo cho UBCKNN, Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

Điều 12. Phân công nhiệm vụ của các thành viên HĐQT

1. Chủ tịch HĐQT phân công, uỷ quyền cho từng thành viên HĐQT trực tiếp theo dõi, phụ trách một hoặc một số mặt công tác của Tổng công ty. Nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của các thành viên HĐQT về các mặt công tác được quy định trong các văn bản thuộc từng lĩnh vực hoạt động của Tổng công ty. Trường hợp các nội dung công việc chưa được quy định cụ thể về nhiệm vụ, quyền hạn xử lý, thì thành viên HĐQT được phân công trực tiếp phụ trách có trách nhiệm phản ánh với Chủ tịch HĐQT để thống nhất hướng giải quyết.

2. Chủ tịch HĐQT trực tiếp phụ trách một số mặt công tác không phân công

cho các thành viên khác của HĐQT.

Chương III

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 13. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị

1. Hoạt động kinh doanh và các công việc của Tổng công ty phải chịu sự giám sát hoặc chỉ đạo thực hiện của HĐQT. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Tổng công ty, có toàn quyền nhân danh Tổng công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của Tổng công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc về ĐHĐCĐ.

2. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT do luật pháp, Điều lệ, các quy chế nội bộ của Tổng công ty và quyết định của ĐHĐCĐ quy định. Cụ thể, HĐQT có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:

a. Xác định các mục tiêu hoạt động trên cơ sở các mục tiêu chiến lược được Đại hội đồng cổ đông thông qua;

b. Ban hành, điều chỉnh chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Tổng công ty;

c. Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

d. Quyết định thời điểm, phương thức, giá bán cổ phần; Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

e. Đề xuất việc phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu và các chứng quyền cho phép người sở hữu mua cổ phiếu theo mức giá định trước; Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Tổng công ty;

f. Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 133 Luật Doanh nghiệp;

g. Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;

h. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;

i. Chấp thuận các hợp đồng và giao dịch được ký giữa Tổng công ty và những đối tượng quy định tại Khoản 1, Điều 167 Luật Doanh nghiệp có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản của Tổng công ty được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất, trừ hợp đồng và giao dịch thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Người đại diện Tổng công ty ký hợp đồng, giao dịch phải thông báo cho các thành viên HĐQT, Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó và gửi kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. HĐQT quyết định việc chấp thuận hoặc giao dịch

trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo; thành viên HĐQT có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.

j. Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác của Tổng công ty hoặc chi nhánh của Tổng công ty thực hiện có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán của Tổng công ty và hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 138, Khoản 1 và Khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp;

k. Quyết định hợp đồng, giao dịch vay, cho vay, bán tài sản có giá trị bằng hoặc nhỏ hơn 10% tổng giá trị tài sản của Tổng công ty ghi trong báo cáo tài chính gần nhất giữa Tổng công ty và cổ đông sở hữu từ 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc người có liên quan của cổ đông đó.

l. Quyết định đầu tư, chuyển nhượng vốn đầu tư, chuyển nhượng dự án đầu tư, thuê mua, mua bán tài sản của Tổng công ty có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản của Tổng công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán; Quyết định thành lập công ty con là công ty TNHH một thành viên;

m. Quyết định việc góp vốn, mua cổ phần, chuyển nhượng cổ phần của doanh nghiệp khác với tổng giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản của Tổng công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán;

n. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký kết hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc và người quản lý quan trọng khác do Điều lệ Tổng công ty quy định; quyết định tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó. Tuy nhiên, việc bãi nhiệm các chức danh cán bộ quản lý, cán bộ điều hành Tổng công ty không được trái với các quyền theo hợp đồng của những người bị bãi nhiệm (nếu có).

o. Giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Tổng công ty;

p. Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Tổng công ty, quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;

q. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết;

r. Trình báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán lên Đại hội đồng cổ đông;

s. Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

t. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể Tổng công ty; yêu cầu phá sản Tổng công ty;

u. Quyết định ban hành Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế nội bộ về quản trị Tổng công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua; quyết định ban hành Quy chế về công bố thông tin của Tổng công ty;

v. Được cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Tổng công ty và của các đơn vị trong Tổng công ty (nếu có)

w. Quyết định phương án huy động vốn, phương án cho vay vốn đối với công ty do Tổng công ty nắm giữ trên 50% vốn điều lệ theo thẩm quyền;

x. Quyết định cho công ty con do Tổng công ty nắm giữ trên 50% vốn điều lệ vay vốn, bảo đảm tổng giá trị các khoản cho vay đối với từng công ty không vượt quá giá trị vốn góp thực tế của doanh nghiệp tại thời điểm cho vay. Trường hợp vượt quá mức quy định tại khoản này thì Tổng công ty báo cáo ĐHĐCĐ xem xét, phê duyệt.

y. Tổ chức đào tạo, tập huấn về quản trị Tổng công ty và các kỹ năng cần thiết cho thành viên HĐQT, Tổng giám đốc, Người phụ trách quản trị Tổng công ty và người quản lý khác của Tổng công ty;

z. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, quy định khác của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty.

3. Những vấn đề sau đây phải được Hội đồng quản trị phê chuẩn:

a. Thành lập các chi nhánh hoặc văn phòng đại diện của Tổng công ty; thành lập các Công ty con của Tổng công ty (nếu có);

b. Trong phạm vi quy định tại Khoản 2 Điều 153 của Luật Doanh nghiệp và trừ trường hợp quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 138 và Khoản 1, Khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp phải do Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn, Hội đồng quản trị tùy từng thời điểm quyết định việc thực hiện, sửa đổi và huỷ bỏ các hợp đồng của Tổng công ty.

c. Việc chỉ định và bãi nhiệm những người được Tổng công ty ủy nhiệm là đại diện thương mại và luật sư của Tổng công ty;

d. Việc vay nợ và việc thực hiện các khoản thế chấp, bảo đảm, bảo lãnh và bồi thường của Tổng công ty;

đ. Các khoản đầu tư không nằm trong kế hoạch kinh doanh và ngân sách hoặc vượt quá giá trị kế hoạch; hoặc các khoản đầu tư vượt quá 10% giá trị kế hoạch và ngân sách kinh doanh hàng năm;

e. Việc mua hoặc bán cổ phần, phần vốn góp của Tổng công ty quy định tại điểm d, Điểm f Khoản 2 Điều này tại những công ty khác;

g. Việc định giá các tài sản góp vào Tổng công ty không phải bằng tiền liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu của Tổng công ty, bao gồm vàng, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ và bí quyết công nghệ;

h. Việc Tổng công ty mua lại hoặc thu hồi không quá 10% cổ phần theo từng loại của Tổng công ty, bao gồm cả mức giá mua hoặc thu hồi;

i. Các vấn đề kinh doanh hoặc giao dịch mà HĐQT quyết định cần phải có sự chấp thuận của các thành viên HĐQT trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình;

k. Quyết định mức giá mua lại, thu hồi cổ phần hoặc giá bán cổ phần của Tổng công ty

l. Phương án huy động vốn, phương án cho vay vốn đối với công ty do Tổng công ty nắm giữ trên 50% vốn điều lệ theo thẩm quyền;

4. HĐQT phải báo cáo ĐHCĐ về kết quả hoạt động của mình theo quy định tại Điều 280 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và khoản 82 Điều 1 Nghị định 245/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 280 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

5. HĐQT có thể ủy quyền cho viên chức cấp dưới và các cán bộ quản lý, điều hành đại diện xử lý công việc thay mặt cho Tổng công ty, trừ khi luật pháp có quy định khác.

6. HĐQT thông qua nghị quyết, quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác. Mỗi thành viên HĐQT có một phiếu biểu quyết.

7. Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, HĐQT tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Tổng công ty và quyết định của ĐHCĐ. Trong trường hợp nghị quyết, quyết định do HĐQT thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Tổng công ty gây thiệt hại cho Tổng công ty thì các thành viên HĐQT chấp thuận thông qua quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho Tổng công ty; thành viên phản đối thông qua quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trong trường hợp này, cổ đông sở hữu cổ phần của Tổng công ty liên tục trong thời hạn ít nhất 01 (một) năm có quyền yêu cầu HĐQT đình chỉ thực hiện quyết định nói trên.

Điều 14. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị trong việc phê duyệt, ký kết hợp đồng giao dịch

1. Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng, giao dịch có giá trị nhỏ hơn 35% hoặc giao dịch dẫn đến tổng giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất hoặc một tỷ lệ, giá trị khác nhỏ hơn theo quy

định tại Điều lệ Tổng công ty giữa Tổng công ty với một trong các đối tượng sau:

- Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người quản lý khác và người có liên quan của các đối tượng này;
- Cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 10% tổng vốn cổ phần phổ thông của Tổng công ty và những người có liên quan của họ;
- Doanh nghiệp có liên quan đến các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 164 Luật Doanh nghiệp.

2. Người đại diện Tổng công ty ký hợp đồng, giao dịch phải thông báo cho thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó và gửi kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng, giao dịch trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo, trừ trường hợp Điều lệ Tổng công ty quy định một thời hạn khác; thành viên Hội đồng quản trị có lợi ích liên quan đến các bên trong hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết.

Điều 15 Trách nhiệm của Hội đồng quản trị trong việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường

1. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:

- a. Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Tổng công ty;
- b. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật;
- c. Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 của Luật Doanh nghiệp; yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản và tập hợp đủ chữ ký của các cổ đông có liên quan;
- d. Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;
- đ. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty

2. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường:

Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày số lượng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên độc lập Hội đồng quản trị hoặc thành viên Ban Kiểm soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định tại Điều lệ Tổng công ty hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều này;

3. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện các công việc sau đây:

- a. Lập danh sách cổ đông có quyền dự họp;
- b. Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông;
- c. Lập chương trình và nội dung cuộc họp;
- d. Chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp;
- đ. Dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;
- e. Xác định thời gian và địa điểm họp;
- g. Gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định Luật Doanh nghiệp;
- h. Các công việc khác phục vụ cuộc họp.

Điều 16. Các tiểu ban giúp việc Hội đồng quản trị.

1. Hội đồng quản trị có thể thành lập tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro. Số lượng thành viên của tiểu ban do Hội đồng quản trị quyết định có tối thiểu là ba (03) người, bao gồm thành viên của Hội đồng quản trị và thành viên bên ngoài. (Các thành viên độc lập Hội đồng quản trị/thành viên Hội đồng quản trị không điều hành nên chiếm đa số trong tiểu ban và một trong số các thành viên này được bổ nhiệm làm Trưởng tiểu ban theo quyết định của Hội đồng quản trị). Hoạt động của tiểu ban phải tuân thủ theo quy định của Hội đồng quản trị. Nghị quyết của tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của tiểu ban.

2. Việc thực thi quyết định của Hội đồng quản trị, hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị phải phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và quy định tại Điều lệ Tổng công ty, Quy chế nội bộ về quản trị Tổng công ty.

Điều 17. Chương trình hoạt động của HĐQT

1. Chương trình hoạt động của HĐQT được xây dựng theo hằng tháng hoặc theo các kỳ họp HĐQT và hằng năm theo Điều lệ, nghị quyết ĐHĐCĐ và yêu cầu công tác của Tổng công ty.

2. Căn cứ vào nghị quyết, chương trình công tác của HĐQT và nhiệm vụ cụ thể được phân công, mỗi thành viên HĐQT phải có kế hoạch và biện pháp thực hiện các nhiệm vụ được phân công.

CHƯƠNG IV

CUỘC HỌP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 18. Các cuộc họp của HĐQT

- 1. Các cuộc họp của HĐQT thực hiện theo Điều 30 Điều lệ Tổng công ty.

HĐQT họp định kỳ ít nhất mỗi quý họp một lần và có thể được triệu tập họp bất thường để kịp thời giải quyết những công việc đột xuất. Thủ tục các cuộc họp tuân theo Điều lệ Tổng công ty.

2. Điều kiện triệu tập cuộc họp Hội đồng quản trị và biểu quyết :

2.1 Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ ba phần tư (3/4) tổng số thành viên trở lên tham dự họp.

2.2 Thành viên được coi là tham dự họp và biểu quyết trong các trường hợp sau:

- a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- b) Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại khoản 11 Điều này;
- c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
- d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, thư điện tử;
- đ) Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quy định trong Điều lệ công ty.

2.3 Trong trường hợp phiếu biểu quyết gửi đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một giờ (01) trước giờ khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

2.4 Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp chấp thuận; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

3. Chủ tọa phiên họp HĐQT trình bày Báo cáo của Chủ tịch HĐQT, trong đó nêu rõ và đánh giá kết quả thực hiện các nội dung Nghị quyết của ĐHĐCĐ, HĐQT và các công việc khác do Chủ tịch HĐQT giải quyết giữa hai phiên họp HĐQT; đồng thời trình ra phiên họp các nội dung công việc để HĐQT xem xét, quyết định. Các thành viên HĐQT dự họp báo cáo nội dung công việc được phân công và tham gia thảo luận biểu quyết các vấn đề do Chủ tịch HĐQT trình ra phiên họp. HĐQT thông qua các quyết định bằng hình thức biểu quyết bao gồm bỏ phiếu kín hoặc giơ tay và các hình thức khác theo quy định pháp luật. Báo cáo của Chủ tịch HĐQT được thực hiện theo *Mẫu số 01/HĐQT- ĐLTKV* ban hành kèm theo Quy chế này.

4. Thành viên HĐQT, nếu theo sự hiểu biết của mình, thấy có liên quan dù là trực tiếp hay gián tiếp tới một hợp đồng, một thoả thuận hay một hợp đồng dự kiến hoặc một thoả thuận dự kiến ký kết với Tổng công ty, phải khai báo bản chất quyền lợi liên quan tại cuộc họp HĐQT. Tại đây, HĐQT sẽ xem xét việc có ký kết các hợp đồng hoặc thoả thuận đó không, nếu như sau này mới biết về sự tồn tại quyền lợi đó của mình hay trong bất cứ trường hợp nào khác, thành viên đó

phải thông báo tại cuộc họp HĐQT đầu tiên sau khi thành viên đó biết được đã có quyền lợi liên quan.

5. Căn cứ vào biên bản họp HĐQT, Biên bản tổng hợp ý kiến của các Thành viên HĐQT, Thư ký Tổng công ty soạn thảo Nghị quyết phiên họp (một Nghị quyết chung hoặc các Nghị quyết về từng vấn đề) để Chủ tịch hoặc một thành viên HĐQT được phân công ký gửi cho các thành viên HĐQT, Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát và các đối tượng liên quan để thực hiện, giám sát; đồng thời lưu giữ tại Bộ phận Thư ký giúp việc cho HĐQT và Văn phòng Tổng công ty. Biên bản họp HĐQT được thực hiện theo *Mẫu số 02/HĐQT- ĐLTKV* ban hành kèm theo Quy chế này.

6. Thành viên HĐQT phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị. Thành viên được uỷ quyền cho người khác dự họp nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

Điều 19. Lấy ý kiến thành viên HĐQT

1. Việc lấy ý kiến các thành viên HĐQT được thực hiện trong thời gian giữa hai phiên họp của HĐQT để thông qua quyết định về một, hoặc một số vấn đề thuộc phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn của HĐQT.

2. Chủ tịch HĐQT quyết định việc lấy ý kiến các thành viên HĐQT bằng Phiếu lấy ý kiến. Thời hạn chậm nhất để trả lời Phiếu lấy ý kiến là 07 ngày, nếu trong Phiếu lấy ý kiến không có quy định khác. Phiếu lấy ý kiến các thành viên HĐQT được thực hiện theo *Mẫu số 03/HĐQT- ĐLTKV* ban hành kèm theo Quy chế này và được quản lý, lưu giữ như Biên bản họp HĐQT.

3. Kết quả lấy ý kiến thành viên HĐQT được Thư ký Tổng công ty tổng hợp thành Biên bản tổng hợp ý kiến của các thành viên HĐQT và Nghị quyết HĐQT. Biên bản tổng hợp ý kiến thành viên HĐQT được thực hiện theo *Mẫu số 04/HĐQT- ĐLTKV* ban hành kèm theo Quy chế này.

4. Quyết định được thông qua HĐQT theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản có giá trị như một quyết định được các thành viên HĐQT thông qua tại một cuộc họp được triệu tập và tổ chức thông thường, nếu:

a) Được sự nhất trí bằng văn bản của đa số các thành viên HĐQT có quyền tham gia biểu quyết đối với vấn đề đưa ra xin ý kiến

b) Số lượng thành viên HĐQT có quyền tham gia biểu quyết bằng văn bản đáp ứng được điều kiện về số lượng thành viên bắt buộc phải có để tiến hành họp HĐQT, theo Khoản 2 Điều 18 Quy chế này.

Điều 20. Biên bản họp Hội đồng quản trị

1. Các cuộc họp Hội đồng quản trị phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b) Thời gian, địa điểm họp;
- c) Mục đích, chương trình và nội dung họp;
- d) Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;
- đ) Vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
- e) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
- g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
- h) Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
- i) Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều này thì biên bản này có hiệu lực.

3. Chủ tọa, người ghi biên bản và những người ký tên trong biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.

4. Biên bản họp Hội đồng quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng công ty.

5. Biên bản lập bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.

Điều 21. Chế độ hội họp và đi công tác

1. Chủ tịch HĐQT có trách nhiệm tham gia các cuộc họp của các cơ quan, đơn vị theo giấy mời HĐQT hoặc mời đích danh Chủ tịch HĐQT. Trong trường hợp Chủ tịch HĐQT không thể tham dự được, thì ủy quyền người khác đi họp thay, trừ trường hợp cơ quan mời họp không chấp nhận người thay thế.

2. Thành viên HĐQT đi công tác trong và ngoài Tổng công ty phải có chương trình cụ thể, được Chủ tịch HĐQT thông qua. Tùy theo tính chất và nội dung công việc, Chủ tịch HĐQT có thể yêu cầu cán bộ, nhân viên Tổng công ty có liên quan cùng tham gia.

3. Chủ tịch HĐQT thông báo cho Tổng giám đốc biết thời gian và địa điểm đi công tác để Tổng giám đốc liên hệ công việc.

Điều 22. Bộ máy giúp việc HĐQT

1. HĐQT sử dụng Bộ máy quản lý, điều hành và con dấu của Tổng công ty để thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

2. HĐQT phải bổ nhiệm ít nhất một (01) người làm Người phụ trách quản trị Tổng công ty để hỗ trợ hoạt động quản trị Tổng công ty được tiến hành một cách có hiệu quả. Người phụ trách quản trị Tổng công ty có thể kiêm nhiệm làm Thư ký Tổng công ty theo quy định tại Khoản 5 Điều 156 Luật Doanh nghiệp. Nhiệm kỳ của Người phụ trách quản trị Tổng công ty do HĐQT quyết định, tối đa là năm (05) năm.

3. Người phụ trách quản trị Tổng công ty phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

- a) Có hiểu biết về Pháp luật;
- b) Không được đồng thời làm việc cho công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Tổng công ty;
- c) Am hiểu hoạt động kinh doanh và quản trị nội bộ của Tổng công ty; có khả năng tổng hợp, sử dụng thành thạo tin học, và các thiết bị văn phòng;
- d) Các tiêu chuẩn khác theo quy định của Pháp luật, Điều lệ này và quyết định của HĐQT.

4. Người phụ trách quản trị Tổng công ty có các quyền và nghĩa vụ sau:

- a) Tư vấn HĐQT trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định và các công việc liên quan giữa Tổng công ty và cổ đông;
- b) Chuẩn bị các cuộc họp HĐQT, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của HĐQT hoặc Ban kiểm soát;
- c) Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;
- d) Tham dự các cuộc họp;
- e) Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của HĐQT phù hợp với quy định của pháp luật;
- g) Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp HĐQT và các thông tin khác cho thành viên của HĐQT và Kiểm soát viên;
- h) Giám sát và báo cáo HĐQT, Ban Kiểm soát về hoạt động công bố thông tin của Tổng công ty;
- i) Bảo mật thông tin theo các quy định của Pháp luật và Điều lệ Tổng công ty;
- k) Được hưởng thù lao (phụ cấp) theo Quy chế quản lý nội bộ của Tổng công ty và/hoặc theo quyết định của Hội đồng quản trị;
- l) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty.

Chương V

BÁO CÁO, CÔNG KHAI LỢI ÍCH

Điều 23. Trình báo cáo hằng năm

1. Kết thúc năm tài chính, Hội đồng quản trị phải trình Đại hội đồng cổ đông báo cáo sau đây:

- a. Báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng công ty;
- b. Báo cáo tài chính;
- c. Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành Tổng công ty;
- d. Báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát.

2. Báo cáo quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này phải được gửi đến Ban kiểm soát để thẩm định chậm nhất là 30 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên nếu Điều lệ Tổng công ty không có quy định khác.

3. Báo cáo quy định tại các khoản 1, 2 Điều này, báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát và báo cáo kiểm toán phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng công ty chậm nhất là 10 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên nếu Điều lệ Tổng công ty không quy định thời hạn khác dài hơn. Cổ đông sở hữu cổ phần của Tổng công ty liên tục ít nhất 01 năm có quyền tự mình hoặc cùng với luật sư, kế toán viên, kiểm toán viên có chứng chỉ hành nghề trực tiếp xem xét báo cáo quy định tại Điều này.

Điều 24. Điều kiện làm việc, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị

1. Điều kiện làm việc: Phòng làm việc của Chủ tịch và các thành viên HĐQT được đặt tại trụ sở của Tổng công ty. Điều kiện, phương tiện làm việc, chi phí hoạt động, văn phòng phẩm phục vụ hoạt động của các thành viên HĐQT được áp dụng theo quy định chung của Tổng công ty.

2. Tổng công ty có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên Hội đồng quản trị theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

3. Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên.

3. Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Tổng công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Tổng công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

4. Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng quản trị hoặc thực hiện những công việc khác ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.

5. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị hoặc các tiểu ban của Hội đồng quản trị.

6. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được Tổng công ty mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ Tổng công ty.

Điều 25. Công khai các lợi ích liên quan

Trường hợp Điều lệ Tổng công ty không có quy định khác chặt chẽ hơn, việc công khai lợi ích và người có liên quan của Tổng công ty thực hiện theo quy định sau đây:

1. Thành viên Hội đồng quản trị của Tổng công ty phải kê khai cho Tổng công ty về các lợi ích liên quan của mình, bao gồm:

a. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà họ có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;

b. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng phần vốn góp hoặc cổ phần trên 10% vốn điều lệ.

2. Việc kê khai quy định tại khoản 1 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được thông báo với Tổng công ty trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng.

3. Thành viên Hội đồng quản trị nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Tổng công ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của Hội đồng quản trị chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Tổng công ty.

Chương VI

MỐI QUAN HỆ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 26. Mối quan hệ giữa các thành viên Hội đồng quản trị

1. Quan hệ giữa các thành viên Hội đồng quản trị là quan hệ phối hợp, các thành viên Hội đồng quản trị có trách nhiệm thông tin cho nhau về vấn đề có liên quan trong quá trình xử lý công việc được phân công.

2. Trong quá trình xử lý công việc, thành viên Hội đồng quản trị được phân công chịu trách nhiệm chính phải chủ động phối hợp xử lý, nếu có vấn đề liên quan đến lĩnh vực do thành viên Hội đồng quản trị khác phụ trách. Trong trường hợp giữa các thành viên Hội đồng quản trị còn có ý kiến khác nhau thì thành viên chịu trách nhiệm chính báo cáo Chủ tịch Hội đồng quản trị xem xét quyết định theo thẩm quyền hoặc tổ chức họp hoặc lấy ý kiến của các thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật, Điều lệ Tổng công ty và Quy chế này.

3. Trong trường hợp có sự phân công lại giữa các thành viên Hội đồng quản trị thì các thành viên Hội đồng quản trị phải bàn giao công việc, hồ sơ, tài liệu liên quan. Việc bàn giao này phải được lập thành văn bản và báo cáo Chủ tịch Hội đồng quản trị về việc bàn giao đó.

Điều 27. Mối quan hệ với Ban điều hành

Với vai trò quản trị, Hội đồng quản trị ban hành các nghị quyết để Tổng giám đốc và bộ máy điều hành thực hiện. Đồng thời, Hội đồng quản trị kiểm tra, giám sát thực hiện các nghị quyết.

Điều 28. Mối quan hệ với Ban Kiểm soát

1. Mối quan hệ giữa Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát là quan hệ phối hợp. Quan hệ làm việc giữa Hội đồng quản trị với Ban Kiểm soát theo nguyên tắc bình đẳng và độc lập, đồng thời phối hợp chặt chẽ, hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình thực thi nhiệm vụ.

2. Khi tiếp nhận các biên bản kiểm tra hoặc báo cáo tổng hợp của Ban Kiểm soát, Hội đồng quản trị có trách nhiệm nghiên cứu và chỉ đạo các bộ phận có liên quan xây dựng kế hoạch và thực hiện chấn chỉnh kịp thời.

Chương VII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 29. Điều khoản thi hành

1. Những nội dung khác về chế độ làm việc của HĐQT, nếu chưa được đề cập đến trong Quy chế này, sẽ được thực hiện theo các quy định có liên quan của Pháp luật, Điều lệ và các văn bản khác của Tổng công ty.

2. Các thành viên HĐQT, Tổng giám đốc Tổng công ty và bộ máy quản lý, điều hành Tổng công ty có trách nhiệm thi hành Quy chế này. Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này do Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty quyết định.

3. Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Tổng công ty Điện lực TKV-CTCP bao gồm 07 chương, 29 điều và có hiệu lực thi hành kể từ ngày..... tháng năm 2026, thay thế Quyết định số 781/QĐ-ĐLTKV ngày 28 tháng 04 năm 2021./.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Phạm Tuấn Ngọc

Mẫu số 01/HĐQT-ĐLTKV

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC-TKV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:..... /BC - ĐLTKV

Hà Nội, ngày..... tháng năm 20....

**BÁO CÁO
CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV-CTCP**

V/v:.....

Kính gửi:

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Điện lực-TKV được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày.../.../20..

- Căn cứ Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Tổng công ty điện lực - TKV được ban hành kèm theo Quyết định số ngày/...../2026
- Căn cứ đề nghị củatại

Chủ tịch Hội đồng quản trị trân trọng báo cáo Hội đồng quản trị Tổng công ty một số nội dung như sau:

BÁO CÁO

1.
2.
3.

Tài liệu kèm theo (Nếu có).

Nơi nhận:

-
-
- Lưu: HĐQT, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Mẫu số 02/HĐQT-ĐLTKV

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC-TKV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:..... /BB - ĐLTKV

Hà Nội, ngày..... tháng năm 20...

**BIÊN BẢN HỌP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC-TKV**

- Thời gian và địa điểm họp: Ngày...../...../..... tại
- Hình thức họp:
- Thành phần:
 1. Ông.....– Chủ tịch Hội đồng quản trị; Chủ trì;
 2. Ông.....– Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc;
 3. Ông.....– Thành viên Hội đồng quản trị;
 4. Ông.....– Thành viên Hội đồng quản trị;
 5. Ông.....– Thành viên Hội đồng quản trị/Người được uỷ quyền ..
- Vắng: Lý do:.....
- Mời dự họp: Ông.....
- Người ghi Biên bản: Ông.....Vắng:.... Lý do:.....

NỘI DUNG

1. Về việc.....:

1.1 Xét Tờ trình số.....ngày....../....../20.. của..... về việc.....

Ý kiến thảo luận (nếu có)

Ý kiến biểu quyết:

- Tán thành:/05 thành viên tham gia họp đồng ý;

- Không tán thành:/05 thành viên tham gia họp

Ý kiến khác:

2. Về việc.....:

1.2 Xét Tờ trình số.....ngày....../....../20.. của..... về việc.....

2.1 -.....

Ý kiến thảo luận (nếu có)

Ý kiến biểu quyết:

- Tán thành:/05 thành viên tham gia họp đồng ý;

- Không tán thành:/05 thành viên tham gia họp

Ý kiến khác

Biên bản này đã được toàn thể các thành viên HĐQT dự họp biểu quyết nhất trí thông qua./.

CÁC THÀNH VIÊN HĐQT

Ghi rõ họ tên.....

Ghi rõ họ tên.....

Ghi rõ họ tên.....

Ghi rõ họ tên.....

CHỦ TỊCH HĐQT

(Ký và ghi rõ họ tên)

THƯ KÝ HĐQT

(Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 03/HĐQT-ĐLTKV

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC-TKV**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:..... /TK.HĐQT

Hà Nội, ngày..... tháng năm 20....

V/v lấy ý kiến TV.HĐQT bằng văn bản

Kính gửi: Các Thành viên HĐQT Tổng công ty

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Tổng công ty Điện lực TKV-CTCP được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày..... tháng.....năm 2026;

Căn cứ Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Tổng công ty ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-ĐLTKV ngày.....tháng.....năm...;

Thực hiện chỉ đạo/văn bản của...

Thừa lệnh Chủ tịch HĐQT, Thư ký HĐQT Tổng công ty trân trọng trình các Thành viên HĐQT xem xét, cho ý kiến về những nội dung Tổng giám đốc trình Hội đồng quản trị Tổng công ty như sau:

1. Thông qua.....

.....

1. Đề xuất

Đề nghị các Thành viên HĐQT nghiên cứu, cho ý kiến vào Phiếu ý kiến bằng văn bản của Thành viên HĐQT (đính kèm) và gửi về Thư ký HĐQT Tổng công ty (Thời hạn:.....) để tổng hợp báo cáo Phụ trách HĐQT bằng cách chuyển trực tiếp, gửi bản Scan qua Email đến địa chỉ: (nếu gửi bản scan qua Email thì sau đó gửi bản in có chữ ký mực về Thư ký HĐQT Tổng công ty).

Đề nghị các Thành viên xác nhận cho Thư ký HĐQT Tổng công ty qua địa chỉ email..... về việc đã nhận được Phiếu lấy ý kiến và các File/tài liệu kèm theo. Trường hợp đã nhận được Phiếu lấy ý kiến nhưng không có ý kiến phản hồi gửi về Thư ký HĐQT Tổng công ty thì được coi như Thành viên HĐQT đã đồng ý với nội dung cần biểu quyết nêu trên và không có khiếu nại gì về các quyết định được thông qua có liên quan./.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: T.ký HĐQT.

Tài liệu đính kèm (Nếu có):

**TL. CHỦ TỊCH HĐQT
THƯ KÝ HĐQT**

(Ký và ghi rõ họ tên)

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC-TKV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày..... tháng năm 20....

PHIẾU Ý KIẾN BẰNG VĂN BẢN CỦA THÀNH VIÊN HĐQT

Kính gửi: HĐQT Tổng công ty điện lực-TKV

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Tổng công ty Điện lực TKV-CTCP được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày..... tháng.....năm 2026;

Căn cứ Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Tổng công ty ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-ĐLTKV ngày.....tháng.....năm...;

Sau khi xem xét Tờ trình/Tài liệu....., ý kiến biểu quyết của Thành viên HĐQT như sau:

1. Thông qua....

STT	Nội dung đề nghị thông qua	Đồng ý	Không đồng ý	Ý kiến khác
1				
2				

Trân trọng./.

THÀNH VIÊN HĐQT

(Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 04/HĐQT-ĐLTKV

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC-TKV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:..... /BB - ĐLTKV

Hà Nội, ngày..... tháng năm 20....

**BIÊN BẢN TỔNG HỢP Ý KIẾN
CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

A. Các nội dung lấy ý kiến bằng văn bản

1. Nội dung 1: Thông qua và trình.....phê duyệt.....(Tờ trình số...../TTr-ĐLTKV ngày..... của Tổng giám đốc Tổng công ty.

2. Nội dung 2: Thông qua và trình.....phê duyệt.....(Tờ trình số...../TTr-ĐLTKV ngày..... của Tổng giám đốc Tổng công ty.

B. Phần tổng hợp ý kiến

Chủ đề	Đồng ý	Không đồng ý	Ý kiến khác
Nội dung 1			
Nội dung 2			
Nội dung 3			

Nơi nhận:

- Chủ tịch HĐQT (b/cáo)
- Lưu: VT, TK HĐQT

**TL. CHỦ TỊCH HĐQT
THƯ KÝ**

(Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 05/HĐQT-ĐLTKV

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC-TKV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../NQ - ĐLTKV

Hà Nội, ngày..... tháng năm 20....

**NGHỊ QUYẾT HỌP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV-CTCP**

- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty điện lực-TKV được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày.../.../20..

- Căn cứ Biên bản họp Hội đồng quản trị/ Biên bản tổng hợp ý kiến của Thành viên Hội đồng trị Tổng công ty điện lực-TKV số ngày...../...../...

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua.....theo Tờ trình số...../Ttr-ĐLTKV ngày/..../....

1.1 HĐQT thông qua.....:

.....

1.2

Điều 2. Các thành viên HĐQT, Tổng giám đốc Tổng công ty, Kế toán trưởng, Chánh văn phòng, các phòng liên quan của Tổng công ty tổ chức thực hiện Nghị quyết này./.

CÁC THÀNH VIÊN HĐQT

Ghi rõ họ tên.....

Ghi rõ họ tên.....

Ghi rõ họ tên.....

Ghi rõ họ tên.....

CHỦ TỊCH HĐQT

(Ký và ghi rõ họ tên)

THƯ KÝ HĐQT

(Ký và ghi rõ họ tên)

**BẢNG SO SÁNH DỰ THẢO SỬA ĐỔI QUY CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC-TKV**

STT	Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Tổng công ty Điện lực TKV-CTCP ban hành kèm Quyết định số 781/QĐ-ĐLTKV ngày 28/04/2021 (Quyết định số 781)	Dự thảo Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Tổng công ty Điện lực TKV-CTCP (Dự thảo)	Ghi chú
1	<p><i>Căn cứ</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019; - Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020; - Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán; - Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán; <p>- Điều lệ Tổng công ty Điện lực TKV- CTCP được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 28 tháng 04 năm 2021;</p> <p>- Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2021;</p> <p>Hội đồng quản trị ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Tổng công ty Điện lực TKV- CTCP bao gồm các nội dung sau</p>	<p><i>Căn cứ</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019; - Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020; - <u>Luật số 76/2025/QH15 ngày 17 tháng 06 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp;</u> - Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán; - <u>Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 09 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;</u> - <u>Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp</u> - Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán; - Điều lệ Tổng công ty Điện lực TKV- CTCP <u>được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày.....tháng.....năm 2026;</u> 	Bổ sung căn cứ pháp lý

STT	Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Tổng công ty Điện lực TKV-CTCP ban hành kèm Quyết định số 781/QĐ-ĐLTKV ngày 28/04/2021 (Quyết định số 781)	Dự thảo Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Tổng công ty Điện lực TKV-CTCP (Dự thảo)	Ghi chú
		- Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số/NQ-ĐHĐCĐ ngày tháng 4 năm 2026; Hội đồng quản trị ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Tổng công ty Điện lực TKV- CTCP bao gồm các nội dung sau.	
2	Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của thành viên HĐQT 2. Thành viên Hội đồng quản trị có nghĩa vụ theo quy định tại Điều lệ Tổng công ty và các nghĩa vụ sau:	Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của thành viên HĐQT 2. Thành viên Hội đồng quản trị có nghĩa vụ theo quy định <u>pháp luật</u> , Điều lệ Tổng công ty <u>và</u> các nghĩa vụ sau:	- Bổ sung quy định Thành viên HĐQT phải đồng thời có nghĩa vụ tuân thủ “pháp luật”, thống nhất với quy định của Thành viên HĐQT tại Khoản 1.
3	Điều 6. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị 3. Cơ cấu Hội đồng quản trị a. Số thành viên HĐQT độc lập hoặc không điều hành phải chiếm ít nhất một phần ba (1/3) tổng số thành viên HĐQT. Số lượng tối thiểu thành viên HĐQT độc lập/không điều hành được xác định theo phương thức làm tròn xuống.	Điều 6. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị 3. Cơ cấu Hội đồng quản trị <u>a. Phải đảm bảo tối thiểu 01 thành viên không điều hành; Phải đảm bảo có tối thiểu 01 thành viên HĐQT là thành viên độc lập.</u>	- Sửa đổi căn cứ Khoản 79, Điều 1, Nghị định 245/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Khoản 2, Điều 276 Nghị định 155/2020/NĐ-CP và thống nhất với nội dung Khoản 4, Điều 26 Dự thảo Điều lệ
4	Điều 7. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên HĐQT 1. Thành viên HĐQT phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây: e. Thành viên HĐQT của Tổng công ty không được đồng thời là thành viên HĐQT của trên năm (05) công ty khác.	Điều 7. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên HĐQT 1. Thành viên HĐQT phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây: e. Thành viên HĐQT của Tổng công ty chỉ được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị <u>hoặc Hội đồng thành viên tại tối đa năm (05) công ty khác</u>	- Sửa đổi căn cứ Khoản 78, Điều 1, Nghị định 245/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Khoản 3, Điều 275 Nghị định 155/2020/NĐ-CP.

STT	Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Tổng công ty Điện lực TKV-CTCP ban hành kèm Quyết định số 781/QĐ-ĐLTKV ngày 28/04/2021 (Quyết định số 781)	Dự thảo Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Tổng công ty Điện lực TKV-CTCP (Dự thảo)	Ghi chú
5	Điều 8. Chủ tịch Hội đồng quản trị 3. Quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch HĐQT được quy định tại Khoản 3 Điều 29 Điều lệ Tổng công ty, bao gồm nhưng không giới hạn bởi các nội dung sau:. b. Tổ chức thông qua quyết định của HĐQT dưới các hình thức khác. c. Chỉ đạo quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của HĐQT.	Điều 8. Chủ tịch Hội đồng quản trị 3. Quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch HĐQT được quy định tại Khoản 3 Điều 29 Điều lệ Tổng công ty, bao gồm nhưng không giới hạn bởi các nội dung sau: b. Tổ chức thông qua <u>ngghi quyết</u> , quyết định của HĐQT dưới các hình thức khác. c. Chỉ đạo quá trình tổ chức thực hiện các <u>ngghi quyết</u> , quyết định của HĐQT.	- Bổ sung căn cứ điểm c, Khoản 3, Điều 156 Luật Doanh nghiệp 2020; Phụ lục III Thông tư 116/2020/TT-BTC.
		<i>i. Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.</i> <i>k. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật, Điều lệ Tổng công ty.</i>	- Bổ sung căn cứ điểm đ, e Khoản 3 Điều 156 Luật Doanh nghiệp 2020; điểm đ, e Khoản 1 Điều 7 Phụ lục III, Thông tư 116/2020/TT-BTC. Thống nhất với nội dung Điều lệ.
6	Chương III HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ Điều 13. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị 2. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT do luật pháp, Điều lệ, các quy chế nội bộ của Tổng công ty và quyết định của ĐHĐCĐ quy định. Cụ thể, HĐQT có những quyền hạn và nghĩa vụ sau: b. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Tổng công ty;	Chương III HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ Điều 13. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị 2. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT do luật pháp, Điều lệ, các quy chế nội bộ của Tổng công ty và quyết định của ĐHĐCĐ quy định. Cụ thể, HĐQT có những quyền hạn và nghĩa vụ sau: b. <u>Ban hành, điều chỉnh</u> chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Tổng công ty;	- Sửa đổi theo Dự thảo Điều lệ, căn cứ Khoản 2, Điều 34 Nghị định 366/2025/NĐ-CP; điểm đ, Khoản 2 Điều 147 Luật Doanh nghiệp 2020.

STT	Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Tổng công ty Điện lực TKV-CTCP ban hành kèm Quyết định số 781/QĐ-ĐLTKV ngày 28/04/2021 (Quyết định số 781)	Dự thảo Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Tổng công ty Điện lực TKV-CTCP (Dự thảo)	Ghi chú
	d) Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác	d) <u>Quyết định thời điểm, phương thức, giá bán cổ phần</u> ; quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác	- Bổ sung căn cứ Điều 126 Luật Doanh nghiệp 2020. Thống nhất với Dự thảo Điều lệ.
	l. Quyết định đầu tư, bán tài sản của Tổng công ty có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản của Tổng công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán;	l. Quyết định đầu tư, <u>chuyển nhượng vốn đầu tư, chuyển nhượng dự án đầu tư, thuê mua, mua</u> bán tài sản của Tổng công ty có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản của Tổng công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán. <u>Quyết định thành lập công ty con là công ty TNHH một thành viên;</u>	- Bổ sung căn cứ Khoản 5, Điều 34, Nghị định 366; Điểm đ, Khoản 2, Điều 147 Luật Doanh nghiệp 2020. Thống nhất với Dự thảo Điều lệ
		w. <u>Quyết định phương án huy động vốn, phương án cho vay vốn đối với công ty do Tổng công ty nắm giữ trên 50% vốn điều lệ theo thẩm quyền;</u> <u>x Quyết định cho công ty con do Tổng công ty nắm giữ trên 50% vốn điều lệ vay vốn, bảo đảm tổng giá trị các khoản cho vay đối với từng công ty không vượt quá giá trị vốn góp thực tế của doanh nghiệp tại thời điểm cho vay. Trường hợp vượt quá mức quy định tại khoản này thì Tổng công ty báo cáo ĐHĐCD xem xét, phê duyệt.</u> <u>đốc, Người phụ trách quản trị Tổng công ty và người quản lý khác của Tổng công ty;</u>	- Bổ sung căn cứ Khoản 4, Điều 34, Nghị định số 366/2025/NĐ-CP. Thông nhất với nội dung Dự thảo Điều lệ. - Bổ sung căn cứ Khoản 3 Điều 19 Luật 68/2025/QH15. Thông nhất với nội dung Dự thảo Điều lệ.
		y. <u>Tổ chức đào tạo, tập huấn về quản trị Tổng công ty và các kỹ năng cần thiết cho thành viên HĐQT, Tổng giám</u>	- Bổ sung căn cứ Bổ sung theo điểm a khoản 81 Điều 1 Nghị định 245/2025/NĐ-CP. Thông nhất với nội dung Dự thảo Điều lệ.

STT	Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Tổng công ty Điện lực TKV-CTCP ban hành kèm Quyết định số 781/QĐ-ĐLTKV ngày 28/04/2021 (Quyết định số 781)	Dự thảo Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Tổng công ty Điện lực TKV-CTCP (Dự thảo)	Ghi chú
	<p>3. Những vấn đề sau đây phải được Hội đồng quản trị phê chuẩn:</p> <p>4. HĐQT phải báo cáo ĐHĐCĐ về hoạt động của mình theo quy định tại Điều 280 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán</p>	<p>3. Những vấn đề sau đây phải được Hội đồng quản trị phê chuẩn:</p> <p><u>1. Phương án huy động vốn, phương án cho vay vốn đối với công ty do Tổng công ty nắm giữ trên 50% vốn điều lệ theo thẩm quyền;</u></p> <p>4. HĐQT phải báo cáo ĐHĐCĐ về <u>kết quả hoạt động của mình theo quy định tại Điều 280 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và khoản 82 Điều 1 Nghị định 245/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 280 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.</u></p>	<p>Bổ sung theo Khoản 2, Điều này.</p> <p>- Bổ sung căn cứ Khoản 82, Điều 1 Nghị định 245/2025/NĐ-CP, Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập và kết quả đánh giá của từng thành viên độc lập về hoạt động của HĐQT (đối với công ty niêm yết)</p>
	<p>6. HĐQT thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác. Mỗi thành viên HĐQT có một phiếu biểu quyết.</p> <p>7. Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, HĐQT tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Tổng công ty và quyết định của ĐHĐCĐ. Trong trường hợp quyết định do HĐQT thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Tổng công ty gây thiệt hại cho Tổng công ty thì các thành viên HĐQT chấp thuận thông qua quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho Tổng công ty; thành viên phản đối thông qua quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trong trường hợp này, cổ đông sở hữu cổ phần của Tổng công ty liên tục trong thời hạn ít nhất 01 (một) năm có quyền yêu cầu HĐQT đình chỉ thực hiện quyết định nói trên.</p>	<p>6. HĐQT thông qua <u>ngợi quyết</u>, quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác. Mỗi thành viên HĐQT có một phiếu biểu quyết.</p> <p>7. Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, HĐQT tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Tổng công ty và quyết định của ĐHĐCĐ. Trong trường hợp <u>ngợi quyết</u>, quyết định do HĐQT thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Tổng công ty gây thiệt hại cho Tổng công ty thì các thành viên HĐQT chấp thuận thông qua quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho Tổng công ty; thành viên phản đối thông qua quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trong trường hợp này, cổ đông sở hữu cổ phần của Tổng công ty liên tục trong thời hạn ít nhất 01 (một) năm có quyền yêu cầu HĐQT đình chỉ thực hiện quyết định nói trên.</p>	<p>- Bổ sung căn cứ Khoản 3, điều 11, chương III Phụ lục III TT 116/2020/TT-BTC</p>

STT	Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Tổng công ty Điện lực TKV-CTCP ban hành kèm Quyết định số 781/QĐ-ĐLTKV ngày 28/04/2021 (Quyết định số 781)	Dự thảo Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Tổng công ty Điện lực TKV-CTCP (Dự thảo)	Ghi chú
7	<p>Điều 18. Các cuộc họp của HĐQT</p> <p>2. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ ba phần tư (3/4) tổng số thành viên trở lên dự họp. Thành viên không trực tiếp dự họp có quyền biểu quyết thông qua bỏ phiếu bằng văn bản và được tính như trực tiếp tham dự họp. Phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một giờ trước giờ khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp. Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp chấp thuận; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.</p>	<p style="text-align: center;"><u>CHƯƠNG IV</u></p> <p style="text-align: center;"><u>CUỘC HỌP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</u></p> <p>Điều 18. Các cuộc họp của HĐQT</p> <p>2. Điều kiện triệu tập cuộc họp Hội đồng quản trị và biểu quyết :</p> <p>2.1. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ ba phần tư (3/4) tổng số thành viên <u>tham dự họp</u>.</p> <p><u>2.2. Thành viên được coi là tham dự họp và biểu quyết trong các trường hợp sau:</u></p> <p><i>a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;</i></p> <p><i>b) Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại khoản 11 Điều này;</i></p> <p><i>c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;</i></p> <p><i>d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, thư điện tử;</i></p> <p><i>đ) Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quy định trong Điều lệ công ty.</i></p> <p>2.3. Trong trường hợp phiếu biểu quyết gửi đến cuộc họp <u>thông qua thư, phiếu biểu quyết</u> phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một giờ trước giờ khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.</p>	<p>- Chia chương theo đúng Biểu mẫu Thông tư số 116.</p> <p>- Tách, sắp xếp lại khoản 2 cho phù hợp.</p> <p>- Bổ sung nội dung Khoản 2.2 bổ sung cho phù hợp với Khoản 9, Điều 30 Điều lệ; Khoản 9, Điều 15 Phụ lục III Thông tư 116, Điều 157 Luật DN.</p>

STT	Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Tổng công ty Điện lực TKV-CTCP ban hành kèm Quyết định số 781/QĐ-ĐLTKV ngày 28/04/2021 (Quyết định số 781)	Dự thảo Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Tổng công ty Điện lực TKV-CTCP (Dự thảo)	Ghi chú
	<p>3. Chủ tọa phiên họp HĐQT trình bày Báo cáo của Chủ tịch HĐQT, trong đó nêu rõ và đánh giá kết quả thực hiện các nội dung Nghị quyết của ĐHĐCĐ, HĐQT và các công việc khác do Chủ tịch HĐQT giải quyết giữa hai phiên họp HĐQT; đồng thời trình ra phiên họp các nội dung công việc để HĐQT xem xét, quyết định. Các thành viên HĐQT dự họp báo cáo nội dung công việc được phân công và tham gia thảo luận biểu quyết các vấn đề do Chủ tịch HĐQT trình ra phiên họp. HĐQT thông qua các quyết định bằng hình thức biểu quyết bỏ phiếu kín hoặc giơ tay. Báo cáo của Chủ tịch HĐQT được thực hiện theo Mẫu số 01/HĐQT- ĐLTKV ban hành kèm theo Quy chế này.</p>	<p>2.4. Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp chấp thuận; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.</p> <p>3. Chủ tọa phiên họp HĐQT trình bày Báo cáo của Chủ tịch HĐQT, trong đó nêu rõ và đánh giá kết quả thực hiện các nội dung Nghị quyết của ĐHĐCĐ, HĐQT và các công việc khác do Chủ tịch HĐQT giải quyết giữa hai phiên họp HĐQT; đồng thời trình ra phiên họp các nội dung công việc để HĐQT xem xét, quyết định. Các thành viên HĐQT dự họp báo cáo nội dung công việc được phân công và tham gia thảo luận biểu quyết các vấn đề do Chủ tịch HĐQT trình ra phiên họp. HĐQT thông qua các quyết định bằng hình thức biểu quyết bỏ phiếu kín hoặc giơ tay <u>và các hình thức khác theo quy định pháp luật</u>. Báo cáo của Chủ tịch HĐQT được thực hiện theo <u>Mẫu số 01/HĐQT- ĐLTKV</u> ban hành kèm theo Quy chế này..</p>	<p>- Sửa đổi lại Biểu mẫu và dẫn chiếu tại Phụ lục cho phù hợp</p>
	<p>5. Căn cứ vào biên bản họp HĐQT, Thư ký Tổng công ty soạn thảo Thông báo Nghị quyết phiên họp (một Nghị quyết chung hoặc các Nghị quyết về từng vấn đề) để Chủ tịch hoặc một thành viên HĐQT được phân công ký gửi cho các thành viên HĐQT, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và các đối tượng liên quan để thực hiện, giám sát; đồng thời lưu giữ tại Bộ phận Thư ký giúp việc cho HĐQT và Văn phòng Tổng công ty. Biên bản họp HĐQT được thực hiện theo Mẫu số 02/HĐQT- ĐLTKV ban hành kèm theo Quy chế này.</p>	<p>5. Căn cứ vào biên bản họp HĐQT, <u>biên bản tổng hợp ý kiến của các Thành viên HĐQT</u>, Thư ký Tổng công ty soạn thảo Nghị quyết phiên họp (một Nghị quyết chung hoặc các Nghị quyết về từng vấn đề) để Chủ tịch hoặc một thành viên HĐQT được phân công ký gửi cho các thành viên HĐQT, Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát và các đối tượng liên quan để thực hiện, giám sát; đồng thời lưu giữ tại Bộ phận Thư ký giúp việc cho HĐQT và Văn phòng Tổng công ty. <u>Biên bản họp HĐQT được thực hiện theo Mẫu số 02/HĐQT- ĐLTKV</u> ban hành kèm theo Quy chế này.</p>	<p>- Bổ sung tổng hợp phiếu ý kiến của HĐQT theo quy định Điều 19 QC này. Sửa đổi và sắp xếp lại viển dẫn Biểu mẫu cho phù hợp.</p>

STT	Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Tổng công ty Điện lực TKV-CTCP ban hành kèm Quyết định số 781/QĐ-ĐLTKV ngày 28/04/2021 (Quyết định số 781)	Dự thảo Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Tổng công ty Điện lực TKV-CTCP (Dự thảo)	Ghi chú
8	Điều 19. Lấy ý kiến thành viên HĐQT 2. Chủ tịch HĐQT quyết định việc lấy ý kiến các thành viên HĐQT bằng Phiếu lấy ý kiến. Thời hạn chậm nhất để trả lời Phiếu lấy ý kiến là 07 ngày, nếu trong Phiếu lấy ý kiến không có quy định khác. Phiếu lấy ý kiến các thành viên HĐQT được thực hiện theo Mẫu số 03/HĐQT-ĐLTKV ban hành kèm theo Quy chế này và được quản lý, lưu giữ như Biên bản họp HĐQT.	Điều 19. Lấy ý kiến thành viên HĐQT 2. Chủ tịch HĐQT quyết định việc lấy ý kiến các thành viên HĐQT bằng Phiếu lấy ý kiến. Thời hạn chậm nhất để trả lời Phiếu lấy ý kiến là 07 ngày, nếu trong Phiếu lấy ý kiến không có quy định khác. Phiếu lấy ý kiến các thành viên HĐQT được thực hiện theo <u>Mẫu số 03/HĐQT- ĐLTKV</u> ban hành kèm theo Quy chế này và được quản lý, lưu giữ như Biên bản họp HĐQT.	- Sắp xếp lại dẫn chiếu Biểu mẫu cho phù hợp
	3. Kết quả lấy ý kiến thành viên HĐQT được Thư ký Tổng công ty tổng hợp thành Biên bản tổng hợp ý kiến của các thành viên HĐQT và Nghị quyết HĐQT. Biên bản tổng hợp ý kiến thành viên HĐQT được thực hiện theo Mẫu số 04/HĐQT- ĐLTKV ban hành kèm theo Quy chế này.	3. Kết quả lấy ý kiến thành viên HĐQT được Thư ký Tổng công ty tổng hợp thành Biên bản tổng hợp ý kiến của các thành viên HĐQT và Nghị quyết HĐQT. Biên bản tổng hợp ý kiến thành viên HĐQT được thực hiện theo <u>Mẫu số 04/HĐQT- ĐLTKV</u> ban hành kèm theo Quy chế này.	- Sắp xếp lại dẫn chiếu Biểu mẫu cho phù hợp
9	Chương IV BÁO CÁO, CÔNG KHAI LỢI ÍCH	Chương V BÁO CÁO, CÔNG KHAI LỢI ÍCH	- Sửa lại số chương cho phù hợp.
10	Điều 25. Công khai các lợi ích liên quan 3. Thành viên Hội đồng quản trị nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Tổng công ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước Hội đồng quản trị và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của Hội đồng quản trị chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Tổng công ty.	Điều 25. Công khai các lợi ích liên quan 3. Thành viên Hội đồng quản trị nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Tổng công ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước Hội đồng quản trị, <u>Ban kiểm soát</u> và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của Hội đồng quản trị chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Tổng công ty.	- Bổ sung căn cứ Khoản 5, Điều 164 Luật Doanh nghiệp 2020.

STT	Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Tổng công ty Điện lực TKV-CTCP ban hành kèm Quyết định số 781/QĐ-ĐLTKV ngày 28/04/2021 (Quyết định số 781)	Dự thảo Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Tổng công ty Điện lực TKV-CTCP (Dự thảo)	Ghi chú
11	Chương V MỐI QUAN HỆ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	Chương VI MỐI QUAN HỆ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	- Sửa đổi số chương số chương, nội dung Điều 26 giữ nguyên
12	Chương VI TỔ CHỨC THỰC HIỆN Điều 29. Điều khoản thi hành 3. Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Tổng công ty Điện lực TKV- CTCP bao gồm 06 chương, 29 điều và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 4 năm 2021./.	Chương VII TỔ CHỨC THỰC HIỆN Điều 29. Điều khoản thi hành 3. Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Tổng công ty Điện lực TKV- CTCP bao gồm <u>07 chương, 29 điều</u> và có hiệu lực thi hành kể từ <u>ngày..... tháng năm 2026, thay thế Quyết định số 781/QĐ-ĐLTKV ngày 28 tháng 04 năm 2021./.</u>	- Sửa lại số Chương cho phù hợp.

Mẫu số 01/HĐQT-ĐLTKV

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC-TKV

Số:..... /BC - ĐLTKV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày..... tháng năm 20....

BÁO CÁO
CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV-CTCP

V/v:.....

Kính gửi:

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Điện lực-TKV được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày.../.../20..

- Căn cứ Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Tổng công ty điện lực - TKV được ban hành kèm theo Quyết định số ngày/...../2026
- Căn cứ đề nghị củatại

Chủ tịch Hội đồng quản trị trân trọng báo cáo Hội đồng quản trị Tổng công ty một số nội dung như sau:

BÁO CÁO

1.
2.
3.

Tài liệu kèm theo (Nếu có).

Nơi nhận:

-
-
- Lưu: HĐQT, VT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Mẫu số 02/HĐQT-ĐLTKV

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC-TKV**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:..... /BB - ĐLTKV

Hà Nội, ngày..... tháng năm 20....

**BIÊN BẢN HỌP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC-TKV**

- Thời gian và địa điểm họp: Ngày...../...../..... tại
- Hình thức họp:
- Thành phần:
 1. Ông.....— Chủ tịch Hội đồng quản trị: Chủ trì;
 2. Ông.....— Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc;
 3. Ông.....— Thành viên Hội đồng quản trị;
 4. Ông.....— Thành viên Hội đồng quản trị;
 5. Ông.....— Thành viên Hội đồng quản trị/Người được uỷ quyền theo Văn bản uỷ quyền số...;
- Vắng: Lý do:.....
- Mời dự họp: Ông.....
- Người ghi Biên bản: Ông.....Vắng:.... Lý do:.....

NỘI DUNG

1. Về việc.....:

1.1 Xét Tờ trình số.....ngày....../....../20.. của..... về việc.....

Ý kiến thảo luận (nếu có)

Ý kiến biểu quyết:

- Tán thành:/05 thành viên tham gia họp đồng ý;
- Không tán thành:/05 thành viên tham gia họp

Ý kiến khác:

2. Về việc.....:

2.1 Xét Tờ trình số.....ngày....../....../20.. của..... về việc.....

Ý kiến thảo luận (nếu có)

Ý kiến biểu quyết:

- Tán thành:/05 thành viên tham gia họp đồng ý;
- Không tán thành:/05 thành viên tham gia họp

Ý kiến khác

Biên bản này đã được toàn thể các thành viên HĐQT dự họp biểu quyết nhất trí thông qua./.

CÁC THÀNH VIÊN HĐQT

Ghi rõ họ tên.....

Ghi rõ họ tên.....

Ghi rõ họ tên.....

Ghi rõ họ tên.....

CHỦ TỊCH HĐQT

(Ký và ghi rõ họ tên)

THƯ KÝ HĐQT

(Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 03/HĐQT-ĐLTKV

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC-TKV**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:..... /TK.HĐQT

Hà Nội, ngày..... tháng năm 20....

V/v lấy ý kiến TV.HĐQT bằng văn bản

Kính gửi: Các Thành viên HĐQT Tổng công ty

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Tổng công ty Điện lực TKV-CTCP được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày..... tháng.....năm 2026;

Căn cứ Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Tổng công ty ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-ĐLTKV ngày.....tháng.....năm...;

Thực hiện chỉ đạo/văn bản của...

Thừa lệnh Chủ tịch HĐQT, Thư ký HĐQT Tổng công ty trân trọng trình các Thành viên HĐQT xem xét, cho ý kiến về những nội dung Tổng giám đốc trình Hội đồng quản trị Tổng công ty như sau:

1. Thông qua.....

.....

1. Đề xuất

Đề nghị các Thành viên HĐQT nghiên cứu, cho ý kiến vào Phiếu ý kiến bằng văn bản của Thành viên HĐQT (đính kèm) và gửi về Thư ký HĐQT Tổng công ty (Thời hạn:.....) để tổng hợp báo cáo Phụ trách HĐQT bằng cách chuyển trực tiếp, gửi bản Scan qua Email đến địa chỉ: (nếu gửi bản scan qua Email thì sau đó gửi bản in có chữ ký mực về Thư ký HĐQT Tổng công ty).

Đề nghị các Thành viên xác nhận cho Thư ký HĐQT Tổng công ty qua địa chỉ email..... về việc đã nhận được Phiếu lấy ý kiến và các File/tài liệu kèm theo. Trường hợp đã nhận được Phiếu lấy ý kiến nhưng không có ý kiến phản hồi gửi về Thư ký HĐQT Tổng công ty thì được coi như Thành viên HĐQT đã đồng ý với nội dung cần biểu quyết nêu trên và không có khiếu nại gì về các quyết định được thông qua có liên quan./.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: T.ký HĐQT.

Tài liệu đính kèm (Nếu có):

**TL. CHỦ TỊCH HĐQT
THƯ KÝ HĐQT**

(Ký và ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày..... tháng năm 20....

PHIẾU Ý KIẾN BẰNG VĂN BẢN CỦA THÀNH VIÊN HĐQT

Kính gửi: HĐQT Tổng công ty điện lực-TKV

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Tổng công ty Điện lực TKV-CTCP được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày..... tháng.....năm 2026;

Căn cứ Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Tổng công ty ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-ĐLTKV ngày.....tháng.....năm....;

Sau khi xem xét Tờ trình/Tài liệu....., ý kiến biểu quyết của Thành viên HĐQT như sau:

1. Thông qua....

STT	Nội dung đề nghị thông qua	Đồng ý	Không đồng ý	Ý kiến khác
1				
2				

Trân trọng./.

THÀNH VIÊN HĐQT

(Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 04/HĐQT-ĐLTKV

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC-TKV

Số:...../BB - ĐLTKV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày..... tháng năm 20....

**BIÊN BẢN TỔNG HỢP Ý KIẾN
CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

A. Các nội dung lấy ý kiến bằng văn bản

1. Nội dung 1: Thông qua và trình.....phê duyệt.....(Tờ trình số...../TTr-ĐLTKV ngày..... của Tổng giám đốc Tổng công ty.

2. Nội dung 2: Thông qua và trình.....phê duyệt.....(Tờ trình số...../TTr-ĐLTKV ngày..... của Tổng giám đốc Tổng công ty.

B. Phần tổng hợp ý kiến

Chủ đề	Đồng ý	Không đồng ý	Ý kiến khác
Nội dung 1			
Nội dung 2			
Nội dung 3			

Nơi nhận:

- Chủ tịch HĐQT (b/cáo)
- Lưu: VT, TK HĐQT

**TL. CHỦ TỊCH HĐQT
THƯ KÝ**

(Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 05/HĐQT-ĐLTKV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC-TKV**

Hà Nội, ngày..... tháng năm 20....

Số:..... /NQ - ĐLTKV

**NGHỊ QUYẾT HỌP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV-CTCP**

- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty điện lực-TKV được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày.../.../20..

- Căn cứ Biên bản họp Hội đồng quản trị/ Biên bản tổng hợp ý kiến của Thành viên Hội đồng trị Tổng công ty điện lực-TKV số ngày...../...../...

QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Thông qua.....theo Tờ trình số...../Ttr-ĐLTKV ngày
...../...../.....**

1.1 HĐQT thông qua.....:

.....

1.2

Điều 2. Các thành viên HĐQT, Tổng giám đốc Tổng công ty, Kế toán trưởng, Chánh văn phòng, các phòng liên quan của Tổng công ty tổ chức thực hiện Nghị quyết này./.

CÁC THÀNH VIÊN HĐQT

Ghi rõ họ tên.....

Ghi rõ họ tên.....

Ghi rõ họ tên.....

Ghi rõ họ tên.....

CHỦ TỊCH HĐQT

(Ký và ghi rõ họ tên)

THƯ KÝ HĐQT

(Ký và ghi rõ họ tên)

BẢNG SO SÁNH NỘI DUNG KIẾN NGHỊ SỬA ĐỔI QUY CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV-CTCP

STT	Quy chế đã ban hành theo QĐ 783/QĐ-DLTKV ngày 28/4/2021	Nội dung đề xuất sửa đổi	Ghi chú
1	<p>Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019; Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020; Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán; Căn cứ Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán; Căn cứ Điều lệ Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 28 tháng 4 năm 2021; Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/NQ-ĐHĐCĐ-2021 ngày 28 tháng 4 năm 2021; Ban Kiểm soát ban hành Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP;</p>	<p>Căn cứ: - Luật Chứng khoán số 54/2019/QH 14 ngày 26 tháng 11 năm 2019; - Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020; - Luật số 76/2025/QH15 ngày 17 tháng 6 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của <u>Luật Doanh nghiệp</u>. - Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán; - <u>Nghị định 245/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán</u>; - Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán; - Điều lệ Tổng công ty Điện lực TKV- CTCP được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày tháng năm 2026; Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số/NQ-ĐHĐCĐ ngày tháng 4 năm 2026; Ban Kiểm soát ban hành Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát Tổng công ty Điện lực TKV- CTCP; Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP bao gồm các nội dung sau:</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung thêm các căn cứ pháp lý</p>

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2026

PHIẾU BIỂU QUYẾT
MÃ SỐ CỔ ĐÔNG:

Họ và tên Cổ đông/ Người đại diện theo ủy quyền:

Tổng số phiếu biểu quyết là: phiếu (Tổng số cổ phần sở hữu \times 01 người)

Trong đó:

- *Số cổ phần sở hữu:* *cổ phần*
- *Số cổ phần nhận ủy quyền (nếu có):* *cổ phần*

(Quý cổ đông đánh dấu vào ô Ý kiến biểu quyết theo từng Nội dung biểu quyết)

Các nội dung biểu quyết	Ý kiến biểu quyết		
	Tán thành	Không tán thành	Không có ý kiến
Nội dung 1: Tờ trình ĐHĐCĐ về kết quả SXKD năm 2025 và các chỉ tiêu chính của Kế hoạch SXKD, Kế hoạch đầu tư phát triển năm 2026.			
Nội dung 2: Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị Tổng công ty năm 2025 và định hướng kế hoạch năm 2026.			
Nội dung 3: Báo cáo của Ban Kiểm soát về các nội dung: Kết quả hoạt động của Ban Kiểm soát và của từng Kiểm soát viên năm 2025; Kế hoạch hoạt động năm 2026 của Ban Kiểm soát; Kết quả SXKD của Tổng công ty và Kết quả hoạt động quản lý của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc năm 2025.			
Nội dung 4: Tờ trình của Ban Kiểm soát Tổng công ty về lựa chọn công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán BCTC năm 2026.			
Nội dung 5: Báo cáo tài chính năm 2025 đã kiểm toán.			
Nội dung 6: Tờ trình về việc phân phối lợi nhuận năm 2025 và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2026.			
Nội dung 7: Báo cáo về việc các hợp đồng, giao dịch giữa Tổng công ty với doanh nghiệp và người có liên quan trong năm 2025 và kế hoạch năm 2026.			
Nội dung 8: Tờ trình về việc chi trả tiền lương, thù lao thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc và cán bộ quản lý khác của Tổng công ty năm 2025 và Kế hoạch chi trả năm 2026.			
Nội dung 9: Tờ trình về việc sửa đổi bổ sung Điều lệ và các Quy chế			
Nội dung 10: Tờ trình thông qua danh sách ứng viên HĐQT và BKS Tổng công ty nhiệm kỳ III (2026-2031)			

Hướng dẫn: Cổ đông biểu quyết bằng cách đánh dấu X vào ô tương ứng để lựa chọn Một trong các phương án: “Tán thành”, “Không tán thành”; “Không có ý kiến”.

Ngày tháng năm 2026

**Cổ đông hoặc Người đại diện
theo ủy quyền**

(Ký và ghi rõ họ tên)

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - TKV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 17/NQ-ĐHĐCĐ-2026

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2026

NGHỊ QUYẾT
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2026
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP (Tổng công ty/ ĐLTKV) ngày 26/12/2024;

Căn cứ Biên bản họp số 17/BB-ĐHĐCĐ-2026 ngày 28/4/2026 của Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên năm 2026 Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP (Đại hội).

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Báo cáo kết quả SXKD năm 2025 và các chỉ tiêu chính của Kế hoạch SXKD, Kế hoạch đầu tư phát triển năm 2026 của Tổng công ty:

1.1. ĐHĐCĐ thông qua nội dung các Báo cáo, Tờ trình như sau:

- Báo cáo của Hội đồng quản trị (HĐQT); Báo cáo của Ban Kiểm soát (BKS), Kế hoạch hoạt động năm 2026 của BKS Tổng công ty; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán của Tổng công ty; Tờ trình về các hợp đồng, giao dịch giữa Tổng công ty với doanh nghiệp và người có liên quan trong năm 2025 và kế hoạch năm 2026; (Trong đó, năm 2025 gồm: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV), Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin, Công ty CP Than - Điện Nông Sơn – TKV...);

- Tờ trình kết quả SXKD năm 2025 và Kế hoạch SXKD, Kế hoạch đầu tư phát triển năm 2026, với các nội dung chủ yếu như sau:

Kết quả thực hiện SXKD năm 2025 và các chỉ tiêu chính của Kế hoạch SXKD năm 2026 (công ty mẹ):

Stt	Nội dung	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	Tỷ lệ thực hiện so với KH (%)	Kế hoạch năm 2026
1	Sản lượng điện thương phẩm (tr. kWh)	8.793	8.557	97,31%	9.169
2	Doanh thu (tỷ đồng)	12.822	12.825	100,03%	13.117,291
3	Lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng)	677,4	712,8	105,22%	713,920
4	Đầu tư xây dựng (tỷ đồng) *	1.392	1.542	110,78%	1.839,798
5	Tỷ lệ chi trả cổ tức (%)	≥ 3,5%	6,0%	171,43%	≥ 3,5%

* Giá trị kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2025 trong bảng theo kế hoạch đầu tư năm 2025 điều chỉnh.

1.2. ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT Tổng công ty chỉ đạo thực hiện Kế hoạch SXKD và Kế hoạch ĐTXD năm 2026 đã được ĐHĐCĐ thông qua và quyết định điều chỉnh Kế hoạch SXKD và Kế hoạch ĐTXD năm 2026 khi cần thiết, sau đó báo cáo cổ đông tại Đại hội tiếp theo.

Điều 2. Thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2025 và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2026:

ĐHĐCĐ thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2025 và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2026 theo Tờ trình của HĐQT Tổng công ty tại Đại hội và ủy quyền cho HĐQT Tổng công ty tổ chức thực hiện đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành, với các nội dung chủ yếu như sau:

*** Thực hiện năm 2025:**

Stt	Diễn giải	Số tiền (đồng)
1	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến năm 2025 - Công ty mẹ	1.249.998.511.750
	<i>Trong đó:</i>	
-	Lợi nhuận sau thuế năm trước chuyển sang	595.207.598.432
-	Lợi nhuận sau thuế thực hiện năm 2025	654.790.913.318
2	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến năm 2025 - Hợp nhất	1.231.887.008.464
3	Lợi nhuận dự kiến phân phối Lợi nhuận năm 2025 (3=3.2+3.3)	632.805.048.962
3.1	Tỷ lệ chia cổ tức	6.0%
3.2	Chi trả cổ tức	409.660.485.000
	<i>Trong đó: - Cổ đông TKV</i>	<i>406.685.100.000</i>
	<i>- Cổ đông khác ngoài TKV</i>	<i>2.975.385.000</i>
3.3	Phân phối các quỹ (3.3=a+b)	223.144.563.962
a	Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2025 (a=a1+a2)	169.998.734.510
<i>a1</i>	<i>Trích quỹ đầu tư phát triển theo kế hoạch dự kiến năm 2025 (30%)</i>	<i>196.437.273.995</i>
<i>a2</i>	<i>Điều chỉnh giảm quỹ đầu tư phát triển tính lại theo số liệu hồi tố tại BCTC năm 2023 (điều chỉnh giảm LNST năm 2022: 88.128.464.949 đồng)</i>	<i>-26.438.539.485</i>
b	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (b=b1+b2)	53.145.829.452
<i>b1</i>	<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo kế hoạch dự kiến năm 2025 (2 tháng lương)</i>	<i>70.152.095.429</i>
<i>b2</i>	<i>Điều chỉnh giảm quỹ khen thưởng, phúc lợi tính lại theo Kết quả xếp loại Doanh nghiệp năm 2024 của TCT tại QĐ số 1060/QĐ-TKV ngày 26/5/2025 (Xếp loại B – 1,5 tháng lương)</i>	<i>-17.006.265.977</i>
4	Lợi nhuận sau thuế - Công ty mẹ còn lại sau khi phân phối (=1-3)	617.193.462.788

***Kế hoạch năm 2026**

Stt	Diễn giải	Số tiền (đồng)
1	Lợi nhuận sau thuế - Công ty mẹ	571.136.000.000
2	Phương án phân phối lợi nhuận năm 2026 trình ĐHĐCĐ	
2.1	Tỷ lệ chia cổ tức (không bao gồm LN năm trước để lại)	$\geq 3.5 \%$
2.2	Lợi nhuận phân phối các quỹ	
a	<i>Quỹ Đầu tư phát triển</i>	$\leq 30\%$
b	<i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	≤ 3 tháng lương

Điều 3. Thông qua báo cáo chi trả tiền lương, thù lao HĐQT, BKS, cán bộ quản lý Tổng công ty năm 2025 và kế hoạch chi trả năm 2026:

ĐHĐCĐ thông qua việc chi trả tiền lương, thù lao HĐQT, BKS, cán bộ quản lý Tổng công ty năm 2025 và kế hoạch chi trả năm 2026 theo Tờ trình của HĐQT Tổng công ty tại Đại hội và ủy quyền cho HĐQT Tổng công ty tổ chức thực hiện đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 4. Thông qua việc lựa chọn công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính (BCTC) năm 2026:

- ĐHĐCĐ thông qua việc lựa chọn công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các BCTC năm 2026 của Tổng công ty theo Báo cáo của Ban Kiểm soát Tổng công ty tại Đại hội.

- ĐHĐCĐ chấp thuận giao Tổng giám đốc tổ chức thực hiện công việc lựa chọn nhà thầu, ký quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu và ký hợp đồng kiểm toán các BCTC năm 2026 của Tổng công ty. Hợp đồng kiểm toán sau khi ký kết được chuyển về Ban Kiểm soát 01 bản để kiểm tra, đôn đốc thực hiện.

Điều 5. Thông qua việc sửa đổi bổ sung Điều lệ và các Quy chế:

ĐHĐCĐ thông qua sửa đổi bổ sung Điều lệ và các: Quy chế nội bộ về quản trị Tổng công ty; Quy chế hoạt động của HĐQT Tổng công ty; Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát theo Tờ trình của HĐQT tại Đại hội. ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT và Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2026-2031 soát xét chuẩn xác nội dung và ký ban hành theo chức năng nhiệm vụ.

Điều 6. Thông qua kết quả bầu thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2026-2031:

ĐHĐCĐ thông qua kết quả bầu thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2026-2031 theo kết quả kiểm phiếu tại Đại hội, như sau:

HĐQT gồm 5 người:

- Ông
- Ông
- Ông

- Ông;
- Ông - Thành viên độc lập.

Ban Kiểm soát gồm 3 người:

- Ông – Thành viên chuyên trách;
- Bà;
- Ông

Điều 7. Điều khoản thi hành:

Nghị quyết này đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP thông qua ngày 28/4/2026 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày được thông qua./.

Nơi nhận:

- Quý Cổ đông Tổng công ty (e-copy);
- HĐQT, Đảng ủy, BKS (e-copy);
- TGD Bùi Minh Tân (e-copy);
- Các PTGD, KTTTr (e-copy);
- Công đoàn, Đoàn TNCS HCM (e-copy);
- Các Phòng ĐLTKV (e-copy);
- Lưu: HĐQT, Hồ sơ ĐHĐCĐ.

TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỌA

CHỦ TỊCH HĐQT
Phạm Tuấn Ngọc